

戒 定 香 讚 - JIĒ DÌNG XIĀNG ZÀN GIỚI ĐỊNH HƯƠNG TÁN

戒 定 眞 香 焚

JIĒ -- DÌNG ZHĒN -- XIĀNG ----- FÉN

Giới định chân hương Phán

起 衝 天 上 弟 子

Qǐ CHōNG TIĀN SHàng ----- DÌ Zǐ

Khởi xung thiên thượng Đệ tử

虔 誠 熱 在 金 鑪

QIÁN -- CHÉNG ----- RÈ ZÀI JĪN LÚ

kiền thành nhiệt tại Kim lư

放 頃 刻 紛 紜

FÀNG ----- QǐNG KÈ FĒN -- YÚN -----

phóng khoảnh khắc phân uân

即 徧 滿 十 方 昔 日 耶

JÍ BIĀN MǎN SHÍ FĀNG ----- XĪ Rì YĒ

tức biến mãn thập phương tích nhật Da

輸 免 難 消 災 障 * 南 無 (lay)

SHŪ MIǎN NÁN XIĀO ZĀI ZHàng -- NÁ MÓ

Du miễn nạn tiêu tai chướng Nam mô

香 雲 蓋 菩 薩 摩 (lên) 訶 薩 *

XIĀNG YÚN GÀi -- PÚ -- SÀ -- MÓ -- HĒ -- SÀ

Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát
(3 lần)

KHAI THỊ :

主 法 合 掌 CHÚ PHÁP HIỆP CHƯỞNG

覺 海 虛 空 起

JUÉ HǎI XŪ KŌNG Qǐ

Giác hải hư không khởi (Biển giác sanh hư không)

娑 婆 業 浪 流

SUŌ PÓ YÈ LÀNG LÍU

Sa bà nghiệp lãng lưu (Nghiệp lực trong Ta bà)

若 人 登 彼 岸

RUÒ RÉN DÈNG Bǐ ÀN

Nhược nhân đăng bỉ ngạn (Ai muốn lên bờ giác)

極 樂 有 歸 舟

JÍ LÈ YǒU GŪI ZHŌU

Cực lạc hữu quy chu (Cố thuyền về Cực lạc)

南 無 阿 彌 陀 佛

NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ

Nam mô A Di Đà Phật

南 無 清 涼 地 菩 薩 摩

NÁ MÓ QĪNG LIÁNG DÌ - - PÚ - - SÀ - - MÓ

Nam mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma

訶 薩

HĒ - - - - SÀ

Ha Tát (3 lần)

南 無 般 若 會 上 佛 菩 薩

NÁ MÓ BŌ RĒ HUI SHÀNG FÓ PÚ SÀ

Nam mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát (3 lần)

般 若 波 羅 蜜 多 心 經

BUŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ DUŌ XĪNG JĪNG

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

觀 自 在 菩 薩 。 行 深 般 若 波

GUÀN ZÌ ZÀI PÚ SÀ 。 XÍNG SHĒN BUŌ RĒ BŌ

Quán Tự Tại Bồ Tát 。 hành thâm bát nhã ba

羅 蜜 多 時 。 照 見 五 蘊 皆

LUÓ MÌ DUŌ SHÍ 。 ZHAO JIÀN WŨ YÙN JĪE

la mật đa thời 。 chiếu kiến ngũ uẩn giai

空 。 度 一 切 苦 厄 。 舍 利 子 。 色

KŌNG 。 DÙ YĪ QIÈ Kǚ È 。 SHÈ LÌ Zǐ 。 SÈ

không 。 độ nhất thiết khổ ách 。 Xá Lợi Tử 。 sắc

不 異 空 。 空 不 異 色 。 色 即 是

BÙ YÌ KŌNG 。 KŌNG BÙ YÌ SÈ 。 SÈ JÍ SHÌ

bất dị không 。 không bất dị sắc 。 sắc tức thị

空 。 空 即 是 色 。 受 想 行

KŌNG 。 KŌNG JÍ SHÌ SÈ 。 SHÒU XIǑNG XÍNG

không 。 không tức thị sắc 。 thọ tưởng hành

識 。 亦 復 如 是 。 舍 利 子 。 是 諸

SHÌ 。 YÌ FÙ RÚ SHÌ 。 SHÈ LÌ Zǐ 。 SHÌ ZHŪ

thức 。 diệc phục như thị 。 Xá Lợi Tử 。 thị chư

法 空 相 。 不 生 不 滅 。 不
Fǎ Kōng Xiāng 。 **Bù Shēng Bù Miè** 。 **Bú**
 pháp Không tướng 。 bất sanh bất diệt 。 bất
 垢 不 淨 。 不 增 不 減 。 是 故
Gòu Bú Jìng 。 **Bú Zēng Bú Jiǎn** 。 **Shì Gù**
 cấu bất tịnh 。 bất tăng bất giảm 。 thị cố
 空 中 無 色 。 無 受 想 行
Kōng Zhōng Wú Sè 。 **Wú Shòu Xiǎng Xíng**
 không trung vô sắc 。 vô thọ tưởng hành
 識 。 無 眼 耳 鼻 舌 身 意 。 無 色
Shì 。 **Wú Yǎn Ěr Bí Shé Shēn Yì** 。 **Wú Sè**
 thức 。 vô nhãn nhĩ tỉ thiệt thân ý 。 vô sắc
 聲 香 味 觸 法 。 無 眼 界 。
Shēng Xiāng Wèi Chù Fǎ 。 **Wú Yǎn Jiè** 。
 thanh hương vị xúc pháp 。 vô nhãn giới 。
 乃 至 無 意 識 界 。 無 無 明 。 亦 無
Nǎi Zhì Wú Yì Shì Jiè 。 **Wú Wú Míng** 。 **Yì Wú**
 nãi chí vô ý thức giới 。 Vô vô minh 。 diệt vô
 無 明 盡 。 乃 至 無 老 死 。 亦 無
Wú Míng Jìng 。 **Nǎi Zhì Wú Lǎo Sǐ** 。 **Yì Wú**
 vô minh tận 。 nãi chí vô lão tử 。 diệt vô
 老 死 盡 。 無 苦 集 滅 道 。 無 智 亦
Lǎo Sǐ Jìng 。 **Wú Kǔ Jí Miè Dào** 。 **Wú Zhì Yì**
 lão tử tận 。 vô khổ tập diệt đạo 。 vô trí diệt

無得。以無所得故。菩提薩埵。依
WÚ DÉ · Yǐ WÚ SUǒ DÉ GÙ · PÚ TÍ SÀ DUǒ · Yī
 vô đắc · dĩ vô sở đắc cố · Bồ Đề Tát Đỏa · Y
 般若波羅蜜多故 · 心無罣
BUŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ DUŌ GÙ · XĪNG WÚ GUA
 Bát Nhã Ba La Mật Đa cố · tâm vô quái
 礙 · 無罣礙故 · 無有恐怖 ·
Ài · WÚ GUÀ Ài GÙ · WÚ YǒU KǒNG BÙ ·
 ngại · vô quái ngại cố · vô hữu khủng bố ·
 遠離顛倒夢想 · 究竟涅
YUǎN LÍ DIĀN DǎO MÈNG XIǎNG · JIÙ JìNG NIÈ
 viễn ly điên đảo mộng tưởng · Cứu cánh Niết
 槃 · 三世諸佛 · 依般若波羅蜜
PÁN · SĀN SHÌ ZHŪ FÓ · Yī BUŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ
 Bàn · Tam thế chư Phật · Y Bát Nhã ba la mật
 多故 · 得阿耨多羅三藐三
DUŌ GÙ · DÉ Ā NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN
 đa cố · đắc A Nậu đa la tam miệu tam
 菩提 · 故知般若波羅蜜多 · 是
PÚ TÍ · GÙ ZHĪ BUŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ DUŌ · SHÌ
 Bồ Đề · Cố tri bát nhã ba la mật đa · Thị
 大神咒 · 是大明咒 · 是無
DÀ SHÉN ZHÒU · SHÌ DÀ MÍNG ZHÒU · SHÌ WÚ
 đại thần chú · Thị đại minh chú · Thị vô

上 咒 。 是 無 等 等 咒 。
SHÀNG ZHÒU . SHÌ WÚ DĒNG DĒNG ZHÒU .
 thượng chú . Thị vô đẳng đẳng chú .

能 除 一 切 苦 。 真 實 不 虛 。 故
NÉNG CHÚ YÍ QIÈ Kǚ . ZHĒN SHÍ BÙ XŪ . GÙ
 Năng trừ nhất thiết khổ . chân thật bất hư . Cố

說 般 若 波 羅 蜜 多 咒 。 即 說
SHUŌ BUŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ DUŌ ZHÒU . JÍ SHUŌ
 thuyết bát nhã ba la mật đa chú . tức thuyết

咒 曰 。 揭 諦 揭 諦 。 波 羅 揭 諦 。 波
ZHÒU YUĒ : JIĒ DÌ JIĒ DÌ . BŌ LUÓ JIĒ DÌ . BŌ
 chú viết : Yết đế yết đế . ba la yết đế . ba

羅 僧 揭 諦 。 菩 提 薩 婆 訶 。
LUÓ SĒNG JIĒ DÌ . PÚ TÍ SÀ PÓ HĒ .
 la tăng yết đế . Bồ Đề tát bà ha .

往 生 淨 土 神 咒

WǎNG SHĒNG JìNG Tǔ SHÉN ZHÒU
VÃNG SANH TỊNH ĐỘ THẦN CHÚ

南 無 阿 彌 多 婆 夜 哆 他 伽 多 夜
NÁ MÓ Ā MÍ DUŌ PÓ YÈ DUŌ TĀ JIĀ DUŌ YÈ
 Nam mô A Di đa bà dạ đa tha già đa dạ

哆 地 夜 他 阿 彌 利 都 婆 毗 阿 彌 利
DUŌ DÌ YÈ TĀ Ā MÍ LÌ DŌU PÓ PÍ Ā MÍ LÌ
 đa địa dạ tha A di rị đô bà tỳ A di rị

哆 悉耽婆毗 阿彌唎哆 毗迦蘭
 DUŌ Xǐ DĀN PÓ PÍ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN
 đa tất đàm bà tí A di rị đa tí ca lan

帝 阿彌唎哆 毗迦蘭多 伽彌
 DÌ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN DUŌ JIĀ MÍ
 đế A di rị đa tí ca lan đa dà di

膩 伽伽那 枳多迦利 娑婆訶 (三遍)
 NÌ JIĀ JIĀ NÀ ZHÌ DUŌ JIĀ LÌ SUŌ PÓ HĒ
 nì dà dà na chỉ đa ca lệ sa bà ha (3 lần)

變食真言 - BIÀN SHÍ ZHĒN YÁN - BIẾN THỰC CHÂN NGÔN

南 無 薩 嚩 怛 他 誡 哆 嚩 嚧
 NÁ MÓ SÀ WĀ DÀN TUŌ YĚ DUŌ WĀ LÚ
 Nam mô tát phạ đát tha nga đa phạ lô

枳 帝 唵 三 跋 囉 三 跋 囉 吽
 ZHǐ DÌ ĀN SĀN BÁ LUŌ SĀN BÁ LUŌ HŌNG
 chỉ đế Ân tam bạt ra tam bạt ra hồng
 (3 lần)

甘露水真言- GĀN LÙ SHŨI ZHĒN YÁN CAM LỘ THỦY CHÂN NGÔN

南 無 蘇 嚩 婆 耶 怛 他 誡 多 耶
 NÁ MÓ SŪ LÚ PÓ YĒ DÀN TUŌ YĚ DUŌ YĒ
 Nam mô tô rô bà đa đát tha nga đa đa

怛 姪 他 唵 蘇 嚕 蘇 嚕 鉢 囉
 DÀN ZHÌ TUŌ ĀN SŪ LÚ SŪ LÚ BŌ LUŌ
 đát diệt tha Ân tô rô tô rô bát ra

蘇 嚕 鉢 囉 蘇 嚕 娑 婆 訶
 SŪ LÚ BŌ LUŌ SŪ LÚ SUŌ PÓ HĒ
 Tô rô bát ra tô rô ta bà ha (3 lần)

普供養真言 - PŨ GÒNG YǎNG ZHĒN YÁN PHỔ CÚNG DUỜNG CHÂN NGÔN

唵 誑 誑 曩 三 婆 嚩 伐 日 囉 斛
 ĀN YĚ YĚ NǎNG SĀN PÓ WĀ FÁ RÌ LUŌ HÚ
 Ân nga nga nǎng tam bà phạ phật nhật ra hộc
 (3 lần)

蓮 池 讚 - LIÁN CHÍ ZÀN - LIÊN TRÌ TÁN

蓮 池 海 會 彌(lay)陀 如 來(lên)
 LIÁN CHÍ HǎI -- HUÌ -- MÍ TUÓ RÚ -- LÁI
 Liên trì Hải Hội Di Đà Như Lai

觀(lay) 音 勢 至 坐 蓮
 ----- GUÀN YĪN SHÌ ZHÌ ZUÒ LIÁN
 Quán Âm Thế Chí tọa liên

臺(lên) 接(lay)引 上 金 階(lên)
 TÁI ----- JIĒ YǐN SHàng JĪN Jiè -----
 đài tiếp dẫn thượng kim giai

大 誓 弘 開 普 願 離 塵 埃
DÀ SHÌ HÓNG KĀI --- PŮ YUÀN LÍ CHÉN ĀI
 đại thệ hoằng khai Phổ nguyện ly trần ai

迴 向 偈 - HÚI XIÀNG JÌ - HỒI HƯỚNG KỆ

願 生 西 方 淨 土 中
YUÀN SHÈNG SHĪ FĀNG JÌNG TŨ ZHŌNG
 Nguyện sanh Tây Phương tịnh độ trung
 (lạy) (lên)

九 品 蓮 華 為 父 母
JIŨ PĪNG LIÁN HUĀ WÉI FÙ MŨ
 Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu
 (lạy) (lên)

花 開 見 佛 悟 無 生
HUĀ KĀI JIÀN FÓ WÙ WÚ SHÈNG
 Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh
 (lạy) (lên)

不 退 菩 薩 為 伴 侶
BÙ TUÌ PÚ SÀ WÉI BÀN LŨ
 Bất thoái Bồ Tát vi bạn lữ

KHAI THỊ : DỊCH ÂM :

主 法 白 文 CHŨ PHÁP HIỆP BẠCH VĂN

法 王 利 物 。 悲 智 洪 深 。 普 徧
Pháp vương lợi vật 。 Bi trí hồng thâm 。 Phổ biến

十 方 。 冥 陽 靡 隔 。 今 蒙
 thập phương 。 Minh dương mỹ cách 。 Kim mông
 齋 主 某 恭 為 某 屆 逢 某 之 期 。
 trai chủ (mỗ) cung vi (mỗ) giới phùng (mỗ) chi kỳ 。
 特 請 山 僧 登 座 。 依 憑 教 法 。
 Đặc thỉnh sơn Tăng Đăng tọa 。 Y bằng giáo pháp 。
 作 三 時 繫 念 佛 事 。 迺 爾 亡
 Tác Tam Thời Hệ Niệm Phật sự 。 Nãi nhĩ vong
 靈 。 遭 此 勝 緣 。 自 宜 嚴 肅
 linh 。 Tao thử thắng duyên 。 Tự nghi nghiêm túc
 威 儀 。 來 臨 座 下 。 恭 聆 妙 法 。
 oai nghi 。 lai lâm tọa hạ 。 Cung linh diệu pháp 。
 一 心 受 度 。
 Nhất tâm thọ độ 。

DỊCH NGHĨA :

Pháp vương làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Lòng đại từ đại bi và trí huệ sâu rộng của Ngài, khắp đến mười phương, âm dương không cách. Nay nhờ trai chủ..... chuyên vì..... đến kỳ.... lễ thỉnh sơn tăng lên tòa. Y theo giáo pháp của Như Lai, tu Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự. Chư vị vong linh, gặp được pháp duyên thù thắng này, xin chư vị tự nghiêm túc oai nghi, đến dưới pháp tòa, lắng nghe diệu pháp, hết lòng thọ giáo phụng hành.

南 無 阿 彌 陀 佛
NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ
Nam mô A Di Đà Phật

南 無 阿 彌 陀 佛
NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ
Nam mô A Di Đà Phật..

爐 香 讚 - LÚ XIĀNG ZÀN LƯ HƯƠNG TÁN

爐 香 乍 熱 法 界 蒙
LÚ XIĀNG Zhà - - Rè - - Fǎ Jiè Méng - -
Lư hương sạ nhiệt Pháp giới môn

熏 諸 佛 海 會 悉 遙 聞
Xūn - - - - - Zhū Fó Hǎi Huì Xī Yáo Wén
huân Chư Phật hải hội tất diêu văn

隨 處 結 祥 雲 誠
SÚI CHÙ JIÉ XIÁNG YÚN - - - - - CHÉNG
Tùy xứ kết tường vân Thành

意 方 殷 諸 佛 現 全
YÌ FĀNG - - YĪN - - - - - Zhū Fó Xiàn Quán
ý phương ân Chư Phật hiện toàn

身 南 無 雲 來 集 菩 薩
SHĒN NÁ MÓ YÚN LÁI JÍ - - PÚ - - SÀ
thân Nam mô Vân Lai Tập Bồ Tát
(lạy)

摩 訶 薩 南 無 雲 來 集
- - MÓ - - HĒ - - SÀ NÁ MÓ YÚN LÁI JÍ - -
Ma Ha Tát Nam mô Vân Lai Tập
(lên) (lạy)

菩 薩 摩 訶 薩 南 無 雲
 PÚ - - SÀ - - MÓ - - HĒ - - SÀ NÁ MÓ YÚN
 Bồ Tát Ma Ha Tát Nam mô Vân
 (lên) (lạy)

來 集 菩 薩 摩 訶 薩
 LÁI JÍ - - PÚ - - SÀ - - MÓ - - HĒ - - SÀ
 Lai Tập Bồ Tát Ma Ha Tát
 (lên)

KHAI THỊ :

DỊCH ÂM :

主 云 CHÚ VÂN

此 一 瓣 香 。 根 蟠 劫 外 。 枝 播
 Thử nhất biện hương 。 Căn bàn kiếp ngoại 。 Chi bá
 塵 寰 。 不 經 天 地 以 生 成 。 豈
 trần hoàn 。 Bất kinh thiên địa dĩ sanh thành 。 Khởi
 屬 陰 陽 而 造 化 。 爇 向 爐 中 。
 thuộc âm dương nhi tạo hóa 。 Nhiệt hướng lư trung 。
 專 伸 供 養 。 常 主 三 寶 。
 Chuyên thân cúng dường 。 Thường trụ tam bảo 。
 剎 海 萬 靈 。 極 樂 導 師 。 阿 彌 陀 佛 。
 Sát hải vạn linh 。 Cực Lạc Đạo Sư 。 A Di Đà Phật 。
 觀 音 勢 至 。 清 淨 海 眾 。 悉
 Quán Âm Thế Chí 。 Thanh Tịnh Hải Chúng 。 Tất
 仗 真 香 。 普 同 供 養 。
 trọng chân hương 。 Phổ đồng cúng dường 。

DỊCH NGHĨA :

Một nén hương này, vượt ngoài không gian và thời gian, rải khắp vũ trụ, không trải qua trời đất sanh thành, thì làm sao mà thuộc âm dương tạo hóa? Nay đốt trong lò, cung kính cúng dường thường trụ Tam Bảo, và tất cả chúng sanh khắp pháp giới. Cực Lạc Đạo Sư A Di Đà Phật, Quan Âm Bồ Tát, Thế Chí Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát, dâng lên chân hương, bình đẳng cúng dường.

南 無 香 雲 蓋 菩 薩
 NÁ MÓ XIĀNG YÚN GÀI - - PÚ - - SÀ
 Nam mô (lạy) Hương Vân Cái Bồ Tát

摩 訶 薩
 - - MÓ - - HĒ - - SÀ
 Ma Ha Tát (3 lần)
 (lên)

第一時法事

ĐỆ
NHẤT
THỜI
PHÁP
SỰ

南無蓮池海會佛菩薩

NÁ MÓ LIÁN CHÍ HẢI HỘI FÓ PÚ SÀ

Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần)

佛說阿彌陀經

FÓ SHUŌ Ā MÍ TUÓ JĬNG

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH

如是我聞。一時佛在舍衛

RÚ SHÌ WUŌ WÉN。YÌ SHÍ FÓ ZÀI SHÈ WÈI

Như thị ngã văn。Nhất thời Phật tại Xá Vệ

國。祇樹給孤獨園。與大比

GUÓ。ZHÍ SHÙ JÍ GŪ DÚ YUÁN。YŮ DÀ BǏ

Quốc。Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên。dữ đại Tỳ

丘僧。千二百五十人俱。

QĪU SĒNG。QIĀN ÈR BǏI WŨ SHÍ RÉN JÙ。

kheo Tăng。Thiên nhị bách ngũ thập nhân câu。

皆是阿羅漢。眾所知

JIĒ SHÌ DÀ Ā LUÓ HÀN。ZHÒNG SHUŌ ZHĪ

Giai thị đại A La Hán。Chúng sở tri

識。長老舍利弗。摩訶目犍

SHÌ。ZHÁNG LǎO SHÈ LÌ FÓ。MÓ HĒ MÙ JIĀN

thức。Trưởng lão Xá Lợi Phất。Ma Ha Mục Kiền

連。摩迦訶迦葉。摩訶迦旃延。
LIÁN MÓ HÈ JIĀ SHÈ。MÓ HÈ JIĀ JĀN YÁN。
 Liên。Ma Ha Ca Diếp。Ma Ha Ca Chiên Diên。

摩訶俱絺羅。離婆多。周利
MÓ HÈ JÙ CHĪ LUÓ。LÍ PÓ DUŌ。ZHŌU LÌ
 Ma Ha Câu Hy La。Ly Bà Đa。Châu Lợi
 槃陀伽。難陀。阿難陀。羅
PÁN TUÓ JIĀ。NÁN TUÓ。Ā NÁN TUÓ。LUÓ
 Bàn Đà Đà。Nan Đà。A Nan Đà。La

睺羅。憍梵波提。賓頭盧頗
HÓU LUÓ。JIĀO FÀN BŌ TÍ。BĪN TÓU LÚ PŌ
 Hâu La。Kiền Phạm Ba Đề。Tân Đầu Lô Phả

羅墮。迦留陀夷。摩訶劫賓
LUÓ DUÒ。JIĀ LÍU TUÓ YÍ。MÓ HÈ JIĀ BĪN
 La Đọa。Ca Lưu Đà Di。Ma Ha Kiếp Tân

那。薄拘羅。阿菟樓駄。如是
NĀ。BÓ JŪ LUÓ。Ā NÒU LÓU TUÓ。RÚ SHÌ
 Na。Bạc Câu La。A Nậu Lôu Đà。Như thị

等諸大弟子。並諸菩薩摩訶
DĒNG ZHŪ DÀ DÌ Zǐ。BĪNG ZHŪ PÚ SÀ MÓ HÈ
 đẳng chư đại đệ tử。Tịnh chư Bồ Tát Ma Ha

薩。文殊師利法王子。阿逸多
SÀ。WÉN SHŪ SHĪ LÌ Fǎ WÁNG Zǐ。Ā YÌ DUŌ
 Tát。Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử。A Dật Đa

菩 薩 。 乾 陀 訶 提 菩 薩 。 常 精
 PÚ SÀ 。 QIÁN TUÓ HÈ TÍ PÚ SÀ 。 CHÁNG JĪNG
 Bồ Tát 。 Càn Đà Ha Đề Bồ Tát 。 Thường Tinh
 進 菩 薩 。 與 如 是 等 諸 大 菩 薩 。
 JĪN PÚ SÀ 。 Yǔ RÚ SHÌ DĒNG ZHŪ DÀ PÚ SÀ 。
 Tấn Bồ Tát 。 Dữ như thị đẳng chư đại Bồ Tát 。
 及 釋 提 桓 因 等 。 無 量 諸
 JÍ SHÌ TÍ HUÁN YĪN DĒNG 。 WÚ LIÀNG ZHŪ
 cập Thích Đề Hoàn Nhân đẳng 。 Vô lượng chư
 天 大 眾 俱 。 爾 時 佛 告 長
 TIĀN DÀ ZHÒNG JÙ 。 ĚR SHÍ FÓ GÀO ZHÁNG
 Thiên đại chúng câu 。 Nhĩ thời Phật cáo trưởng
 (xá tay)
 老 舍 利 弗 。 從 是 西 方 。 過 十
 Lǎo SHÈ LÌ FÓ 。 CÓNG SHÌ XĪ FĀNG 。 GUÒ SHÍ
 lão Xá Lợi Phát 。 Tùng thị Tây phương 。 quá thập
 萬 億 佛 土 。 有 世 界 名 曰 極
 WÀN YÌ FÓ Tŭ 。 YǒU SHÌ JIÈ MÍNG YUÈ JÍ
 vạn ức Phật độ 。 Hữu thế giới danh viết Cực
 樂 。 其 土 有 佛 。 號 阿 彌 陀 。 今 現
 LÈ 。 QÍ Tŭ YǒU FÓ 。 HÀO Ā MÍ TUÓ 。 JĪN XIÀN
 Lạc 。 Kỳ độ hữu Phật 。 Hiệu A Di Đà 。 Kim hiện
 在 說 法 。 舍 利 弗 。 彼 土 何 故 名
 ZÀI SHUŌ Fǎ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 Bǐ Tŭ HÉ GÙ MÍNG
 tại thuyết pháp 。 Xá Lợi Phát 。 Bỉ độ hà cố danh

為 極 樂 。 其 國 眾 生 無 有
 WÉI JÍ LÈ 。 QÈI GUÓ ZHÒNG SHÈNG WÚ YǒU
 vì Cực Lạc 。 Kỳ quốc chúng sanh vô hữu
 眾 苦 。 但 受 諸 樂 。 故 名 極
 ZHÒNG Kǔ 。 DÀN SHÒU ZHŪ LÈ 。 GÙ MÍNG JÍ
 chúng khổ 。 đản thọ chư lạc 。 Cố danh Cực
 樂 。 又 舍 利 弗 。 極 樂 國 土 。 七
 LÈ 。 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。 JÍ LÈ GUÓ Tǔ 。 QĪ
 Lạc 。 Hựu Xá Lợi Phất 。 Cực Lạc quốc độ 。 Thất
 重 欄 楯 。 七 重 羅 網 。
 CHÓNG LÁN SHǔN 。 QĪ CHÓNG LUÓ WǎNG 。
 trùng lan thuẫn 。 Thất trùng la võng 。
 七 重 行 樹 。 皆 是 四 寶 。 周
 QĪ CHÓNG HÁNG SHÙ 。 JIĒ SHÌ SÌ BǎO 。 ZHŌU
 Thất trùng hàng thọ 。 giai thị tứ bảo 。 châu
 帀 圍 繞 。 是 故 彼 國 名 為 極
 ZĀ WÉI RÀO 。 SHÌ GÙ Bǐ GUÓ MÍNG WÉI JÍ
 tráp vì nhiều 。 thị cố bỉ quốc danh vì Cực
 樂 。 又 舍 利 弗 。 極 樂 國 土 。 有
 LÈ 。 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。 JÍ LÈ GUÓ Tǔ 。 YǒU
 Lạc 。 Hựu Xá Lợi Phất 。 Cực Lạc quốc độ 。 Hữu
 七 寶 池 。 八 功 德 水 。 充
 QĪ BǎO CHÍ 。 BĀ GŌNG DÉ SHǔI 。 CHŌNG
 thất bảo trì 。 Bát công đức thủy 。 Sung

滿 其 中 。 池 底 純 以 金 沙 布
Mǎn Qí Zhōng · Chí Dǐ Chún Yǐ Jīn Shā Bù
 mãn kỳ trung · trì đễ thuần dĩ kim sa bố
 地 。 四 邊 階 道 。 金 。 銀 。 瑠 璃 。
Dì · Sì Biān Jiē Dào · Jīn · Yín · Líu Lí ·
 địa · Tứ biên giai đạo · Kim · Ngân · Lưu ly ·
 玻 璃 合 成 。 上 有 樓 閣 。 亦 以
Bō Lí Hé Chéng · Shàng Yǒu Lóu Gé · Yì Yǐ
 Pha lê hiệp thành · Thượng hữu lâu các · Diệc dĩ
 金 。 銀 。 瑠 璃 。 玻 璃 。 碑 磬 。 赤
Jīn · Yín · Líu Lí · Bō Lí · Chē Qú · Chì
 Kim · Ngân · Lưu ly · Pha lê · Xà cừ · Xích
 珠 。 瑪 瑙 。 而 嚴 飾 之 。 池 中
Zhū · Mǎ Nǎo · Ēr Yán Shì Zhī · Chí Zhōng
 châu · Mã não · Nhi nghiêm sức chi · Trì trung
 蓮 華 。 大 如 車 輪 。 青 色 青
Lián Huā · Dà Rú Chē Lún · Qīng Sè Qīng
 liên hoa · đại như xa luân · Thanh sắc thanh
 光 。 黃 色 黃 光 。 赤 色
Guāng · Huáng Sè Huáng Guāng · Chì Sè
 quang · Huỳnh sắc huỳnh quang · Xích sắc
 赤 光 。 白 色 白 光 。 微 妙
Chì Guāng · Bái Sè Bái Guāng · Wēi Miào
 xích quang · Bạch sắc bạch quang · Vi diệu

香 潔 。 舍 利 弗 。 極 樂 國 土 。
 XIANG JIE 。 SHE LI FO 。 JI LE GUO TU 。
 hương khiết 。 Xá Lợi Phất 。 Cực Lạc quốc độ 。
 成 就 如 是 功 德 莊 嚴 。
 CHENG JIU RU SHI GONG DE ZHUANG YAN 。
 Thành tựu như thị công đức trang nghiêm 。
 又 舍 利 弗 。 彼 佛 國 土 。 常 作
 YOU SHE LI FO 。 BI FO GUO TU 。 CHANG ZUO
 Hựu Xá Lợi Phất 。 Bỉ Phật quốc độ 。 Thường tác
 天 樂 。 黃 金 為 地 。 晝 夜 六
 TIAN YUE 。 HUANG JIN WEI DI 。 ZHOU YE LIU
 thiên nhạc 。 hoàng kim vi địa 。 Trú dạ lục
 時 。 雨 天 曼 陀 羅 華 。 其 土
 SHI 。 YU TIAN MAN TUO LUO HUA 。 QI TU
 thời 。 Vũ thiên Mạn Đà La hoa 。 Kỳ độ
 眾 生 。 常 以 清 旦 。 各 以
 ZHONG SHENG 。 CHANG YI QING DAN 。 GE YI
 chúng sanh 。 Thường dĩ thanh đán 。 Các dĩ
 衣 襪 。 盛 眾 妙 華 。 供
 YI GE 。 SHENG ZHONG MIAO HUA 。 GONG
 y kích 。 Thanh chúng diệu hoa 。 Cúng
 養 他 方 十 萬 億 佛 。 即 以 食
 YANG TA FANG SHI WAN YI FO 。 JI YI SHI
 dường tha phương thập vạn ức Phật 。 Tức dĩ thực

時。還到本國。飯食經
 SHÍ。HUÁN DÀO BẒN GUÓ。FÀN SHÍ JĠNG
 thời。Hoàn đáu bốn quốc。Phạn thực kinh
 行。舍利弗。極樂國土。成就
 XÍNG。SHÈ LÌ FÓ。JÍ LÈ GUÓ TŨ。CHÉNG JÌU
 hành。Xá Lợi Phất。Cực Lạc quốc độ。thành tựu
 如是功德莊嚴。復次舍利
 RÚ SHÌ GōNG DÉ ZHUĀNG YÁN。FÚ CÌ SHÈ LÌ
 như thị công đức trang nghiêm。Phục thứ Xá Lợi
 弗。彼國常有種種奇
 FÓ。BĠ GUÓ CHÁNG YǒU ZHǒNG ZHǒNG QÍ
 Phất。Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ
 妙雜色之鳥。白鶴。孔雀。
 MIÀO ZÁ SÈ ZHĠ NIǎO。BÁI HÈ。KǒNG QUÈ。
 diệu tạp sắc chi điều。Bạch Hạc。Khổng Tước。
 鸚鵡。舍利。迦陵頻伽。共
 YĠNG WŨ。SHÈ LÌ。JIĀ LÍNG PÍN JĠ。GÒNG
 Anh Vũ。Xá Lợi。Ca Lãng Tần Già。Cộng
 命之鳥。是諸眾鳥。
 MÌNG ZHĠ NIǎO。SHÌ ZHŨ ZHÒNG NIǎO。
 mạng chi điều。thị chư chúng điều。
 晝夜六時。出和雅音。其音
 ZHÒU YÈ LIÙ SHÍ。CHŨ HÉ Yǎ YĠN。QÍ YĠN
 Trú dạ lục thời。Xuất hòa nhã âm。Kỳ âm

演 暢 五 根 。 五 力 。 七 菩 提
Yǎn Chàng Wǔ Gēn 。 Wǔ Lì 。 Qī Pú Tí
 diễn sướng 。 Ngũ căn 。 Ngũ lực 。 Thất Bồ Đề
 分 。 八 聖 道 分 。 如 是 等 法 。
Fēn 。 Bā Shèng Dào Fēn 。 Rú Shì Děng Fǎ 。
 phân 。 Bát thánh đạo phân 。 Như thị đẳng pháp 。
 其 土 眾 生 。 聞 是 音 已 。 皆 悉
Qí Tǔ Zhòng Shēng 。 Wén Shì Yīn Yǐ 。 Jiē Xī
 Kỳ độ chúng sanh 。 Văn thị âm dĩ 。 Giai tất
 念 佛 。 念 法 。 念 僧 。 舍 利
Niàn Fó 。 Niàn Fǎ 。 Niàn Sēng 。 Shè Lì
 niệm Phật 。 Niệm Pháp 。 Niệm Tăng 。 Xá Lợi
 弗 。 汝 勿 謂 此 鳥 。 實 是 罪 報
Fó 。 Rǔ Wù Wèi Cǐ Niǎo 。 Shí Shì Zuì Bào
 Phát 。 Nhữ vật vị thử điều 。 Thập thị tội báo
 所 生 。 所 以 者 何 。 彼 佛 國
Suǒ Shēng 。 Suǒ Yě Zhě Hé 。 Bǐ Fó Guó
 sở sanh 。 Sở dĩ giả hà 。 Bỉ Phật quốc
 土 。 無 三 惡 道 。 舍 利 弗 。 其 佛 國
Tǔ 。 Wú Sān È Dào 。 Shè Lì Fó 。 Qí Fó Guó
 độ 。 Vô tam ác đạo 。 Xá Lợi Phát 。 Kỳ Phật quốc
 土 。 尚 無 惡 道 之 名 。 何 況
Tǔ 。 Shàng Wú È Dào Zhī Míng 。 Hé Kuàng
 độ 。 Thượng vô ác đạo chi danh 。 Hà huống

有 實 。 是 諸 眾 鳥 。 皆 是 阿
 Yǒu shí 。 shì zhū zhòng niǎo 。 jiē shì ā
 hữu thật 。 Thị chư chúng điều 。 Giai thị A
 彌 陀 佛 。 欲 令 法 音 宣 流 變
 mí tuó fó 。 yù lìng fǎ yīn xuān liú biàn
 Di Đà Phật 。 Dục linh pháp âm tuyên lưu biến
 化 所 作 。 舍 利 弗 。 彼 佛 國 土 。
 huà suǒ zuò 。 shè lì fó 。 bǐ fó guó tǔ 。
 hóa sở tác 。 Xá Lợi Phật 。 Bỉ Phật quốc độ 。
 微 風 吹 動 。 諸 寶 行 樹 。
 wēi fēng chuī dòng 。 zhū bǎo háng shù 。
 Vi phong xuy động chư bảo hàng thọ 。
 及 寶 羅 網 。 出 微 妙 音 。 譬
 jí bǎo luó wǎng 。 chū wēi miào yīn 。 pì
 Cập bảo la võng 。 Xuất vi diệu âm 。 Thí
 如 百 千 種 樂 。 同 時 俱
 rú bǎi qiān zhǒng yuè 。 tóng shí jù
 như bách thiên chủng nhạc đồng thời câu
 作 。 聞 是 音 者 。 自 然 皆 生
 zuò 。 wén shì yīn zhě 。 zì rán jiē shēng
 tác 。 Văn thị âm giả 。 Tự nhiên giai sanh
 念 佛 。 念 法 。 念 僧 之 心 。
 niàn fó 。 niàn fǎ 。 niàn sēng zhī xīn 。
 niệm Phật 。 Niệm Pháp 。 Niệm Tăng chi Tâm 。

舍 利 弗 。 其 佛 國 土 。 成 就 如
 SHÈ LÌ FÓ 。 QÍ FÓ GUÓ TŨ 。 CHÉNG JÌU RÚ
 Xá Lợi Phất 。 Kỳ Phật quốc độ 。 thành tựu như
 是 功 德 莊 嚴 。 舍 利 弗 。 於
 SHÌGONG DÉ ZHUANG YAN 。 SHÈ LÌ FÓ 。 YŪ
 thị công đức trang nghiêm 。 Xá Lợi Phất 。 Ư
 汝 意 云 何 。 彼 佛 何 故 號 阿 彌 陀 。
 RŨ YÌ YUN HÉ 。 Bǐ FÓ HÉ GÙ HÀO Ā MÍ TUÓ 。
 nhữ ý vân hà 。 Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà 。
 舍 利 弗 。 彼 佛 光 明 無 量 。
 SHÈ LÌ FÓ 。 Bǐ FÓ GUANG MING WU LIANG 。
 Xá Lợi Phất 。 Bỉ Phật quang minh vô lượng 。
 照 十 方 國 。 無 所 障 礙 。
 ZHAO SHÍ FANG GUÓ 。 WU SUǒ ZHANG ÀI 。
 Chiếu thập phương quốc 。 Vô sở chướng ngại 。
 是 故 號 為 阿 彌 陀 。 又 舍 利 弗 。
 SHÌ GÙ HÀO WÉI Ā MÍ TUÓ 。 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。
 Thị cố hiệu vi A Di Đà 。 Hựu Xá Lợi Phất 。
 彼 佛 壽 命 。 及 其 人 民 。 無 量
 Bǐ FÓ SHÒU MING 。 JÍ QÍ RÉN MÍN 。 WU LIANG
 Bỉ Phật thọ mạng 。 Cập kỳ nhân dân 。 Vô lượng
 無 邊 阿 僧 祇 劫 。 故 名 阿 彌
 WU BIĀN Ā SENG QÍ JIÉ 。 GÙ MING Ā MÍ
 vô biên A tăng kỳ kiếp 。 Cố danh A Di

陀。舍 利 弗。阿 彌 陀 佛。成 佛 以
 TUÓ。SHÈ LÌ FÓ。Ā MÍ TUÓ FÓ。CHÉNG FÓ Yǐ
 Đà。Xá Lợi Phát。A Di Đà Phật。thành Phật dĩ
 來。於 今 十 劫。又 舍 利 弗。彼 佛
 LÁI。YŪ JĪN SHÍ JIÉ。YÒU SHÈ LÌ FÓ。Bǐ FÓ
 lai。Ư kim thập kiếp。Hựu Xá Lợi Phát。Bỉ Phật
 有 無 量 無 邊 聲 聞 弟 子。
 YǒU WÚ LIÀNG WÚ BIĀN SHĒNG WÉN DÌ Zǐ。
 hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử。
 皆 阿 羅 漢。非 是 算 數 之 所
 JIĒ Ā LUÓ HÀN。FĒI SHÌ SUÀN SHÙ ZHĪ SUǒ
 Giai A La Hán。Phi thị toán số chi sở
 能 知。諸 菩 薩 眾。亦 復 如
 NÉNG ZHĪ。ZHŪ PÚ SÀ ZHÒNG。YÌ FÙ RÚ
 năng tri。Chư Bồ Tát chúng diệc phục như
 是。舍 利 弗。彼 佛 國 土。成 就
 SHÌ。SHÈ LÌ FÓ。Bǐ FÓ GUÓ Tŭ。CHÉNG JÌU
 thị。Xá Lợi Phát。Bỉ Phật quốc độ。Thành tựu
 如 是 功 德 莊 嚴。又 舍 利
 RÚ SHÌ GŌNG DÉ ZHUĀNG YÁN。YÒU SHÈ LÌ
 như thị công đức trang nghiêm。Hựu Xá Lợi
 弗。極 樂 國 土。眾 生 生 者。
 FÓ。JÍ LÈ GUÓ Tŭ ZHÒNG SHĒNG SHĒNG ZHĒ。
 Phật。Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả。

皆 是 阿 鞞 跋 致 。 其 中 多 有
JIĒ SHÌ Ā BǐNG BÀ ZHÌ 。 **QÍ ZHŌNG DUŌ YǒU**
 Giai thị A Bệ Bạt trí 。 Kỳ trung đa hữu
 一 生 補 處 。 其 數 甚 多 。 非
YÌ SHĒNG Bǔ CHÙ 。 **QÍ SHÙ SHÈN DUŌ** 。 **FĒI**
 nhất sanh bổ xứ 。 Kỳ số thậm đa 。 Phi
 是 算 數 所 能 知 之 。 但 可 以
SHÌ SUÀN SHÙ SUǒ NÉNG ZHĪ ZHĪ 。 **DÀN KĚ Yǐ**
 thị toán số sở năng tri chi 。 đản khả dĩ
 無 量 無 邊 阿 僧 祇 說 。 舍 利
WÚ LIÀNG WÚ BIĀN Ā SĒNG QÍ SHUŌ 。 **SHÈ LÌ**
 vô lượng vô biên A tăng kỳ thuyết 。 Xá Lợi
 弗 。 眾 生 聞 者 。 應 當
FÓ 。 **ZHÒNG SHĒNG WÉN ZHĚ** 。 **YǐNG DĀNG**
 Phát 。 Chúng sanh văn giả 。 Ứng đương
 發 願 。 願 生 彼 國 。 所 以 者
FĀ YUÀN 。 **YUÀN SHĒNG Bǐ GUÓ** 。 **SUǒ Yǐ ZHĚ**
 phát nguyện 。 Nguyện sanh bỉ quốc 。 Sở dĩ giả
 何 。 得 與 如 是 諸 上 善 人 。 俱
HÉ 。 **DÉ Yǔ RÚ SHÌ ZHŪ SHÀNG SHÀN RÉN** 。 **JÙ**
 hà 。 Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân 。 Câu
 會 一 處 。 舍 利 弗 。 不 可 以 少
HUÌ YÌ CHÙ 。 **SHÈ LÌ FÓ** 。 **BÙ KĚ Yǐ SHǎO**
 hội nhất xứ 。 Xá Lợi Phát 。 Bất khả dĩ thiểu

善 根 福 德 因 緣 。 得 生 彼
 SHÀN GĒN FÚ DÉ YĪN YUÁN 。 DÉ SHÈNG Bǐ
 thiện căn phước đức nhân duyên đắc sanh bỉ
 國 。 舍 利 弗 。 若 有 善 男 子
 GUÓ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 RUÒ YǒU SHÀN NÁN Zǐ
 quốc 。 Xá Lợi Phất 。 Nhược hữu thiện nam tử
 善 女 人 。 聞 說 阿 彌 陀 佛 。 執
 SHÀN Nǚ RÉN 。 WÉN SHUO Ā MÍ TUÓ FÓ 。 ZHÍ
 thiện nữ nhân 。 Văn thuyết A Di Đà Phật 。 Chấp
 持 名 號 。 若 一 日 。 若 二 日 。
 CHÍ MÍNG HÀO 。 RUÒ YĪ RÌ 。 RUÒ ÈR RÌ 。
 trì danh hiệu 。 Nhược nhất nhật 。 Nhược nhị nhật 。
 若 三 日 。 若 四 日 。 若 五
 RUÒ SĀN RÌ 。 RUÒ SÌ RÌ 。 RUÒ Wŭ
 Nhược tam nhật 。 Nhược tứ nhật 。 Nhược ngũ
 日 。 若 六 日 。 若 七 日 。 一
 RÌ 。 RUÒ LIU RÌ 。 RUÒ QĪ RÌ 。 YĪ
 nhật 。 Nhược lục nhật 。 Nhược thất nhật 。 Nhất
 心 不 亂 。 其 人 臨 命 終
 XĪNG BÚ LUÀN 。 QÍ RÉN LÍN MÌNG ZHŌNG
 tâm bất loạn 。 Kỳ nhân lâm mạng chung
 時 阿 彌 陀 佛 。 與 諸 聖 眾 。
 SHÍ 。 Ā MÍ TUÓ FÓ 。 Yŭ ZHŪ SHÈNG ZHÒNG 。
 thời A Di Đà Phật 。 Dữ chư Thánh chúng 。

現在其前。是人終時。心
 XIÀN ZÀI QÍ QIÁN。SHÌ RÉN ZHŌNG SHÍ。XĪN
 Hiện tại kỳ tiền。Thị nhân chung thời。Tâm
 不顛倒。即得往生阿彌陀
 BÙ DIĀN DǎO。JÍ DÉ WǎNG SHĒNG Ā MÍ TUÓ
 bất điên đảo。Tức đắc vãng sanh A Di Đà
 佛極樂國土。舍利弗。我見
 FÓ JÍ LÈ GUÓ Tŭ。SHÈ LÌ FÓ。Wǒ JIÀN
 Phật Cực Lạc quốc độ。Xá Lợi Phất。Ngã kiến
 是利。故說此言。若有眾
 SHÌ LÌ。GÙ SHUŌ Cǐ YÁN。RUÒ YǒU ZHÒNG
 thị lợi。Cố thuyết thử ngôn。Nhược hữu chúng
 生。聞是說者。應當發
 SHĒNG。WÉN SHÌ SHUŌ ZHĚ。YÌNG DĀNG FĀ
 sanh。Văn thị thuyết giả。Ứng đương phát
 願。生彼國土。舍利弗。如
 YUÀN。SHĒNG Bǐ GUÓ Tŭ。SHÈ LÌ FÓ。RÚ
 nguyện。Sanh bỉ quốc độ。Xá Lợi Phất。Như
 我今者。讚歎阿彌陀佛。不可
 Wǒ JĪN ZHĚ。ZÀN TÀN Ā MÍ TUÓ FÓ。BÙ KĚ
 ngã kim giả。Tán tán A Di Đà Phật。Bất khả
 思議功德之利。東方亦有
 SĪ Yì GŌNG DÉ ZHĪ LÌ。DŌNG FĀNG Yì YǒU
 tư nghị công đức chi lợi。Đông phương diệc hữu
 (chấp tay)

阿 閼 鞞 佛。須 彌 相 佛。大 須 彌
 Ā CHÙ BǐNG FÓ。XŪ MÍ XIÀNG FÓ。DÀ XŪ MÍ
 A Súc Bệ Phật。Tu Di Tướng Phật。Đại Tu Di
 佛。須 彌 光 佛。妙 音 佛。如
 FÓ。XŪ MÍ GUĀNG FÓ。MIÀO YĪN FÓ。RÚ
 Phật。Tu Di Quang Phật。Diệu Âm Phật。Nhu
 是 等 恆 河 沙 數 諸 佛。各 於
 SHÌ DĒNG HÉNG HÉ SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ。GÉ YŪ
 thị đẳng hằng hà sa số chư Phật。Các ư
 其 國。出 廣 長 舌 相。
 QÍ GUÓ。CHÙ GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG。
 kỳ quốc。Xuất quảng trường thiệt tướng。
 徧 覆 三 千 大 千 世 界。說
 BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JIÈ。SHUŌ
 Biến phủ tam thiên đại thiên thế giới。Thuyết
 誠 實 言。汝 等 眾 生。
 CHÉNG SHÍ YÁN。Rŭ DĒNG ZHÒNG SHĒNG。
 thành thật ngôn。Nhữ đẳng chúng sanh。
 當 信 是 稱 讚 不 可 思 議
 DĀNG Xìn SHÌ CHĒNG ZÀN BÙ KĚ SĪ Yì
 Đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị
 功 德。一 切 諸 佛 所 護 念
 GŌNG DÉ。Yì QIÈ ZHŪ FÓ SUǒ HÙ NIÀN
 công đức。Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm

經。舍利弗。南方世界。有
 JĪNG。SHÈ LÌ FÓ。NÁN FĀNG SHÌ JIÈ。YǒU
 kinh。Xá Lợi Phất。Nam phương thế giới。Hữu
 日 月 燈 佛。名 聞 光 佛。
 RÌ YUÈ DÈNG FÓ。MÍNG WÉN GUĀNG FÓ。
 Nhật Nguyệt Đăng Phật。Danh Văn Quang Phật。
 大 燄 肩 佛。須 彌 燈 佛。無
 DÀ YÀN JIĀN FÓ。XŪ MÍ DÈNG FÓ。WÚ。
 Đại Diệm Kiên Phật。Tu Di Đăng Phật。Vô
 量 精 進 佛。如 是 等 恆 河
 LIÀNG JĪNG Jìn FÓ。RÚ SHÌ DÈNG HÉNG HÉ
 Lượng Tinh Tấn Phật。Như thị đẳng hằng hà
 沙 數 諸 佛。各 於 其 國。出
 SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ。GÉ YŪ QÍ GUÓ。CHÙ
 sa số chư Phật。Các ư kỳ quốc。Xuất
 廣 長 舌 相。徧 覆 三
 GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG。BIÀN FÙ SĀN
 quảng trường thiết tướng。Biến phú tam
 千 大 千 世 界。說 誠 實
 QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JIÈ。SHUŌ CHÉNG SHÍ
 thiên đại thiên thế giới。Thuyết thành thật
 言。汝 等 眾 生。當 信
 YÁN。RŬ DÈNG ZHÒNG SHÈNG。DĀNG Xìn
 ngôn。Nhữ đẳng chúng sanh。Đương tín

是稱讚不可思議功德。一切
 SHÌ CHÈNG ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ GŌNG DÉ。YÌ QIÈ
 thị xưng tán bất khả tư nghị công đức。Nhất thiết
 諸佛所護念經。舍利弗。西
 ZHŪ FÓ SUǒ HÙ NIÀN JĪNG。SHÈ LÌ FÓ。XĪ
 chư Phật sở hộ niệm kinh。Xá Lợi Phất。Tây
 方世界。有無量壽佛。無
 FĀNG SHÌ JIÈ。YǒU WÚ LIÀNG SHÒU FÓ。WÚ
 phương thế giới。Hữu Vô Lượng Thọ Phật。Vô
 量相佛。無量幢佛。大
 LIÀNG XIÀNG FÓ。WÚ LIÀNG CHUÁNG FÓ。DÀ
 Lượng Tướng Phật。Vô Lượng Tràng Phật。Đại
 光佛。大明佛。寶相佛。
 GUĀNG FÓ。DÀ MÍNG FÓ。BǎO XIÀNG FÓ。
 Quang Phật。Đại Minh Phật。Bảo Tướng Phật。
 淨光佛。如是等恆河沙
 JìNG GUĀNG FÓ。RÚ SHÌ DĚNG HÉNG HÉ SHĀ
 Tịnh Quang Phật。Như thị đẳng hằng hà sa
 數諸佛。各於其國。出廣
 SHÙ ZHŪ FÓ。GÉ YŪ QÍ GUÓ。CHÙ GUǎNG
 số chư Phật。Các ư kỳ quốc。Xuất quảng
 長舌相。徧覆三千大
 CHÁNG SHÉ XIÀNG。BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ
 trường thiết tướng。Biến phủ tam thiên đại

千 世 界 。 說 誠 實 言 。 汝
 QIĀN SHÌ JIÈ 。 SHUŌ CHÉNG SHÍ YÁN 。 Rŭ
 thiên thế giới 。 Thuyết thành thật ngôn 。 Nhữ
 等 眾 生 。 當 信 是 稱
 DĒNG ZHÒNG SHÈNG 。 DĀNG XÌN SHÌ CHÉNG
 đẳng chúng sanh 。 Đương tín thị xưng
 讚 不 可 思 議 功 德 。 一 切 諸 佛
 ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ GŌNG DÉ 。 YÌ QIÈ ZHŪ FÓ
 tán bất khả tư nghị công đức 。 Nhất thiết chư Phật
 所 護 念 經 。 舍 利 弗 。 北 方 世
 SUǒ HÙ NIÀN JĪNG 。 SHÈ LÌ FÓ 。 BĚI FĀNG SHÌ
 sở hộ niệm kinh 。 Xá Lợi Phất 。 Bắc phương thế
 界 。 有 皀 肩 佛 。 最 勝 音 佛 。
 JIÈ 。 YǒU YÀN JIĀN FÓ 。 ZUÌ SHÈNG YĪN FÓ 。
 giới 。 Hữu Diệm Kiên Phất 。 Tối Thắng Âm Phất 。
 難 沮 佛 。 日 生 佛 。 網 明 佛 。
 NÁN JŮ FÓ 。 RÌ SHÈNG FÓ 。 WǎNG MÍNG FÓ 。
 Nan Trử Phất 。 Nhật Sanh Phất 。 Vǒng Minh Phất 。
 如 是 等 恆 河 沙 數 諸 佛 。 各
 RÚ SHÌ DĒNG HÉNG HÉ SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ 。 GÉ
 Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật 。 Các
 於 其 國 。 出 廣 長 舌 相 。
 YŪ QÍ GUÓ 。 CHÙ GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG 。
 ư kỳ quốc 。 Xuất quảng trường thiết tướng 。

徧 覆 三 千 大 千 世 界 。 說
BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JIÈ 。 **SHUŌ**
 Biên phủ tam thiên đại thiên thế giới 。 Thuyết
 誠 實 言 。 汝 等 眾 生 。
CHÉNG SHÍ YÁN 。 **Rŭ DĒNG ZHÒNG SHÈNG** 。
 thành thật ngôn 。 Nhữ đẳng chúng sanh 。
 當 信 是 稱 讚 不 可 思 議 功
DĀNG XÌN SHÌ CHĒNG ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ GŌNG
 Đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công
 德 。 一 切 諸 佛 所 護 念 經 。 舍
DÉ 。 **YÌ QIÈ ZHŪ FÓ SUŌ HÙ NIÀN JĪNG** 。 **SHÈ**
 đức 。 Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh 。 Xá
 利 弗 。 下 方 世 界 。 有 師 子 佛 。
LÌ FÓ 。 **XIÀ FĀNG SHÌ JIÈ** 。 **YŌU SHĪ Zǐ FÓ** 。
 Lợi Phật 。 Hạ phương thế giới 。 Hữu Sư Tử Phật 。
 名 聞 佛 。 名 光 佛 。 達 摩
MÍNG WÉN FÓ 。 **MÍNG GUĀNG FÓ** 。 **DÁ MÓ**
 Danh Văn Phật 。 Danh Quang Phật 。 Đạt Ma
 佛 。 法 幢 佛 。 持 法 佛 。 如 是
FÓ 。 **Fǎ CHUÀNG FÓ** 。 **CHÍ Fǎ FÓ** 。 **RÚ SHÌ**
 Phật 。 Pháp Tràng Phật 。 Trì Pháp Phật 。 Như thị
 等 恆 河 沙 數 諸 佛 。 各 於 其
DĒNG HÉNG HÉ SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ 。 **GÉ YŪ QÍ**
 đẳng hằng hà sa số chư Phật 。 Các ư kỳ

國。出。廣。長。舌。相。徧
 GUÓ。CHÙ GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG。BIÀN
 quốc。Xuất quảng trường thiết tướng。Biến
 覆。三。千。大。千。世。界。說。誠
 FÙ SĀN QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JIÈ。SHUŌ CHÉNG
 phủ tam thiên đại thiên thế giới。Thuyết thành
 實。言。汝。等。眾。生。當
 SHÍ YÁN。Rŭ DĒNG ZHÒNG SHĒNG。DĀNG
 thật ngôn。Nhữ đẳng chúng sanh。Đương
 信。是。稱。讚。不。可。思。議。功。德。一
 Xìn SHÌ CHĒNG ZÀN BÙ KĒ SĪ Yì GŌNG DÉ。Yì
 tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức。Nhất
 切。諸。佛。所。護。念。經。舍。利。弗。
 QIÈ ZHŪ FÓ SUǒ HÙ NIÀN JĪNG。SHÈ LÌ FÓ。
 thiết chư Phật sở hộ niệm kinh。Xá Lợi Phất。
 上。方。世。界。有。梵。音。佛。
 SHÀNG FĀNG SHÌ JIÈ。YǒU FÀN YĪN FÓ。
 Thượng phương thế giới。Hữu Phạm Âm Phật。
 宿。王。佛。香。上。佛。香
 XÌU WÁNG FÓ。XIĀNG SHÀNG FÓ。XIĀNG
 Tú Vương Phật。Hương Thượng Phật。Hương
 光。佛。大。燄。肩。佛。雜。色。寶
 GUĀNG FÓ。DÀ YÀN JIĀN FÓ。ZÁ SÈ BǎO
 Quang Phật。Đại Diệm Kiên Phật。Tập Sắc Bảo

華 嚴 身 佛 。 娑 羅 樹 王 佛 。

HUĀ YÁN SHĒN FÓ • SUŌ LUÓ SHÙ WÁNG FÓ •

Hoa Nghiêm Thân Phật • Ta La Thọ Vương Phật •

寶 華 德 佛 。 見 一 切 義 佛 。

Bǎo HUĀ DÉ FÓ • JIÀN YÌ QIÈ YÌ FÓ •

Bảo Hoa Đức Phật • Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật •

如 須 彌 山 佛 。 如 是 等 恆 河

RÚ XŪ MÍ SHĀN FÓ • RÚ SHÌ DĚNG HÉNG HÉ

Như Tu Di Sơn Phật • Như thị đẳng hằng hà

沙 數 諸 佛 。 各 於 其 國 。 出 廣

SHĀ SHÙ Zhū FÓ • GÉ YŪ QÍ GUÓ • CHÙ GUǎNG

sa số chư Phật • Các ư kỳ quốc • Xuất quảng

長 舌 相 。 徧 覆 三 千 大

CHÁNG SHÉ XIÀNG • BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ

trường thiết tướng • Biến phủ tam thiên đại

千 世 界 。 說 誠 實 言 。 汝

QIĀN SHÌ Jiè • SHUŌ CHÉNG SHÍ YÁN • RŬ

thiên thế giới • Thuyết thành thật ngôn • Nhữ

等 眾 生 。 當 信 是 稱

DĚNG Zhòng Shēng • DĀNG Xìn Shì Chēng

đẳng chúng sanh • Đương tín thị xưng

讚 不 可 思 議 功 德 。 一 切 諸 佛

ZÀN BÙ KĚ SĪ Yì Gōng Dé • Yì Qiè Zhū FÓ

tán bất khả tư nghị công đức • Nhất thiết chư Phật

所護念經。舍利弗。於汝意云
 SUǒ HÙ NIÀN JĪNG • SHÈ LÌ FÓ • YÚ Rǔ YÌ YÚN
 sở hộ niệm kinh • Xá Lợi Phất • Ư nhữ ý vân
 (xả tay)
 何。何故名為一切諸佛所護
 HÉ • HÉ GÙ MÍNG WÉI YÌ QIÈ ZHŪ FÓ SUǒ HÙ
 hà • Hà cố danh vi nhất thiết chư Phật sở hộ
 念經。舍利弗。若有善男
 NIÀN JĪNG • SHÈ LÌ FÓ • RUÒ YǒU SHÀN NÁN
 niệm kinh • Xá Lợi Phất • Nhược hữu thiện nam
 子。善女人。聞是經受持
 Zǐ SHÀN Nǚ RÉN • WÉN SHÌ JĪNG SHÒU CHÍ
 tử thiện nữ nhơn • Văn thị kinh thọ trì
 者。及聞諸佛名者。
 ZHĚ • JÍ WÉN ZHŪ FÓ MÍNG ZHĚ •
 giả • Cập văn chư Phật danh giả •
 是諸善男子善女人。皆
 SHÌ ZHŪ SHÀN NÁN Zǐ SHÀN Nǚ RÉN • JIĒ
 thị chư thiện nam tử thiện nữ nhân • Giai
 為一切諸佛之所護念。皆
 WÉI YÌ QIÈ ZHŪ FÓ ZHĪ SUǒ HÙ NIÀN • JIĒ
 vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm • Giai
 得不退轉於阿耨多羅三
 DÉ BÙ TUI ZHUǎN YÚ Ā NÒU DUŌ LUÓ SĀN
 đắc bất thoái chuyển ư A Nậu đa la tam

藐 三 菩 提 。 是 故 舍 利 弗 。 汝
 MIǎO SĀN PÚ TÍ 。 SHÌ GÙ SHÈ LÌ FÓ 。 Rŭ
 miệu tam bồ đề 。 Thị cô Xá Lợi Phất 。 Nhữ
 等 皆 當 信 受 我 語 。 及 諸
 DĒNG JIĒ DĀNG Xìn SHòU WUǒ Yŭ 。 JÍ Zhū
 đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ 。 Cập chư
 佛 所 說 。 舍 利 弗 。 若 有 人
 FÓ SUǒ SHUŌ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 RUÒ YǒU Rén
 Phật sở thuyết 。 Xá Lợi Phất 。 Nhược hữu nhơn
 已 發 願 。 今 發 願 。 當 發
 Yǐ FĀ YUÀN 。 JĪN FĀ YUÀN 。 DĀNG FĀ
 dĩ phát nguyện 。 Kim phát nguyện 。 Đương phát
 願 。 欲 生 阿 彌 陀 佛 國 者 。
 YUÀN 。 YŪ SHĒNG Ā MÍ TUÓ FÓ GUÓ Zhě 。
 nguyện 。 dục sanh A Di Đà Phật quốc giả 。
 是 諸 人 等 。 皆 得 不 退 轉 於
 SHÌ Zhū Rén DĒNG 。 JIĒ DÉ BÙ TUI ZHUǎN Yú
 Thị chư nhơn đẳng 。 Giai đắc bất thoái chuyển ư
 阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提 。 於 彼
 Ā NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ 。 YÚ Bǐ
 A Nậu Đa la tam miệu tam Bồ Đề 。 Ư bỉ
 國 土 。 若 已 生 。 若 今 生 。
 GUÓ Tŭ 。 RUÒ Yǐ SHĒNG 。 RUÒ JĪN SHĒNG 。
 quốc độ nhược dĩ sanh 。 Nhược kim sanh 。

若 當 生 。 是 故 舍 利 弗 。 諸
 RUÒ DĀNG SHĒNG 。 SHÌ GÙ SHÈ LÌ FÓ 。 ZHŪ
 Nhược đương sanh 。 Thị cố Xá Lợi Phất 。 Chư
 善 男 子 。 善 女 人 。 若 有 信
 SHÀN NÁN Zǐ SHÀN Nǚ RÉN 。 RUÒ YǒU Xìn
 thiện nam tử 。 Thiện nữ nhân 。 Nhược hữu tín
 者 。 應 當 發 願 。 生 彼 國
 ZHĚ 。 YìNG DĀNG FĀ YUÀN 。 SHĒNG Bǐ GUÓ
 giả 。 Ứng đương phát nguyện 。 Sanh bỉ quốc
 土 。 舍 利 弗 。 如 我 今 者 。 稱 讚
 Tǔ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 RÚ Wǒ Jīn ZHĚ 。 CHĒNG ZÀN
 độ 。 Xá Lợi Phất 。 Như ngã kim giả 。 Xưng tán
 諸 佛 不 可 思 議 功 德 。 彼 諸 佛
 ZHŪ FÓ BÙ KĚ SĪ Yì GōNG DÉ 。 Bǐ ZHŪ FÓ
 chư Phật bất khả tư nghị công đức 。 Bỉ chư Phật
 等 。 亦 稱 讚 我 不 可 思 議 功
 DĒNG 。 Yì CHĒNG ZÀN Wǒ BÙ KĚ SĪ Yì GōNG
 đẳng 。 Diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công
 德 。 而 作 是 言 。 釋 迦 牟 尼 佛 。
 DÉ 。 ĚR ZUÒ SHÌ YÁN 。 SHÌ JĪA MÓU NÍ FÓ 。
 đức 。 Nhi tác thị ngôn 。 Thích Ca Mâu Ni Phật 。
 能 為 甚 難 希 有 之 事 。 能
 NÉNG WÉI SHÈN NÁN Xǐ YǒU ZHǐ SHì 。 NÉNG
 Năng vi thậm nan hy hữu chi sự 。 Năng

於 娑 婆 國 土。五 濁 惡 世。劫
 YÚ SUŌ PÓ GUÓ TŨ。WŨ ZHUÓ È SHÌ。JIÉ
 ư Ta bà quốc độ。Ngũ trược ác thế。Kiếp
 濁。見 濁。煩 惱 濁。眾
 ZHUÓ。JIÀN ZHUÓ。FÁN NǎO ZHUÓ。ZHÒNG
 trược。Kiến trược。Phiền não trược。Chúng
 生 濁。命 濁 中。得 阿
 SHÈNG ZHUÓ。MÌNG ZHUÓ ZHŌNG。DÉ Ā
 sanh trược。Mạng trược trung。Đắc A
 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提。為 諸
 NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ。WÉI ZHŪ
 Nậu đa la tam miệu tam bồ đề。Vị chư
 眾 生。說 是 一 切 世 間
 ZHÒNGSHÈNG。SHUŌ SHÌ YÌ QIÈ SHÌ JIĀN
 chúng sanh。Thuyết thị nhất thiết thế gian
 難 信 之 法。舍 利 弗。當 知 我
 NÁN XÌN ZHĪ Fǎ。SHÈ LÌ FÓ。DĀNG ZHĪ Wǒ
 nan tín chi pháp。Xá Lợi Phất。Đương tri ngã
 於 五 濁 惡 世。行 此 難 事。得 阿
 YÚ WŨ ZHUÓ È SHÌ。XÍNG Cǐ NÁN SHÌ。DÉ Ā
 ư ngũ trược ác thế。Hành thử nan sự。Đắc A
 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提。為 一
 NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ。WÉI YÌ
 Nậu Đa La tam miệu tam bồ đề。Vị nhất

切世間說此難信之法。是
 QIÈ SHÌ JIĀN SHUŌ Cǐ NÁN Xìn Zhī Fǎ。SHÌ
 thiết thể gian thuyết thử nan tín chi pháp。Thị
 為甚難。佛說此經已。舍
 WÉI SHÈN NÁN。FÓ SHUŌ Cǐ Jīng Yǐ。SHÈ
 vi thậm nan。Phật thuyết thử kinh dĩ。Xá
 利弗。及諸比丘。一切世間
 LÌ FÓ。JÍ Zhū Bǐ Qīu。Yì QIÈ SHÌ JIĀN
 Lợi Phát。Cập chư Tỷ kheo。Nhất thiết thể gian
 天人阿修羅等。聞佛所
 TIĀN Rén Ā Xiū Luó Dēng。Wén FÓ Suǒ
 Thiên Nhơn A Tu La đẳng。Văn Phật sở
 說。歡喜信受。作禮而去。
 SHUŌ。HUĀN Xǐ Xìn Shòu。ZUÒ Lǐ Ěr Qù。
 thuyết。Hoan hỷ tín thọ。tác lễ nhi khứ。

佛說阿彌陀經
 FÓ SHUŌ Ā MÍ TUÓ Jīng
 Phật thuyết A Di Đà kinh

拔一切業障根本
 BÁ Yì QIÈ YÈ Zhàng Gēn Běn
 BÁT NHẤT THIẾT NGHIỆP CHƯỚNG CĂN BẢN

得生淨土陀羅尼
 DÉ SHēng Jìng Tǔ Tuó Luó Ní
 ĐẮC SANH TỊNH ĐỘ ĐÀ LA NI

南 無 阿 彌 多 婆 夜 哆 他 伽 多 夜
NÁ MÓ Ā MÍ DUŌ PÓ YÈ DUŌ TĀ JIĀ DUŌ YÈ
 Nam mô A Di đa bà dạ đa tha già đa dạ

哆 地 夜 他 阿 彌 利 都 婆 毗 阿 彌 利
DUŌ DÌ YÈ TĀ Ā MÍ LÌ DŌU PÓ PÍ Ā MÍ LÌ
 đa địa dạ tha A di rị đô bà tỳ A di rị

哆 悉 耽 婆 毗 阿 彌 唎 哆 毗 迦 蘭
DUŌ XĪ DĀN PÓ PÍ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN
 đa tất đàm bà tì A di rị đa tì ca lan

帝 阿 彌 唎 哆 毗 迦 蘭 多 伽 彌
DÌ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN DUŌ JIĀ MÍ
 đế A di rị đa tì ca lan đa dà di

膩 伽 伽 那 枳 多 迦 利 娑 婆 訶 (三遍)
NÌ JIĀ JIĀ NÀ ZHÌ DUŌ JIĀ LÌ SUŌ PÓ HĒ
 nì dà dà na chỉ đa ca lệ sa bà ha (3 lần)

南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
NÁ MÓ LIÁN CHÍ HUÌ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ
 Nam Mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

KHAI THỊ :

DỊCH ÂM :

世 界 何 緣 稱 極 樂
 Thế giới hà duyên xưng Cực Lạc
 只 因 眾 苦 不 能 侵
 Chỉ nhân chúng khổ bất năng xâm

道人若要尋歸路

Đạo nhân nhược yếu tầm qui lộ

但向塵中了自心

Đản hướng trần trung liễu tự tâm.

心心即佛。醍醐酥酪。咸自乳生。

Tâm tâm tức Phật. Đề hồ tô lạc. hàm tự nhũ sanh.

佛佛惟心。釵釧瓶盤。盡從

Phật Phật duy tâm. Sai xuyên bình bàn. tận cùng

金出。十萬億程。東西不隔。

kim xuất. Thập vạn ức trình. Đông Tây bất cách.

二六時內。凡聖同途。低頭合

Nhị lục thời nội. Phàm thánh đồng đồ. Đê đầu hiệp

掌白玉毫。星明日麗。歌詠

chưởng bạch ngọc hào. tinh minh nhật lệ. Ca vịnh

讚揚紫金容。霆震雷轟。清

tán dương tử kim dung. đình chấn lôi oanh. Thanh

涼月兮有水皆含。功德雲

lương nguyệt hề hữu thủy giai hàm. Công đức vân

而無山不戴。香象渡河。一舉

nhĩ vô sơn bất tải. Hương tượng độ hà. nhất cử

洪名超二死。迦陵出穀。千稱

hồng danh siêu nhị tử. Ca lăng xuất xác. thiên xưng

嘉號壓群音。下情唯忖以難思。

gia hiệu áp quần âm. Hạ tình duy thốn dĩ nan tư.

一 念 回 光 而 易 往 。 究 竟 不 居
 Nhất niệm hồi quang nhi dị vãng 。 Cứu cánh bất cư
 心 外 。 分 明 祇 在 目 前 。 審 如
 tâm ngoại 。 Phân minh kỳ tại mục tiền 。 Thấm như
 是 。 即 今 眾 等 。 繫 念 彌 陀 。 三
 thị 。 Tức kim chúng đẳng 。 Hệ niệm Di Đà 。 Tam
 時 佛 事 。 只 如 不 涉 證 修 。 親
 thời Phật sự 。 Chỉ như bất thiệp chứng tu 。 Thân
 蒙 授 記 一 句 。 如 何 舉 揚 。
 môn 授 記 一 句 。 Như hà cử dương 。

風 吟 樹 樹 千 般 樂
 Phong ngâm thọ thọ thiên ban nhạc
 香 浸 池 池 四 色 華
 Hương tẩm trì trì tứ sắc hoa

DỊCH NGHĨA :

*Thế giới duyên gì gọi Cực Lạc,
 Chỉ bởi các khổ không hề xâm,
 Người tu hành nếu muốn trở về,
 Trong cảnh trần lao liễu tự tâm.*

Tự tâm tức Phật, ví như tô lặc đề hồ, đều chế từ sữa, tất cả chư Phật đều do tâm tạo, tất cả vòng xuyên, bình, mâm đều do vàng làm ra, đường xa mười vạn ức cõi Phật, Đông độ và Tây phương vốn không ngăn cách. Trong ngày đêm mười hai thời, bậc thánh và phàm phu cùng một đường, chấp tay đánh lễ đấng Đạo sư, nguyện

Phật từ bi gia hộ, khiến cho tâm được sáng tỏ như mặt trời. Ca ngâm khen ngợi dung nhan tướng tốt đoan nghiêm, như sấm sét vang động, như mặt trăng trong sáng, nơi nào có nước thì trăng đều hiện, như mây công đức bao la, che phủ núi non, lại như hương tượng qua sông, muốn thoát khỏi hai thứ sanh tử, thì nên xưng niệm hồng danh, cũng như chim Ca Lăng vừa ra khỏi vỏ, tiếng hót vi diệu không có âm thanh nào sánh bằng. Dùng tâm ý thức rất khó thấu triệt, một niệm phản chiếu thấy tự tánh, cảnh giới rất ráo không ngoài tâm, rõ ràng là ngay ở trước mắt. Xét kỹ như vậy, bây giờ đại chúng, hệ niệm Di Đà, chuyên tu Tam Thời Hệ Niệm Phật sự, chỉ cần tu không xen tạp, thì nhất định chứng đắc, câu “Đức Phật đích thân thọ ký” phải nói như thế nào đây?

*Gió thổi cây báu ngàn tiếng nhạc
Trong ao thơm ngát bốn màu sen.*

讚 佛 偈 - ZÀN FÓ JÌ - TÁN PHẬT KỆ

阿彌陀佛身金色

Ā MÍ TUÓ FÓ SHĒN JĪN SÈ

A Di Đà Phật thân kim sắc

相好光明無等倫

XIÀNG HÁO GUĀNG MÍNG WÚ DĒNG LÚN

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân

白毫宛轉五須彌

BÁI HÁO WǎN ZHUǎN WŨ XŪ MÍ

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di

紺目澄清四大海

GÀN MÙ CHÉNG QÍNG SÌ DÀ HǎI

Cám mục trùng thanh tứ đại hải

光中化佛無數億

GUĀNG ZHŌNG HUÀ FÓ WÚ SHÙ YÌ

Quang trung hoá Phật vô số ức

化菩薩眾亦無邊

HUÀ PÚ SÀ ZHÒNG YÌ WÚ BIĀN

Hoá Bồ Tát chúng diệc vô biên

四十八願度眾生

SÌ SHÍ BĀ YUÀN DÙ ZHÒNG SHĒNG

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh

九品咸令登彼岸

JIǔ PǐNG XIÁN LÌNG DÈNG Bǐ ÀN

Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn

南無西方極樂世界大慈

NÁ MÓ XĪ FĀNG JÍ LÈ SHÌ JIÈ DÀ CÍ

Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới đại từ

大悲阿彌陀佛

DÀ BĒI Ā MÍ TUÓ FÓ

đại bi A Di Đà Phật

南無阿彌陀佛

阿彌陀佛

NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ

Ā MÍ TUÓ FÓ

Nam Mô A Di Đà Phật... A Di Đà Phật

彌陀大願讚 - MÍ TUÓ DÀ YUÀN ZÀN DI ĐÀ ĐẠI NGUYỆN TÁN

第 一 大 願 觀 想 彌
DÌ YÌ DÀ - - YUÀN - - GUÀN XIǎNG MÍ - -
Đệ nhất đại nguyện quán tưởng Di

陀 四 十 八 願 度 娑 婆
TUÓ - - - - - SÌ SHÍ BĀ YUÀN DÙ SUŌ PÓ
Đà tứ thập bát nguyện độ Sa Bà

九 品 湧 金 波
----- Jǐǔ PǐNG YǒNG JĪN BŌ -----
Cửu phẩm đồng kim ba

寶 網 交 羅 度 亡
BǎO WǎNG JIĀO - - LUÓ - - - - - DÙ WÁNG
bảo võng Giao Lô độ vong

靈 出 愛 河
LÍNG CHŪ ÀI HÉ
linh xuất ái hà

南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
NÁ MÓ LIÁN CHÍ HUÌ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ
Nam Mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

KHAI THỊ :

DỊCH ÂM :

諸 苦 盡 從 貪 欲 起
Chư khổ tận tòng tham dục khởi,

不知貪欲起於何
 Bất tri tham dục khởi ư hà,
 因忘自性彌陀佛
 Nhân vọng tự tánh Di Đà Phật,
 異念紛馳總是魔
 Dị niệm phân trì tổng thị ma.

教中道生而無生 • 法性湛
 Giáo trung đạo • Sanh nhi vô sanh • pháp tánh tràm
 然 • 無生而生 • 業果儼然 •
 nhiên • Vô sanh nhi sanh • nghiệp quả nghiêm nhiên •
 所謂生者 • 即眾生生滅之迹也 •
 Sở vị sanh giả • Tức chúng sanh sanh diệt chi tích dã •
 謂無生者 • 即諸佛寂滅之本也 •
 Vị vô sanh giả • Tức chư Phật tịch diệt chi bản dã •
 法性湛然者 • 靈明湛寂 •
 Pháp tánh tràm nhiên giả • Linh minh tràm tịch •
 玄妙真常 • 箇箇不無 • 人人
 Huyền diệu chân thường • Cá cá bất vô • Nhân nhân
 本具 • 只因最初不覺 • 忽爾動心 •
 bản cụ • Chỉ nhân tối sơ bất giác • Hốt nhĩ động tâm •
 認妄為真 • 迷己逐物 • 由是業
 nhận vọng vi chân • Mê kỷ trục vật • Do thị nghiệp
 網牽纏 • 流轉五道 • 恆隨
 võng khiên triền • Lưu chuyển ngũ đạo • Hằng tùy

生死以升沈・互古至今而靡間・
 sanh tử dĩ thăng trầm・Cảng cổ chí kim nhi mỹ gián・
 當知生自緣生・而法性不與
 Đương tri sanh tự duyên sanh. Nhi pháp tánh bất dữ
 緣俱生・滅自緣滅・而法性
 duyên câu sanh・Diệt tự duyên diệt・Nhi pháp tánh
 不與緣俱滅・所以云・法性湛
 bất dữ duyên câu diệt・Sở dĩ vân・Pháp tánh tràm
 然・是謂生而無生者也・無生而
 nhiên・Thị vị sanh nhi vô sanh giả dã・Vô sanh nhi
 生者・眾生迷妄入心・積
 sanh giả・Chúng sanh mê vọng nhập tâm・Tích
 業成果・虛受輪轉・妄見
 nghiệp thành quả・Hư thọ luân chuyển・Vọng kiến
 生滅・於法性體上・如鏡現
 sanh diệt・Ư pháp tánh thể thượng・Nhu kính hiện
 像・似珠隨色・當知鏡光本
 tượng・Tợ châu tùy sắc・Đương tri kính quang bản
 淨・珠體絕痕・物境互彰・不
 tịnh・Châu thể tuyệt ngân・Vật cảnh hổ chương・Bất
 違色像・彼色像之去來・猶業果
 vi sắc tượng・Bỉ sắc tượng chi khứ lai・Do nghiệp quả
 之儼然也・故諸佛於儼然
 chi nghiêm nhiên dã・Cố chư Phật ư nghiêm nhiên

生滅中 • 唯見無生 • 眾生於
 sanh diệt trung • Duy kiến vô sanh • Chúng sanh ư
 湛然無生中 • 唯見生滅 • 只
 trạm nhiên vô sanh trung • Duy kiến sanh diệt • Chỉ
 因迷悟之有差 • 遂致現量之不
 nhân mê ngộ chi hữu sai • Toại trí hiện tượng chi bất
 一 • 實乃生無自性 • 無生亦無自
 nhất • Thực nãi sanh vô tự tánh • Vô sanh diệt vô tự
 性 • 悟則生滅皆無生 • 迷則無生
 tánh • Ngộ tác sanh diệt giai vô sanh • Mê tác vô sanh
 皆生滅 • 所以離此別無 • 是乃一體
 giai sanh diệt. Sở dĩ ly thử biệt vô. Thệ nãi nhất thể
 而異名也 • 審如是 • 則阿彌陀佛即
 nhi dị danh giả • Thẩm như thị • Tác A Di Đà Phật tức
 是我心 • 我心即是阿彌陀佛 • 淨土
 thị ngã tâm • Ngã tâm tức thị A Di Đà Phật • Tịnh Độ
 即此方 • 此方即淨土 • 豈
 tức thử phương • Thử phương tức Tịnh Độ • Khởi
 非迷悟之自殊 • 何有聖凡而彼
 phi mê ngộ chi tự thù • Hà hữu thánh phàm nhi bỉ
 此 • 乃知現前眾等 • 以自性阿彌
 thử • Nãi tri hiện tiền chúng đẳng • Dĩ tự tánh A Di
 陀 • 與大眾舌根 • 普同運轉 •
 Đà • Dữ đại chúng thiết căn • Phổ đồng vận chuyển •

根本法輪・諸仁還委悉麼・
Căn bản pháp luân • Chư nhân hoàn ủy tất ma •

生滅無生生不生
Sanh diệt vô sanh sanh bất sanh,
樂邦那肯禁人行
Lạc bang na khảng cấm nhân hành,
誰知萬丈紅塵裡
Thùy tri vạn trượng hồng trần lý,
菡萏華開月正明
Hạm đạm hoa khai nguyệt chánh minh.

DỊCH NGHĨA :

*Tất cả khổ đều từ tham dục,
Không biết tham dục từ đâu tới,
Vì đã mê tự tánh Di Đà,
Trong tâm tạp loạn đều là ma.*

Trong kinh giáo có nói : Sanh mà vô sanh, pháp tánh vắng lặng, vô sanh mà sanh, nghiệp nhân quả báo tơ hào không sai. Cái gì gọi là sanh, tức là dấu vết sanh diệt của chúng sanh. Cái gì gọi là vô sanh, tức là bản tánh tịch diệt của chư Phật. Pháp tánh vắng lặng, là linh diệu sáng suốt thanh tịnh, mẫu nhiệm chân thường, ai ai cũng có sẵn, người người vốn có đủ. Bởi một niệm không giác, đột nhiên khởi tâm động niệm, nhận làm vọng tưởng là chân tâm, làm mê mất bản tánh, đeo đuổi cảnh trần. Cho nên bị lưới nghiệp trôi buộc, trôi lăn trong ngũ đạo, theo nghiệp báo sanh tử luân hồi, từ vô thủy cho đến ngày nay chưa từng gián đoạn. Nên biết rằng : Sanh thì do nhân duyên sanh, nhưng pháp tánh

không cùng với nhân duyên sanh. Diệt thì do nhân duyên diệt, mà pháp tánh không cùng với nhân duyên diệt, cho nên nói rằng, pháp tánh vắng lặng, gọi là sanh mà vô sanh. Cái gì gọi là vô sanh mà sanh, tức là tâm của chúng sanh đã mê vọng, tạo tác nghiệp nhân thành quả, oan uổng chịu luân hồi, là bởi vọng thấy sanh diệt. Bản thể của pháp tánh, ví như cái gương, hiển hiện hình ảnh, cũng như viên ngọc chuyển theo màu sắc bên ngoài. Nên biết rằng: Cái sáng của gương vốn rõ ràng, cái thể của viên ngọc không tỳ vết, thấy rõ mọi cảnh vật, mà không nhiễm hình sắc, hình sắc là cảnh vật bên ngoài, do vọng chấp nên mới có nghiệp nhân quả báo. Bởi thế, chư Phật trong cảnh sanh diệt, thấy rõ vô sanh. Nhưng chúng sanh trong cảnh vô sanh, thì thấy có sanh diệt, đó là bởi mê và ngộ có khác biệt, cho nên thấy cảnh giới cũng khác nhau. Thật sự sanh không có tự tánh, vô sanh cũng không có tự tánh. Giác ngộ rồi thì sanh diệt thành vô sanh, khi mê thì vô sanh thành sanh diệt. Cho nên lìa khỏi cái này không có cái nào khác, đây là một thể nhưng danh từ thì có khác nhau. Xét kỹ như vậy, A Di Đà Phật tức là tâm của ta, tâm của ta tức là A Di Đà Phật, cõi tịnh độ tức là cõi Ta bà, cõi Ta bà tức là cõi tịnh độ đó là bởi mê và ngộ có khác nhau, nhưng phàm và Thánh không có khác biệt. Vậy thì bây giờ đại chúng, nên lấy tự tánh A Di Đà, và thiết căn của đại chúng, cùng nhau đồng chuyển căn bản pháp luân, chư vị thiện tri thức có hiểu rõ hay không?

**Sanh diệt vô sanh sanh không sanh,
Không ngăn người về cõi Cực Lạc,
Nào ai biết được cõi hồng trần,
Hoa Sen rực rỡ trắng sáng ngời.**

南 無 西 方 極 樂 世 界 大 慈
 NÁ MÓ XĪ FĀNG JÍ LÈ SHÌ JIÈ DÀ CÍ
 Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới đại từ

大 悲 阿 彌 陀 佛
 DÀ BĒI Ā MÍ TUÓ FÓ
 đại bi A Di Đà Phật

南 無 阿 彌 陀 佛 阿 彌 陀 佛
 NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ Ā MÍ TUÓ FÓ
 Nam Mô A Di Đà Phật... A Di Đà Phật

南 無 觀 世 音 菩 薩 (三遍)
 NÁ MÓ GUĀN SHÌ YĪN PÚ SÀ
 Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)

南 無 大 勢 至 菩 薩 (三遍)
 NÁ MÓ DÀ SHÌ ZHÌ PÚ SÀ
 Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát (3 lần)

南 無 清 淨 大 海 眾 菩 薩 (三遍)
 NÁ MÓ QĪNG JÌNG DÀ HǎI ZHÒNG PÚ SÀ
 Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát (3 lần)

十 大 普 賢 行 願
 SHÍ DÀ PÚ XIÁN XÍNG YUÀN
 THẬP ĐẠI PHỔ HIỀN HẠNH NGUYỆN

一 者 禮 敬 諸 佛
 YÌ ZHĚ Lǐ JìNG ZHŪ FÓ
 Nhất giả lễ kính chư Phật

二者稱讚如來
ÈR ZHě CHĒNG ZÀN RÚ LÁI
 Nhị giả xưng tán Như Lai

三者廣修供養
SAN ZHě GUǎNG XIŨ GÒNG YǎNG
 Tam giả quảng tu cúng dường

四者懺悔業障
SÌ ZHě CHÀN HŨI YÈ ZHÀNG
 Tứ giả sám hối nghiệp chướng

五者隨喜功德
WŨ ZHě SÚI Xǐ GōNG DÉ
 Ngũ giả tùy hỷ công đức

六者請轉法輪
LÌU ZHě QǐNG ZHUǎN Fǎ LÚN
 Lục giả thỉnh chuyển pháp luân

七者請佛住世
QĪ ZHě QǐNG FÓ ZHÙ SHÌ
 Thất giả thỉnh Phật trụ thế

八者常隨佛學
BĀ ZHě CHÁNG SÚI FÓ XUÉ
 Bát giả thường tùy Phật học

九者恆順眾生
JĪU ZHě HÉNG SHÙN ZHÒNG SHĒNG
 Cửu giả hằng thuận chúng sanh

十 者 普 皆 回 向

SHÍ ZHě Pŭ JIĒ HÚI XIÀNG

Thập giả phổ giai hồi hướng

眾 生 無 邊 誓 願 度

ZHÒNG SHÈNG WÚ BIĀN SHÌ YUÀN DÙ

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ

煩 惱 無 盡 誓 願 斷

FÁN NǎO WÚ Jìn SHÌ YUÀN DUÀN

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn

法 門 無 量 誓 願 學

Fǎ MÉN WÚ LIÀNG SHÌ YUÀN XUÉ

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

佛 道 無 上 誓 願 成

FÓ DÀO WÚ SHÀNG SHÌ YUÀN CHÉNG

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành

佛 寶 讚 - FÓ BǎO ZÀN

PHẬT BẢO TÁN

佛 寶 讚 無 窮

FÓ BǎO - - ZÀN - - WÚ - - QÍÓNG - - - - -

Phật bảo tán vô cùng

功 成 無 量 劫 中

GŌNG CHÉNG - - WÚ - - LIÀNG - - JIÉ - - ZHŌNG

công Thành vô lượng kiếp trung

巍 巍 丈 六 紫 金
 - - - - - WĒI WĒI ZHàng LIù Zǐ Jīn
 Nguy nguy trượng lục tử kim

容 覺 道 雪 山
 RÓNG - - - - JUÉ DÀO - - XUĒ - - SHĀN
 dung giác đạo tuyết sơn

峰 眉 際 玉 毫 光
 - - FÈNG - - - - - MÉI Jì Yù Háo GUāNG
 phong mi tế ngọc hào quang

燦 爛 照 開
 CHÀN - - - - LÀN - - - - - ZHÀO KĀI -
 sáng lạng chiếu khai

六 道 昏 蒙
 - - LIù - - DÀO - - HŪN - - MÉNG - - - - -
 lục đạo hôn mông

龍 華 三 會 願 相 逢
 LÓNG HUÁ SĀN HUI YUÀN XIĀNG FÉNG
 Long Hoa tam hội nguyện tương phùng

演 說 法 真 宗
 - - - - YǎN SHUŌ - - Fǎ - - ZHĒN - - ZŌNG
 diễn thuyết pháp chân tông

龍 華 三 會 願
 - - - - - LÓNG HUÁ SĀN HUI YUÀN
 Long Hoa tam hội nguyện

相 逢 演 說 法
 XIĀNG FÉNG - - - YǎN SHUŌ - - Fǎ - -
 tương phùng diễn thuyết pháp

真 宗
 Zhēn - Zōng
 chân tông

南 無 阿 彌 陀 佛
 NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ
 Nam Mô A Di Đà Phật

KHAI THỊ - DỊCH ÂM

人 人 分 上 • 本 有 彌 陀 • 箇 箇
 Nhân nhân phân thượng • bản hữu Di Đà • Cá cá
 心 中 • 總 為 淨 土 • 了 則 頭 頭 見
 tâm trung • tổng vi Tịnh độ • Liễu tắc đầu đầu kiến
 佛 • 悟 來 步 步 西 方 • 上 來 啟
 Phật • Ngộ lai bộ bộ Tây Phương • Thượng lai khai
 建 三 時 繫 念 淨 業 道 場 • 今
 kiến tam thời hệ niệm tịnh nghiệp đạo tràng • Kim
 當 第 一 時 佛 事 已 圓 • 如 上
 đương đệ nhất thời Phật sự dĩ viên • Như thượng
 殊 勳 投 入 彌 陀 大 願 海 中 •
 thù huân đầu nhập Di Đà đại nguyện hải trung •
 專 為 亡 靈 某 求 生 淨 土 • 但
 Chuyên vi vong linh (mỗ) cầu sanh Tịnh độ • Đản

念 自 從 無 始 • 迄 至 今 生 • 一 念
 niệm tự từn vô thủy • ngật chí kim sanh • Nhất niệm
 違 真 • 六 根 逐 妄 • 隨 情 造 業 •
 vi chân • Lục căn trục vọng • tùy tình tạo nghiệp •
 縱 我 為 非 • 身 業 則 殺 盜 邪 婬 •
 Tung ngã vi phi • thân nghiệp tắc sát • đạo tà dâm •
 口 過 則 妄 言 綺 語 • 兩 舌 惡
 Khẩu quá tắc vọng ngôn ỷ ngữ • lưỡng thiệt ác
 口 • 意 惡 則 常 起 貪 瞋 • 深 生 癡
 khẩu • ý ác tắc thường khởi tham sân • Thâm sanh si
 愛 • 由 茲 三 業 • 鉤 鎖 妄 緣 • 常
 Ái • do tư tam nghiệp • Câu tỏa vọng duyên • thường
 汨 汨 於 塵 勞 • 但 茫 茫 於 歲 月 •
 cút cút ư trần lao • đản mang mang ư tuế nguyệt •
 欲 思 出 離 • 唯 憑 懺 悔 熏 修 之 力 •
 Dục tư xuất ly • Duy bằng sám hối huân tu chí lực •
 俾 眼 耳 鼻 舌 身 意 之 過 愆 • 應
 Tỷ nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý chi quá khiên • Ứng
 念 頓 消 • 使 色 聲 香 味 觸 法
 niệm đôn tiêu • Sử Sắc thanh hương vị xúc pháp
 之 浮 塵 • 即 時 清 淨 • 又 極 樂
 chi phù trần • tức thời thanh tịnh • Hữu cực lạc
 求 生 • 全 憑 發 願 • 仰 勞
 cầu sanh • toàn bằng phát nguyện • Ngưỡng lao

法 眾 • 異 口 同 音 • 敬 為 亡 靈
 pháp chúng • dị khẩu đồng âm • kính vi vong linh
 至 心 懺 悔 發 願 •
 chí tâm sám hối phát nguyện •

DỊCH NGHĨA :

Trong tâm mọi người vốn có Di Đà, trong tâm ai ai cũng là Tịnh độ. Liễu thì bất cứ lúc nào cũng thấy được Phật. Ngộ thì nơi nào cũng là Tây phương. Hôm nay tạo lập Đạo tràng Tịnh Nghiệp Tam Thời Hệ Niệm, bây giờ là Đệ Nhất Thời Phật Sự đã viên mãn. Như trên đã nói sự thù thắng không thể nghĩ bàn, được gieo vào biển đại nguyện của Di Đà, chuyên vì các vong linh cầu sanh Tịnh độ. Thế nhưng tự nghĩ mình từ vô thủy cho đến đời này, bởi một niệm trái nghịch với chân tâm, nên lục căn theo vọng, thuận theo tình thức tạo nghiệp, mặc tình làm chuyện sai trái. Thân nghiệp thì sát sanh, trộm cắp, tà dâm. Khẩu nghiệp thì nói dối, nói lời thêu dệt, nói hai chiều, nói lời thô ác. Ý nghiệp thường nổi dậy lòng tham ái, sân hận, si mê. Nguyên nhân là do ba nghiệp này gây ra, nên bị vọng duyên trôi buộc, thường thường chìm đắm trong trần lao, cứ mãi mờ mịt cùng thời gian, nghĩ muốn thoát khỏi cảnh khổ, chỉ có y theo phương cách huân tu nhờ sức sám hối, khiến cho những tội lỗi do mắt tai mũi lưỡi thân ý tạo ra, thì tức khắc được tiêu trừ, khiến cho cảnh bên ngoài ô nhiễm sắc thanh hương vị xúc pháp, liền được thanh tịnh. Lại muốn cầu sanh về Cực Lạc thế giới, thì phải hoàn toàn nhờ vào tâm phát nguyện, nương nhờ sự tu hành của đại chúng, đồng tâm nhất ý, thật sự vì các vong linh chí tâm sám hối phát nguyện.

SÁM HỐI

(Chấp tay)

往 昔 所 造 諸 惡 業
WǎNG XĪ SUǒ ZÀO ZHŪ ÈR YÈ
 Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp

皆 由 無 始 貪 瞋 癡
JIĒ YÓU WÚ SHǐ TĀN CHĒN CHĪ
 Giai do vô thủy tham sân si

從 身 語 意 之 所 生
CÓNG SHĒN Yǔ Yì ZHĪ SUǒ SHĒNG
 Tòng thân ngữ ý chi sở sanh

今 對 佛 前 求 懺 悔
JĪN DÙ FÓ QIÁN QIŪ CHÀN HŨI
 Kim đối Phật tiền cầu sám hối

眾 生 無 邊 誓 願 度
ZHÒNG SHĒNG WÚ BIĀN SHì YUÀN DÙ
 Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ

煩 惱 無 盡 誓 願 斷
FÁN NǎO WÚ Jìn SHì YUÀN DUÀN
 Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn

法 門 無 量 誓 願 學
Fǎ MÉN WÚ LIÀNG SHì YUÀN XUÉ
 Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

佛 道 無 上 誓 願 成

FÓ DÀO WÚ SHÀNG SHÌ YUÀN CHÉNG

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành

南 無 普 賢 王 菩 薩 摩 訶 薩

NÁ MÓ PŨ XIÁN WÁNG PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ

Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)
(lạy) (lên)

DỊCH ÂM :

上 來 懺 悔 發 願 已 竟 • 亡 靈

Thượng lai sám hối phát nguyện dĩ cánh • Vong linh

某 當 知 • 夫 淨 土 之 為 教 也 • 仰

(mỗ) đương tri • Phu Tịnh độ chi vi giáo giả • Ngưỡng

承 阿 彌 陀 佛 四 十 有 八 大 慈 大 悲 •

thừa A Di Đà Phật tứ thập hữu bát đại từ đại bi •

深 重 願 力 • 攝 取 十 方

thâm trọng nguyện lực • Nhiếp thủ thập phương

一 切 眾 生 • 凡 具 信 心 者 • 皆 得

nhất thiết chúng sanh • Phàm cụ tín tâm giả giai đắc

往 生 • 信 者 • 信 有 西 方 淨 土 •

vãng sanh • Tín giả • Tín hữu Tây Phương tịnh độ •

信 有 阿 彌 陀 佛 • 攝 取 眾 生 之 事 •

Tín hữu A Di Đà Phật • Nhiếp thủ chúng sanh chi sự •

我 等 眾 生 • 信 有 往 生 之 分 •

Ngã đẳng chúng sanh • Tín hữu vãng sanh chi phần •

然 雖 謂 彌 陀 攝 取 眾 生 往 生 •
Nhiên tuy vi Di Đà nhiếp thủ chúng sanh vãng sanh •
要 信 唯 是 隨 心 自 現 • 感 應 道 交 •
Yếu tín duy thị tùy tâm tự hiện • Cảm ứng đạo giao •
究 竟 非 從 外 得 • 如 是 信 者 • 是
Cứu cánh phi tùng ngoại đắc • Như thị tín giả • . Thị
為 真 信 • 信 而 無 行 • 即 不 成 其 信 •
vi chân tín • Tín nhi vô hành • Tức bất thành kỳ tín •
行 者 • 稜 嚴 經 云 • 都 攝 六 根 •
Hành giả Lăng Nghiêm kinh vân • Đô nhiếp lục căn •
淨 念 相 繼 • 不 假 方 便 • 自 得
Tịnh niệm tương kế • Bất giả phương tiện • Tự đắc
心 開 • 阿 彌 陀 經 云 • 若 有 善 男
tâm khai • A Di Đà kinh vân • Nhược hữu thiện nam
子 • 善 女 人 • 聞 說 阿 彌 陀 佛 • 執
tử • thiện nữ nhân • Văn thuyết A Di Đà Phật • Chấp
持 名 號 • 若 一 日 • 若 二 日 • 乃
trì danh hiệu • nhược nhất nhật • nhược nhị nhật • nãi
至 七 日 • 一 心 不 亂 • 其 人 臨
chí thất nhật • nhất tâm bất loạn • Kỳ nhân lâm
命 終 時 • 阿 彌 陀 佛 • 與 諸 聖
mạng chung thời • A Di Đà Phật • Dữ chư thánh
眾 • 現 在 其 前 • 是 人 終 時 • 心
chúng • Hiện tại kỳ tiền • Thị nhân chung thời • Tâm

不顛倒 • 即得往生阿彌陀佛極
 bất diên đảo • Tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực
 樂國土 • 如是行者 • 是名正
 Lạc quốc độ • Như thị hành giả • Thị danh chánh
 行 • 行而無願 • 即不成其行 •
 hành • Hành nhi vô nguyện • Tức bất thành kỳ hành •
 願者 • 要與阿彌陀佛 • 四十八
 Nguyện giả • yếu dữ A Di Đà Phật • tứ thập bát
 願 • 願願相應 • 是為大
 nguyện • Nguyện nguyện tương ưng • Thị vi đại
 願也 • 信行願三 • 如鼎三
 nguyện dĩ • Tín hành nguyện tam • Như đỉnh tam
 足 • 缺一不可 • 今爾亡靈當
 túc • Khuyết nhất bất khả • Kim nhĩ vong linh đương
 知現前一念 • 本自圓常 • 信
 tri hiện tiền nhất niệm • Bản tự viên thường • Tín
 行願 • 原是自己本來具有 • 如
 hành nguyện • Nguyện thị tự kỷ bản lai cụ hữu như
 是性德 • 今者但是本性光明
 thị tánh đức • Kim giả đản thị bản tánh quang minh
 顯發耳 •
 hiển phát nhĩ •

DỊCH NGHĨA :

Bây giờ sám hối phát nguyện đã xong, chư vị vong linh.... Nên biết giáo nghĩa của pháp môn Tịnh độ là,

ngưỡng nhờ bốn mươi tám lời nguyện đại từ đại bi của A Di Đà Phật, nguyện lực sâu nặng, nhiếp độ mười phương tất cả chúng sanh những ai đầy đủ lòng tin. đều được vãng sanh. Tin như thế nào? Là tin có Tây Phương Tịnh độ, tin có A Di Đà Phật, nhiếp độ tất cả chúng sanh, chúng ta cùng chúng sanh, tin có phần được vãng sanh. Tuy là nói Di Đà tiếp độ chúng sanh vãng sanh, nhưng phải tin là chỉ có tự tâm biến hiện, cảm ứng đạo giao, thật sự không phải từ bên ngoài, lòng tin như vậy, thì gọi là Chân Tín. Tin mà không thực hành, thì lòng tin đó không thành. Thế nào là Hạnh? Như kinh Lăng Nghiêm có nói: Điều nhiếp lục căn, tịnh niệm kế tiếp không cần phương tiện, tự được tâm khai. Trong kinh A Di Đà có nói: Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, nghe nói A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn, thì người đó lúc sắp mạng chung, A Di Đà Phật và hàng Thánh chúng, hiện ra ở trước người lúc lâm chung, khiến cho tâm họ không điên đảo, liền được vãng sanh về cõi nước Cực Lạc của A Di Đà Phật, hành được như vậy thì gọi là Chánh Hạnh. Nếu Hành mà không có Nguyện, thì Hạnh không thành. Nguyện như thế nào? Là phải tương ưng với bốn mươi tám lời nguyện của A Di Đà Phật, phải tương ưng với từng lời nguyện, thì gọi là Đại Nguyện, Tín Nguyện Hạnh ba điều, như cái đỉnh ba chân, thiếu một cũng không được.

Bây giờ chư vị Vong Linh nên biết, một niệm hiện tiền vốn tự viên mãn chân thường, tự mình vốn có đầy đủ Tín Nguyện Hạnh, tánh đức là như vậy, nhưng nay quang minh của bản tánh đã biểu lộ.

彌陀讚 - MÍ TUÓ ZÀN

DI ĐÀ TÁN

阿 彌 陀 佛 無 上 醫
 Ā MÍ TUÓ - - FÓ - - WÚ SHÀNG YĪ - -
 A Di Đà Phật Vô thượng y

王 巍 巍 金 相 放
 WÁNG - - - - WĒI WĒI JĪN XIÀNG FÀNG
 Vương Nguy nguy kim tướng Phóng

毫 光 苦 海 作 慈
 HÁO GUĀNG - - - - Kǚ Hǎi Zuò CÍ
 hào Quang khổ hải tác từ

航 九 品 蓮
 HÁNG - - - - JĪU PĪN LIÁN - -
 hàng cửu phẩm liên

邦 同 願 往 西 方
 BĀNG - - - - TÓNG YUÀN WǎNG XĪ FĀNG
 Bang đồng nguyện vãng Tây Phương

南 無 蓮 池 海 會 佛 菩 薩 摩 訶 薩
 NÁ MÓ LIÁN CHÍ Hǎi Huì FÓ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ
 Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát Ma Ha Tát
 (3 lần)

第二時
法事

ĐỆ
NHỊ
THỜI
PHÁP
SỰ

南無蓮池海會佛菩薩

NÁ MÓ LIÁN CHÍ HẢI HỘI FÓ PÚ SÀ

Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần)

佛說阿彌陀經

FÓ SHUŌ Ā MÍ TUÓ JĬNG

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH

如是我聞。一時佛在舍衛

RÚ SHÌ WUŌ WÉN。YÌ SHÍ FÓ ZÀI SHÈ WÈI

Như thị ngã văn。Nhất thời Phật tại Xá Vệ

國。祇樹給孤獨園。與大比

GUÓ。ZHÍ SHÙ JÍ GŪ DÚ YUÁN。YŬ DÀ BǏ

Quốc。Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên。dữ đại Tỳ

丘僧。千二百五十人俱。

QĪU SĒNG。QIĀN ÈR BǏ WŬ SHÍ RÉN JÙ。

kheo Tăng。Thiên nhị bách ngũ thập nhân câu。

皆是阿羅漢。眾所知

JIĒ SHÌ DÀ Ā LUÓ HÀN。ZHÒNG SHUŌ ZHĪ

Giai thị đại A La Hán。Chúng sở tri

識。長老舍利弗。摩訶目犍

SHÌ。ZHÁNG LǎO SHÈ LÌ FÓ。MÓ HĒ MÙ JIĀN

thức。Trưởng lão Xá Lợi Phất。Ma Ha Mục Kiền

連。摩迦訶迦葉。摩訶迦旃延。
LIÁN MÓ HĒ JIĀ SHÈ。MÓ HĒ JIĀ JĀN YÁN。
 Liên。Ma Ha Ca Diếp。Ma Ha Ca Chiên Diên。

摩訶俱絺羅。離婆多。周利
MÓ HĒ JÙ CHĪ LUÓ。LÍ PÓ DUŌ。ZHŌU LÌ
 Ma Ha Câu Hy La。Ly Bà Đa。Châu Lợi
 槃陀伽。難陀。阿難陀。羅
PÁN TUÓ JIĀ。NÁN TUÓ。Ā NÁN TUÓ。LUÓ
 Bàn Đà Đà。Nan Đà。A Nan Đà。La

睺羅。憍梵波提。賓頭盧頗
HÓU LUÓ。JIĀO FÀN BŌ TÍ。BĪN TÓU LÚ PŌ
 Hâu La。Kiền Phạm Ba Đề。Tân Đầu Lô Phả

羅墮。迦留陀夷。摩訶劫賓
LUÓ DUÒ。JIĀ LÍU TUÓ YÍ。MÓ HĒ JIĀ BĪN
 La Đọa。Ca Lưu Đà Di。Ma Ha Kiếp Tân

那。薄拘羅。阿菴樓駄。如是
NĀ。BÓ JŪ LUÓ。Ā NÒU LÓU TUÓ。RÚ SHÌ
 Na。Bạc Câu La。A Nậu Lôu Đà。Như thị

等諸大弟子。並諸菩薩摩訶
DĒNG ZHŪ DÀ DÌ Zǐ。BĪNG ZHŪ PÚ SÀ MÓ HĒ
 đẳng chư đại đệ tử。Tịnh chư Bồ Tát Ma Ha

薩。文殊師利法王子。阿逸多
SÀ。WÉN SHŪ SHĪ LÌ Fǎ WÁNG Zǐ。Ā YÌ DUŌ
 Tát。Văn Thủ Sư Lợi Pháp Vương Tử。A Dật Đa

菩 薩。乾 陀 訶 提 菩 薩。常 精
 PÚ SÀ。QIÁN TUÓ HÈ TÍ PÚ SÀ。CHÁNG JĬNG
 Bồ Tát。Càn Đà Ha Đề Bồ Tát。Thường Tinh
 進 菩 薩。與 如 是 等 諸 大 菩 薩。
 JĬN PÚ SÀ。YŬ RÚ SHÌ DĚNG ZHŪ DÀ PÚ SÀ。
 Tấn Bồ Tát。Dữ như thị đẳng chư đại Bồ Tát。
 及 釋 提 桓 因 等。無 量 諸
 JÍ SHÌ TÍ HUÁN YĪN DĚNG。WÚ LIÀNG ZHŪ
 cập Thích Đề Hoàn Nhân đẳng。Vô lượng chư
 天 大 眾 俱。爾 時 佛 告 長
 TIĀN DÀ ZHÒNG JÙ。ĚR SHÍ FÓ GÀO ZHÁNG
 Thiên đại chúng俱。Nhĩ thời Phật cáo trưởng
 (xá tay)
 老 舍 利 弗。從 是 西 方。過 十
 LǎO SHÈ LÌ FÓ。CÓNG SHÌ XĪ FĀNG。GUÒ SHÍ
 lão Xá Lợi Phát。Tùng thị Tây phương。quá thập
 萬 億 佛 土。有 世 界 名 曰 極
 WÀN YÌ FÓ TŬ。YŌU SHÌ JIÈ MÍNG YUÈ JÍ
 vạn ức Phật độ。Hữu thế giới danh viết Cực
 樂。其 土 有 佛。號 阿 彌 陀。今 現
 LÈ。QÍ TŬ YŌU FÓ。HÀO Ā MÍ TUÓ。JĪN XIÀN
 Lạc。Kỳ độ hữu Phật。Hiệu A Di Đà。Kim hiện
 在 說 法。舍 利 弗。彼 土 何 故 名
 ZÀI SHUŌ Fǎ。SHÈ LÌ FÓ。BĬ TŬ HÉ GÙ MÍNG
 tại thuyết pháp。Xá Lợi Phát。Bỉ độ hà cô danh

為 極 樂 。 其 國 眾 生 無 有
 WÉI JÍ LÈ 。 QÈI GUÓ ZHÒNG SHÈNG WÚ YǒU
 vì Cực Lạc 。 Kỳ quốc chúng sanh vô hữu
 眾 苦 。 但 受 諸 樂 。 故 名 極
 ZHÒNG Kǔ 。 DÀN SHÒU ZHŪ LÈ 。 GÙ MÍNG JÍ
 chúng khổ 。 đản thọ chư lạc 。 Cố danh Cực
 樂 。 又 舍 利 弗 。 極 樂 國 土 。 七
 LÈ 。 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。 JÍ LÈ GUÓ Tǔ 。 QĪ
 Lạc 。 Hựu Xá Lợi Phất 。 Cực Lạc quốc độ 。 Thất
 重 欄 楯 。 七 重 羅 網 。
 CHÓNG LÁN SHǔN 。 QĪ CHÓNG LUÓ WǎNG 。
 trùng lan thuẫn 。 Thất trùng la võng 。
 七 重 行 樹 。 皆 是 四 寶 。 周
 QĪ CHÓNG HÁNG SHÙ 。 JIĒ SHÌ SÌ BǎO 。 ZHĒU
 Thất trùng hàng thọ 。 giai thị tứ bảo 。 châu
 帀 圍 繞 。 是 故 彼 國 名 為 極
 ZĀ WÉI RÀO 。 SHÌ GÙ Bǐ GUÓ MÍNG WÉI JÍ
 tráp vì nhiều 。 thị cố bỉ quốc danh vì Cực
 樂 。 又 舍 利 弗 。 極 樂 國 土 。 有
 LÈ 。 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。 JÍ LÈ GUÓ Tǔ 。 YǒU
 Lạc 。 Hựu Xá Lợi Phất 。 Cực Lạc quốc độ 。 Hữu
 七 寶 池 。 八 功 德 水 。 充
 QĪ BǎO CHÍ 。 BĀ GŌNG DÉ SHUǐ 。 CHŌNG
 thất bảo trì 。 Bát công đức thủy 。 Sung

滿 其 中 。 池 底 純 以 金 沙 布
Mǎn Qí Zhōng · Chí Dǐ Chún Yǐ Jīn Shā Bù
 mãn kỳ trung · trì đề thuần dĩ kim sa bố
 地 。 四 邊 階 道 。 金 。 銀 。 瑠 璃 。
Dì · Sì Biān Jiē Dào · Jīn · Yín · Líu Lí ·
 địa · Tứ biên giai đạo · Kim · Ngân · Lưu ly ·
 玻 璃 合 成 。 上 有 樓 閣 。 亦 以
Bō Lí Hé Chéng · Shàng Yǒu Lóu Gé · Yì Yǐ
 Pha lê hiệp thành · Thượng hữu lâu các · Diệc dĩ
 金 。 銀 。 瑠 璃 。 玻 璃 。 碑 磬 。 赤
Jīn · Yín · Líu Lí · Bō Lí · Chē Qú · Chì
 Kim · Ngân · Lưu ly · Pha lê · Xà cừ · Xích
 珠 。 瑪 瑙 。 而 嚴 飾 之 。 池 中
Zhū · Mǎ Nǎo · Ēr Yán Shì Zhī · Chí Zhōng
 châu · Mã não · Nhi nghiêm sức chi · Trì trung
 蓮 華 。 大 如 車 輪 。 青 色 青
Lián Huā · Dà Rú Chē Lún · Qīng Sè Qīng
 liên hoa · đại như xa luân · Thanh sắc thanh
 光 。 黃 色 黃 光 。 赤 色
Guāng · Huáng Sè Huáng Guāng · Chì Sè
 quang · Huỳnh sắc huỳnh quang · Xích sắc
 赤 光 。 白 色 白 光 。 微 妙
Chì Guāng · Bái Sè Bái Guāng · Wēi Miào
 xích quang · Bạch sắc bạch quang · Vi diệu

香 潔 。 舍 利 弗 。 極 樂 國 土 。
XIANG JIE . SHE LI FO . JI LE GUO TU .
 hương khiết . Xá Lợi Phất . Cực Lạc quốc độ .

成 就 如 是 功 德 莊 嚴 。
CHENG JIU RU SHI GONG DE ZHUANG YAN .
 Thành tựu như thị công đức trang nghiêm .

又 舍 利 弗 。 彼 佛 國 土 。 常 作
YOU SHE LI FO . BI FO GUO TU . CHANG ZUO
 Hựu Xá Lợi Phất . Bỉ Phật quốc độ . Thường tác

天 樂 。 黃 金 為 地 。 晝 夜 六
TIAN YUE . HUANG JIN WEI DI . ZHOU YE LIU
 thiên nhạc . hoàng kim vi địa . Trú dạ lục

時 。 雨 天 曼 陀 羅 華 。 其 土
SHI . YU TIAN MAN TUO LUO HUA . QI TU
 thời . Vũ thiên Mạn Đà La hoa . Kỳ độ

眾 生 。 常 以 清 旦 。 各 以
ZHONG SHENG . CHANG YI QING DAN . GE YI
 chúng sanh . Thường dĩ thanh đán . Các dĩ

衣 襪 。 盛 眾 妙 華 。 供
YI GE . SHENG ZHONG MIAO HUA . GONG
 y kích . Thanh chúng diệu hoa . Cúng

養 他 方 十 萬 億 佛 。 即 以 食
YANG TA FANG SHI WAN YI FO . JI YI SHI
 dường tha phương thập vạn ức Phật . Tức dĩ thực

時。還到本國。飯食經
 SHÍ。HUÁN DÀO BĒN GUÓ。FÀN SHÍ JĪNG
 thời。Hoàn đảo bốn quốc。Phạn thực kinh
 行。舍利弗。極樂國土。成就
 XÍNG。SHÈ LÌ FÓ。JÍ LÈ GUÓ TŨ。CHÉNG JÌU
 hành。Xá Lợi Phất。Cực Lạc quốc độ。thành tựu
 如是功德莊嚴。復次舍利
 RÚ SHÌ GŌNG DÉ ZHUĀNG YÁN。FÚ CÌ SHÈ LÌ
 như thị công đức trang nghiêm。Phục thứ Xá Lợi
 弗。彼國常有種種奇
 FÓ。BĪ GUÓ CHÁNG YǒU ZHǒNG ZHǒNG QÍ
 Phất。Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ
 妙雜色之鳥。白鶴。孔雀。
 MIÀO ZÁ SÈ ZHĪ NIǎO。BÁI HÈ。KǒNG QUÈ。
 diệu tạp sắc chi điều。Bạch Hạc。Khổng Tước。
 鸚鵡。舍利。迦陵頻伽。共
 YĪNG WŨ。SHÈ LÌ。JIĀ LÍNG PÍN GIĀ。GÒNG
 Anh Vũ。Xá Lợi。Ca Lăng Tần Già。Cộng
 命之鳥。是諸眾鳥。
 MÌNG ZHĪ NIǎO。SHÌ ZHŪ ZHÒNG NIǎO。
 mạng chi điều。thị chư chúng điều。
 晝夜六時。出和雅音。其音
 ZHÒU YÈ LIÙ SHÍ。CHŪ HÉ Yǎ YĪN。QÍ YĪN
 Trú dạ lục thời。Xuất hòa nhã âm。Kỳ âm

演 暢 五 根 。 五 力 。 七 菩 提
 Yǎn Chàng Wǔ Gēn 。 Wǔ Lì 。 Qī Pú Tí
 diễn sướng 。 Ngũ căn 。 Ngũ lực 。 Thất Bồ Đề
 分 。 八 聖 道 分 。 如 是 等 法 。
 Fēn 。 Bā Shèng Dào Fēn 。 Rú Shì Děng Fǎ 。
 phân 。 Bát thánh đạo phân 。 Như thị đẳng pháp 。
 其 土 眾 生 。 聞 是 音 已 。 皆 悉
 Qí Tǔ Zhòng Shēng 。 Wén Shì Yīn Yǐ 。 Jiē Xī
 Kỳ độ chúng sanh 。 Văn thị âm dĩ 。 Giai tất
 念 佛 。 念 法 。 念 僧 。 舍 利
 Niàn Fó 。 Niàn Fǎ 。 Niàn Sēng 。 Shè Lì
 niệm Phật 。 Niệm Pháp 。 Niệm Tăng 。 Xá Lợi
 弗 。 汝 勿 謂 此 鳥 。 實 是 罪 報
 Fó 。 Rǔ Wù Wèi Cǐ Niǎo 。 Shí Shì Zuì Bào
 Phát 。 Nhữ vật vị thử điều . Thật thị tội báo
 所 生 。 所 以 者 何 。 彼 佛 國
 Suǒ Shēng 。 Suǒ Yě Zhě Hé 。 Bǐ Fó Guó
 sở sanh . Sở dĩ giả hà . Bỉ Phật quốc
 土 。 無 三 惡 道 。 舍 利 弗 。 其 佛 國
 Tǔ 。 Wú Sān È Dào 。 Shè Lì Fó 。 Qí Fó Guó
 độ . Vô tam ác đạo . Xá Lợi Phát . Kỳ Phật quốc
 土 。 尚 無 惡 道 之 名 。 何 況
 Tǔ 。 Shàng Wú È Dào Zhī Míng 。 Hé Kuàng
 độ . Thượng vô ác đạo chi danh . Hà huống

有 實 。 是 諸 眾 鳥 。 皆 是 阿
 Yǒu shí 。 shì zhū zhòng niǎo 。 jiē shì ā
 hữu thật 。 Thị chư chúng điều 。 Giai thị A
 彌 陀 佛 。 欲 令 法 音 宣 流 變
 mí tuó fó 。 yù lìng fǎ yīn xuān liú biàn
 Di Đà Phật 。 Dục linh pháp âm tuyên lưu biến
 化 所 作 。 舍 利 弗 。 彼 佛 國 土 。
 huà suǒ zuò 。 shè lì fó 。 bǐ fó guó tǔ 。
 hóa sở tác 。 Xá Lợi Phật 。 Bỉ Phật quốc độ 。
 微 風 吹 動 。 諸 寶 行 樹 。
 wēi fēng chuī dòng 。 zhū bǎo háng shù 。
 Vi phong xuy động chư bảo hàng thọ 。
 及 寶 羅 網 。 出 微 妙 音 。 譬
 jí bǎo luó wǎng 。 chū wēi miào yīn 。 pì
 Cập bảo la võng 。 Xuất vi diệu âm 。 Thí
 如 百 千 種 樂 。 同 時 俱
 rú bǎi qiān zhǒng yuè 。 tóng shí jù
 như bách thiên chủng nhạc đồng thời câu
 作 。 聞 是 音 者 。 自 然 皆 生
 zuò 。 wén shì yīn zhě 。 zì rán jiē shēng
 tác 。 Văn thị âm giả 。 Tự nhiên giai sanh
 念 佛 。 念 法 。 念 僧 之 心 。
 niàn fó 。 niàn fǎ 。 niàn sēng zhī xīn 。
 niệm Phật 。 Niệm Pháp 。 Niệm Tăng chi Tâm 。

舍 利 弗 。 其 佛 國 土 。 成 就 如
 SHÈ LÌ FÓ 。 QÍ FÓ GUÓ TŨ 。 CHÉNG JÌU RÚ
 Xá Lợi Phất 。 Kỳ Phật quốc độ 。 thành tựu như
 是 功 德 莊 嚴 。 舍 利 弗 。 於
 SHÌGONG DÉ ZHUANG YAN 。 SHÈ LÌ FÓ 。 YŪ
 thị công đức trang nghiêm 。 Xá Lợi Phất 。 Ư
 汝 意 云 何 。 彼 佛 何 故 號 阿 彌 陀 。
 RŨ YÌ YUN HÉ 。 Bǐ FÓ HÉ GÙ HÀO Ā MÍ TUÓ 。
 nhữ ý vân hà 。 Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà 。
 舍 利 弗 。 彼 佛 光 明 無 量 。
 SHÈ LÌ FÓ 。 Bǐ FÓ GUANG MING WU LIANG 。
 Xá Lợi Phất 。 Bỉ Phật quang minh vô lượng 。
 照 十 方 國 。 無 所 障 礙 。
 ZHAO SHÍ FANG GUÓ 。 WU SUǒ ZHANG ÀI 。
 Chiếu thập phương quốc 。 Vô sở chướng ngại 。
 是 故 號 為 阿 彌 陀 。 又 舍 利 弗 。
 SHÌ GÙ HÀO WÉI Ā MÍ TUÓ 。 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。
 Thị cố hiệu vi A Di Đà 。 Hựu Xá Lợi Phất 。
 彼 佛 壽 命 。 及 其 人 民 。 無 量
 Bǐ FÓ SHÒU MING 。 JÍ QÍ RÉN MÍN 。 WU LIANG
 Bỉ Phật thọ mạng 。 Cập kỳ nhân dân 。 Vô lượng
 無 邊 阿 僧 祇 劫 。 故 名 阿 彌
 WU BIĀN Ā SENG QÍ JIÉ 。 GÙ MING Ā MÍ
 vô biên A tăng kỳ kiếp 。 Cố danh A Di

陀。舍利弗。阿彌陀佛。成佛以
 TUÓ。SHÈ LÌ FÓ。Ā MÍ TUÓ FÓ。CHÉNG FÓ Yǐ
 Đà。Xá Lợi Phất。A Di Đà Phật。thành Phật dĩ
 來。於今十劫。又舍利弗。彼佛
 LÁI。YŪ JĪN SHÍ JIÉ。YÒU SHÈ LÌ FÓ。Bǐ FÓ
 lai。Ư kim thập kiếp。Hựu Xá Lợi Phất。Bỉ Phật
 有無量無邊聲聞弟子。
 YǒU WÚ LIÀNG WÚ BIĀN SHĒNG WÉN DÌ Zǐ。
 hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử。
 皆阿羅漢。非是算數之所
 JIĒ Ā LUÓ HÀN。FĒI SHÌ SUÀN SHÙ ZHĪ SUǒ
 Giai A La Hán。Phi thị toán số chi sở
 能知。諸菩薩眾。亦復如
 NÉNG ZHĪ。ZHŪ PÚ SÀ ZHÒNG。YÌ FÙ RÚ
 năng tri。Chư Bồ Tát chúng diệc phục như
 是。舍利弗。彼佛國土。成就
 SHÌ。SHÈ LÌ FÓ。Bǐ FÓ GUÓ Tŭ。CHÉNG JÌU
 thị。Xá Lợi Phất。Bỉ Phật quốc độ。Thành tựu
 如是功德莊嚴。又舍利
 RÚ SHÌ GŌNG DÉ ZHUĀNG YÁN。YÒU SHÈ LÌ
 như thị công đức trang nghiêm。Hựu Xá Lợi
 弗。極樂國土。眾生者。
 FÓ。JÍ LÈ GUÓ Tŭ ZHÒNG SHĒNG SHĒNG ZHĒ。
 Phật。Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả。

皆 是 阿 鞞 跋 致 。 其 中 多 有
 JIĒ SHÌ Ā BǐNG BÀ ZHÌ 。 QÍ ZHŌNG DUŌ YŌU
 Giai thị A Bệ Bạt trí 。 Kỳ trung đa hữu
 一 生 補 處 。 其 數 甚 多 。 非
 YÌ SHĒNG Bǔ CHÙ 。 QÍ SHÙ SHÈN DUŌ 。 FĒI
 nhất sanh bổ xứ 。 Kỳ số thậm đa 。 Phi
 是 算 數 所 能 知 之 。 但 可 以
 SHÌ SUÀN SHÙ SUǒ NÉNG ZHĪ ZHĪ 。 DÀN KĚ Yǐ
 thị toán số sở năng tri chi 。 đản khả dĩ
 無 量 無 邊 阿 僧 祇 說 。 舍 利
 WÚ LIÀNG WÚ BIĀN Ā SĒNG QÍ SHUŌ 。 SHÈ LÌ
 vô lượng vô biên A tăng kỳ thuyết 。 Xá Lợi
 弗 。 眾 生 聞 者 。 應 當
 FÓ 。 ZHÒNG SHĒNG WÉN ZHĚ 。 YǐNG DĀNG
 Phát 。 Chúng sanh văn giả 。 Ứng đương
 發 願 。 願 生 彼 國 。 所 以 者
 FĀ YUÀN 。 YUÀN SHĒNG Bǐ GUÓ 。 SUǒ Yǐ ZHĚ
 phát nguyện 。 Nguyện sanh bỉ quốc 。 Sở dĩ giả
 何 。 得 與 如 是 諸 上 善 人 。 俱
 HÉ 。 DÉ Yǔ RÚ SHÌ ZHŪ SHÀNG SHÀN RÉN 。 JÙ
 hà 。 Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân 。 Câu
 會 一 處 。 舍 利 弗 。 不 可 以 少
 HUÌ YÌ CHÙ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 BÙ KĚ Yǐ SHǎO
 hội nhất xứ 。 Xá Lợi Phát 。 Bất khả dĩ thiểu

善 根 福 德 因 緣 。 得 生 彼
 SHÀN GĒN FÚ DÉ YĪN YUÁN 。 DÉ SHÈNG Bǐ
 thiện căn phước đức nhân duyên đắc sanh bỉ
 國 。 舍 利 弗 。 若 有 善 男 子
 GUÓ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 RUÒ YǒU SHÀN NÁN Zǐ
 quốc 。 Xá Lợi Phất 。 Nhược hữu thiện nam tử
 善 女 人 。 聞 說 阿 彌 陀 佛 。 執
 SHÀN Nǚ RÉN 。 WÉN SHUō Ā MÍ TUÓ FÓ 。 ZHÍ
 thiện nữ nhân 。 Văn thuyết A Di Đà Phật 。 Chấp
 持 名 號 。 若 一 日 。 若 二 日 。
 CHÍ MÍNG HÀO 。 RUÒ YĪ Rì 。 RUÒ ÈR Rì 。
 trì danh hiệu 。 Nhược nhất nhật 。 Nhược nhị nhật 。
 若 三 日 。 若 四 日 。 若 五
 RUÒ SĀN Rì 。 RUÒ SÌ Rì 。 RUÒ Wǔ
 Nhược tam nhật 。 Nhược tứ nhật 。 Nhược ngũ
 日 。 若 六 日 。 若 七 日 。 一
 Rì 。 RUÒ LIÙ Rì 。 RUÒ QĪ Rì 。 YĪ
 nhật 。 Nhược lục nhật 。 Nhược thất nhật 。 Nhất
 心 不 亂 。 其 人 臨 命 終
 XĪNG BÚ LUÀN 。 QÍ RÉN LÍN MÌNG ZHōNG
 tâm bất loạn 。 Kỳ nhân lâm mạng chung
 時 阿 彌 陀 佛 。 與 諸 聖 眾 。
 SHÍ 。 Ā MÍ TUÓ FÓ 。 Yǔ ZHŪ SHÈNG ZHōNG 。
 thời A Di Đà Phật 。 Dữ chư Thánh chúng 。

現在其前。是人終時。心
 XIÀN ZÀI QÍ QIÁN。SHÌ RÉN ZHŌNG SHÍ。XĪN
 Hiện tại kỳ tiền。Thị nhân chung thời。Tâm
 不顛倒。即得往生阿彌陀
 BÙ DIĀN DǎO。JÍ DÉ WǎNG SHĒNG Ā MÍ TUÓ
 bất điên đảo。Tức đắc vãng sanh A Di Đà
 佛極樂國土。舍利弗。我見
 FÓ JÍ LÈ GUÓ Tŭ。SHÈ LÌ FÓ。Wǒ JIÀN
 Phật Cực Lạc quốc độ。Xá Lợi Phất。Ngã kiến
 是利。故說此言。若有眾
 SHÌ LÌ。GÙ SHUŌ Cǐ YÁN。RUÒ YǒU ZHÒNG
 thị lợi。Cố thuyết thử ngôn。Nhược hữu chúng
 生。聞是說者。應當發
 SHĒNG。WÉN SHÌ SHUŌ ZHĚ。YÌNG DĀNG FĀ
 sanh。Văn thị thuyết giả。Ứng đương phát
 願。生彼國土。舍利弗。如
 YUÀN。SHĒNG Bǐ GUÓ Tŭ。SHÈ LÌ FÓ。RÚ
 nguyện。Sanh bỉ quốc độ。Xá Lợi Phất。Như
 我今者。讚歎阿彌陀佛。不可
 Wǒ Jīn ZHĚ。ZÀN TÀN Ā MÍ TUÓ FÓ。BÙ KĚ
 ngã kim giả。Tán tán A Di Đà Phật。Bất khả
 思議功德之利。東方亦有
 SĪ Yì GŌNG DÉ ZHĪ LÌ。DŌNG FĀNG Yì YǒU
 tư nghị công đức chi lợi。Đông phương diệc hữu
 (chấp tay)

阿 閼 鞞 佛 。 須 彌 相 佛 。 大 須 彌
 Ā CHÙ BǐNG FÓ 。 XŪ MÍ XIÀNG FÓ 。 DÀ XŪ MÍ
 A Súc Bệ Phật 。 Tu Di Tướng Phật 。 Đại Tu Di
 佛 。 須 彌 光 佛 。 妙 音 佛 。 如
 FÓ 。 XŪ MÍ GUĀNG FÓ 。 MIÀO YĪN FÓ 。 RÚ
 Phật 。 Tu Di Quang Phật 。 Diệu Âm Phật 。 Như
 是 等 恆 河 沙 數 諸 佛 。 各 於
 SHÌ DĒNG HÉNG HÉ SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ 。 GÉ YŪ
 thị đẳng hằng hà sa số chư Phật 。 Các ư
 其 國 。 出 廣 長 舌 相 。
 QÍ GUÓ 。 CHÙ GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG 。
 kỳ quốc 。 Xuất quảng trường thiết tướng 。
 徧 覆 三 千 大 千 世 界 。 說
 BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JIÈ 。 SHUŌ
 Biến phủ tam thiên đại thiên thế giới 。 Thuyết
 誠 實 言 。 汝 等 眾 生 。
 CHÉNG SHÍ YÁN 。 Rŭ DĒNG ZHÒNG SHĒNG 。
 thành thật ngôn 。 Nhữ đẳng chúng sanh 。
 當 信 是 稱 讚 不 可 思 議
 DĀNG XÌN SHÌ CHĒNG ZÀN BÙ KĚ SĪ YÌ
 Đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị
 功 德 。 一 切 諸 佛 所 護 念
 GŌNG DÉ 。 YÌ QIÈ ZHŪ FÓ SUǒ HÙ NIÀN
 công đức 。 Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm

經。舍利弗。南方世界。有
 JĪNG。SHÈ LÌ FÓ。NÁN FĀNG SHÌ JiÈ。YǒU
 kinh。Xá Lợi Phất。Nam phương thế giới。Hữu
 日 月 燈 佛。名 聞 光 佛。
 Rì Yuè Dēng Fó。Míng Wén Guāng Fó。
 Nhật Nguyệt Đăng Phật。Danh Văn Quang Phật。
 大 燄 肩 佛。須 彌 燈 佛。無
 Dà Yàn Jiān Fó。Xū Mí Dēng Fó。Wú。
 Đại Diệm Kiên Phật。Tu Di Đăng Phật。Vô
 量 精 進 佛。如 是 等 恆 河
 Liàng Jīng Jìn Fó。Rú Shì Dēng Héng Hé
 Lượng Tinh Tấn Phật。Như thị đẳng hằng hà
 沙 數 諸 佛。各 於 其 國。出
 Shā Shù Zhū Fó。Gé Yū Qí Guó。Chū
 sa số chư Phật。Các ư kỳ quốc。Xuất
 廣 長 舌 相。徧 覆 三
 Guǎng Cháng Shé Xiàng。Biàn Fù Sān
 quảng trường thiết tướng。Biến phú tam
 千 大 千 世 界。說 誠 實
 Qiān Dà Qiān Shì Jiè。Shuō Chéng Shí
 thiên đại thiên thế giới。Thuyết thành thật
 言。汝 等 眾 生。當 信
 Yán。Rǔ Dēng Zhòng Shēng。Dāng Xìn
 ngôn。Nhữ đẳng chúng sanh。Đương tín

是 稱 讚 不 可 思 議 功 德 。 一 切
 SHÌ CHÈNG ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ GŌNG DÉ 。 YÌ QIÈ
 thị xưng tán bất khả tư nghị công đức 。 Nhất thiết
 諸 佛 所 護 念 經 。 舍 利 弗 。 西
 ZHŪ FÓ SUǒ HÙ NIÀN JĪNG 。 SHÈ LÌ FÓ 。 XĪ
 chư Phật sở hộ niệm kinh 。 Xá Lợi Phất 。 Tây
 方 世 界 。 有 無 量 壽 佛 。 無
 FĀNG SHÌ JIÈ 。 YǒU WÚ LIÀNG SHÒU FÓ 。 WÚ
 phương thế giới 。 Hữu Vô Lượng Thọ Phật 。 Vô
 量 相 佛 。 無 量 幢 佛 。 大
 LIÀNG XIÀNG FÓ 。 WÚ LIÀNG CHUÁNG FÓ 。 DÀ
 Lượng Tướng Phật 。 Vô Lượng Tràng Phật 。 Đại
 光 佛 。 大 明 佛 。 寶 相 佛 。
 GUĀNG FÓ 。 DÀ MÍNG FÓ 。 BǎO XIÀNG FÓ 。
 Quang Phật 。 Đại Minh Phật 。 Bảo Tướng Phật 。
 淨 光 佛 。 如 是 等 恆 河 沙
 JìNG GUĀNG FÓ 。 RÚ SHÌ DĒNG HÉNG HÉ SHĀ
 Tịnh Quang Phật 。 Như thị đẳng hằng hà sa
 數 諸 佛 。 各 於 其 國 。 出 廣
 SHÙ ZHŪ FÓ 。 GÉ YŪ QÍ GUÓ 。 CHÙ GUǎNG
 số chư Phật 。 Các ư kỳ quốc 。 Xuất quảng
 長 舌 相 。 徧 覆 三 千 大
 CHÁNG SHÉ XIÀNG 。 BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ
 trường thiết tướng 。 Biến phủ tam thiên đại

千 世 界 。 說 誠 實 言 。 汝
 QIĀN SHÌ JIÈ 。 SHUŌ CHÉNG SHÍ YÁN 。 Rŭ
 thiên thế giới 。 Thuyết thành thật ngôn 。 Nhữ
 等 眾 生 。 當 信 是 稱
 DĒNG ZHÒNG SHÈNG 。 DĀNG XIN SHÌ CHÈNG
 đẳng chúng sanh 。 Đương tín thị xưng
 讚 不 可 思 議 功 德 。 一 切 諸 佛
 ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ GŌNG DÉ 。 YÌ QIÈ ZHŪ FÓ
 tán bất khả tư nghị công đức 。 Nhất thiết chư Phật
 所 護 念 經 。 舍 利 弗 。 北 方 世
 SUǒ HÙ NIÀN JĪNG 。 SHÈ LÌ FÓ 。 BĚI FĀNG SHÌ
 sở hộ niệm kinh 。 Xá Lợi Phất 。 Bắc phương thế
 界 。 有 皸 肩 佛 。 最 勝 音 佛 。
 JIÈ 。 YǒU YÀN JIĀN FÓ 。 ZUÌ SHÈNG YĪN FÓ 。
 giới 。 Hữu Diệm Kiên Phất 。 Tối Thắng Âm Phất 。
 難 沮 佛 。 日 生 佛 。 網 明 佛 。
 NÁN Jŭ FÓ 。 RÌ SHÈNG FÓ 。 WǎNG MÍNG FÓ 。
 Nan Trử Phất 。 Nhật Sanh Phất 。 Võng Minh Phất 。
 如 是 等 恆 河 沙 數 諸 佛 。 各
 RÚ SHÌ DĒNG HÉNG HÉ SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ 。 GÉ
 Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật 。 Các
 於 其 國 。 出 廣 長 舌 相 。
 YŪ QÍ GUÓ 。 CHÙ GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG 。
 ư kỳ quốc 。 Xuất quảng trường thiết tướng 。

徧 覆 三 千 大 千 世 界 。 說
BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JiÈ 。 **SHUŌ**
 Biền phủ tam thiên đại thiên thế giới 。 Thuyết
 誠 實 言 。 汝 等 眾 生 。
CHÉNG SHÍ YÁN 。 **Rŭ DĒNG Zhòng SHēNG** 。
 thành thật ngôn 。 Nhữ đẳng chúng sanh 。
 當 信 是 稱 讚 不 可 思 議 功
DĀNG Xìn SHì CHēNG Zàn Bù Kě Sī Yì GōNG
 Đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công
 德 。 一 切 諸 佛 所 護 念 經 。 舍
DÉ 。 **Yì Qiè Zhū FÓ SUŌ Hù NIàn JīNG** 。 **SHÈ**
 đức 。 Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh 。 Xá
 利 弗 。 下 方 世 界 。 有 師 子 佛 。
Lì FÓ 。 **Xià FāNG SHì JiÈ** 。 **YŌU SHī Zǐ FÓ** 。
 Lợi Phật 。 Hạ phương thế giới 。 Hữu Sư Tử Phật 。
 名 聞 佛 。 名 光 佛 。 達 摩
MíNG Wén FÓ 。 **MíNG GUāNG FÓ** 。 **DÁ MÓ**
 Danh Văn Phật 。 Danh Quang Phật 。 Đạt Ma
 佛 。 法 幢 佛 。 持 法 佛 。 如 是
FÓ 。 **Fǎ Chuàng FÓ** 。 **CHÍ Fǎ FÓ** 。 **Rú SHì**
 Phật 。 Pháp Tràng Phật 。 Trì Pháp Phật 。 Như thị
 等 恆 河 沙 數 諸 佛 。 各 於 其
DĒNG HéNG Hé SHĀ SHù Zhū FÓ 。 **GÉ YŪ Qí**
 đẳng hằng hà sa số chư Phật 。 Các ư kỳ

國。出。廣。長。舌。相。徧
 GUÓ。CHÙ GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG。BIÀN
 quốc。Xuất quảng trường thiết tướng。Biến
 覆。三。千。大。千。世。界。說。誠
 FÙ SĀN QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JIÈ。SHUŌ CHÉNG
 phủ tam thiên đại thiên thế giới。Thuyết thành
 實。言。汝。等。眾。生。當
 SHÍ YÁN。Rŭ DĒNG ZHÒNG SHĒNG。DĀNG
 thật ngôn。Nhữ đẳng chúng sanh。Đương
 信。是。稱。讚。不。可。思。議。功。德。一
 Xìn SHÌ CHĒNG ZÀN BÙ KĚ SĪ Yì GŌNG DÉ。Yì
 tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức。Nhất
 切。諸。佛。所。護。念。經。舍。利。弗。
 QIÈ ZHŪ FÓ SUǒ HÙ NIÀN JĪNG。SHÈ LÌ FÓ。
 thiết chư Phật sở hộ niệm kinh。Xá Lợi Phất。
 上。方。世。界。有。梵。音。佛。
 SHÀNG FĀNG SHÌ JIÈ。YǒU FÀN YĪN FÓ。
 Thượng phương thế giới。Hữu Phạm Âm Phật。
 宿。王。佛。香。上。佛。香
 XÌU WÁNG FÓ。XIĀNG SHÀNG FÓ。XIĀNG
 Tú Vương Phật。Hương Thượng Phật。Hương
 光。佛。大。燄。肩。佛。雜。色。寶
 GUĀNG FÓ。DÀ YÀN JIĀN FÓ。ZÁ SÈ BǎO
 Quang Phật。Đại Diệm Kiên Phật。Tập Sắc Bảo

華嚴身佛。娑羅樹王佛。
HUĀ YÁN SHĒN FÓ · SUŌ LUÓ SHÙ WÁNG FÓ ·
 Hoa Nghiêm Thân Phật · Ta La Thọ Vương Phật ·
 寶華德佛。見一切義佛。
Bǎo HUĀ DÉ FÓ · JIÀN YÌ QIÈ YÌ FÓ ·
 Bảo Hoa Đức Phật · Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật ·
 如須彌山佛。如是等恆河
RÚ XŪ MÍ SHĀN FÓ · RÚ SHÌ DĚNG HÉNG HÉ
 Như Tu Di Sơn Phật · Như thị đẳng hằng hà
 沙數諸佛。各於其國。出廣
SHĀ SHÙ Zhū FÓ · GÉ YŪ QÍ GUÓ · CHÙ GUǎNG
 sa số chư Phật · Các ư kỳ quốc · Xuất quảng
 長舌相。徧覆三千大
CHÁNG SHÉ XIÀNG · BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ
 trường thiết tướng · Biến phủ tam thiên đại
 千世界。說誠實言。汝
QIĀN SHÌ JIÈ · SHUŌ CHÉNG SHÍ YÁN · RŮ
 thiên thế giới · Thuyết thành thật ngôn · Nhữ
 等眾生。當信是稱
DĚNG Zhòng Shēng · DĀNG Xìn Shì Chēng
 đẳng chúng sanh · Đương tín thị xưng
 讚不可思議功德。一切諸佛
ZÀN BÙ KĚ SĪ Yì Gōng Dé · Yì Qiè Zhū FÓ
 tán bất khả tư nghị công đức · Nhất thiết chư Phật

所護念經。舍利弗。於汝意云
 SUǒ HÙ NIÀN JĪNG • SHÈ LÌ FÓ • YÚ Rǔ YÌ YÚN
 sở hộ niệm kinh • Xá Lợi Phất • Ư nhữ ý vân
 (xả tay)
 何。何故名為一切諸佛所護
 HÉ • HÉ GÙ MÍNG WÉI YÌ QIÈ ZHŪ FÓ SUǒ HÙ
 hà • Hà cố danh vi nhất thiết chư Phật sở hộ
 念經。舍利弗。若有善男
 NIÀN JĪNG • SHÈ LÌ FÓ • RUÒ YǒU SHÀN NÁN
 niệm kinh • Xá Lợi Phất • Nhược hữu thiện nam
 子。善女人。聞是經受持
 Zǐ SHÀN Nǚ RÉN • WÉN SHÌ JĪNG SHÒU CHÍ
 tử thiện nữ nhơn • Văn thị kinh thọ trì
 者。及聞諸佛名者。
 ZHĚ • JÍ WÉN ZHŪ FÓ MÍNG ZHĚ •
 giả • Cập văn chư Phật danh giả •
 是諸善男子善女人。皆
 SHÌ ZHŪ SHÀN NÁN Zǐ SHÀN Nǚ RÉN • JIĒ
 thị chư thiện nam tử thiện nữ nhân • Giai
 為一切諸佛之所護念。皆
 WÉI YÌ QIÈ ZHŪ FÓ ZHĪ SUǒ HÙ NIÀN • JIĒ
 vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm • Giai
 得不退轉於阿耨多羅三
 DÉ BÙ TUI ZHUǎN YÚ Ā NÒU DUŌ LUÓ SĀN
 đắc bất thoái chuyển ư A Nậu đa la tam

藐 三 菩 提 。 是 故 舍 利 弗 。 汝
 MIǎO SĀN PÚ TÍ 。 SHÌ GÙ SHÈ LÌ FÓ 。 Rŭ
 miêu tam bồ đề 。 Thị cô Xá Lợi Phất 。 Nhữ
 等 皆 當 信 受 我 語 。 及 諸
 DĒNG JIĒ DĀNG Xìn SHÒU WUǒ Yŭ 。 JÍ Zhū
 đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ 。 Cập chư
 佛 所 說 。 舍 利 弗 。 若 有 人
 FÓ SUǒ SHUŌ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 RUÒ YǒU Rén
 Phật sở thuyết 。 Xá Lợi Phất 。 Nhược hữu nhơn
 已 發 願 。 今 發 願 。 當 發
 Yǐ FĀ YUÀN 。 JĪN FĀ YUÀN 。 DĀNG FĀ
 dĩ phát nguyện 。 Kim phát nguyện 。 Đương phát
 願 。 欲 生 阿 彌 陀 佛 國 者 。
 YUÀN 。 Yŭ SHĒNG Ā MÍ TUÓ FÓ GUÓ Zhě 。
 nguyện 。 dục sanh A Di Đà Phật quốc giả 。
 是 諸 人 等 。 皆 得 不 退 轉 於
 SHÌ Zhū Rén DĒNG 。 JIĒ DÉ BÙ TUI Zhuǎn Yú
 Thị chư nhơn đẳng 。 Giai đắc bất thoái chuyển ư
 阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提 。 於 彼
 Ā NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ 。 YÚ Bǐ
 A Nậu Đa la tam miêu tam Bồ Đề 。 Ư bỉ
 國 土 。 若 已 生 。 若 今 生 。
 GUÓ Tŭ 。 RUÒ Yǐ SHĒNG 。 RUÒ JĪN SHĒNG 。
 quốc độ nhược dĩ sanh 。 Nhược kim sanh 。

若 當 生 。 是 故 舍 利 弗 。 諸
 RUÒ DĀNG SHĒNG 。 SHÌ GÙ SHÈ LÌ FÓ 。 ZHŪ
 Nhực đương sanh 。 Thị cố Xá Lợi Phất 。 Chư
 善 男 子 。 善 女 人 。 若 有 信
 SHÀN NÁN Zǐ SHÀN Nǚ RÉN 。 RUÒ YǒU Xìn
 thiện nam tử 。 Thiện nữ nhân 。 Nhực hữu tín
 者 。 應 當 發 願 。 生 彼 國
 ZHĚ 。 YìNG DĀNG FĀ YUÀN 。 SHĒNG Bǐ GUÓ
 giả 。 Ứng đương phát nguyện 。 Sanh bỉ quốc
 土 。 舍 利 弗 。 如 我 今 者 。 稱 讚
 Tǚ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 RÚ Wǒ Jīn ZHĚ 。 CHĒNG ZÀN
 độ 。 Xá Lợi Phất 。 Như ngã kim giả 。 Xưng tán
 諸 佛 不 可 思 議 功 德 。 彼 諸 佛
 ZHŪ FÓ BÙ KĚ SĪ Yì GōNG DÉ 。 Bǐ ZHŪ FÓ
 chư Phật bất khả tư nghị công đức 。 Bỉ chư Phật
 等 。 亦 稱 讚 我 不 可 思 議 功
 DĒNG 。 Yì CHĒNG ZÀN Wǒ BÙ KĚ SĪ Yì GōNG
 đẳng 。 Diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công
 德 。 而 作 是 言 。 釋 迦 牟 尼 佛 。
 DÉ 。 ĚR ZUÒ SHÌ YÁN 。 SHÌ JĀ MÓU NÍ FÓ 。
 đức 。 Nhi tác thị ngôn 。 Thích Ca Mâu Ni Phật 。
 能 為 甚 難 希 有 之 事 。 能
 NÉNG WÉI SHÈN NÁN XĪ YǒU ZHĪ SHÌ 。 NÉNG
 Năng vi thậm nan hy hữu chi sự 。 Năng

於 娑 婆 國 土 。 五 濁 惡 世 。 劫
 YÚ SUŌ PÓ GUÓ TŨ • WŨ ZHUÓ È SHÌ • JIÉ
 ư Ta bà quốc độ • Ngũ trước ác thế • Kiếp
 濁 • 見 濁 • 煩 惱 濁 • 眾
 ZHUÓ • JIÀN ZHUÓ • FÁN NǎO ZHUÓ • ZHÒNG
 trước • Kiến trước • Phiền não trước • Chúng
 生 濁 • 命 濁 中 • 得 阿
 SHÈNG ZHUÓ • MÌNG ZHUÓ ZHŌNG • DÉ Ā
 sanh trước • Mạng trước trung • Đắc A
 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提 • 為 諸
 NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ • WÉI ZHŪ
 Nậu đa la tam miệu tam bồ đề • Vị chư
 眾 生 • 說 是 一 切 世 間
 ZHÒNGSHÈNG • SHUŌ SHÌ YÌ QIÈ SHÌ JIĀN
 chúng sanh • Thuyết thị nhất thiết thế gian
 難 信 之 法 • 舍 利 弗 • 當 知 我
 NÁN Xìn ZHĪ Fǎ • SHÈ LÌ FÓ • DĀNG ZHĪ Wǒ
 nan tín chi pháp • Xá Lợi Phất • Đương tri ngã
 於 五 濁 惡 世 • 行 此 難 事 • 得 阿
 YÚ WŨ ZHUÓ È SHÌ • XÍNG Cǐ NÁN SHÌ • DÉ Ā
 ư ngũ trước ác thế • Hành thử nan sự • Đắc A
 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提 • 為 一
 NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ • WÉI YÌ
 Nậu Đa La tam miệu tam bồ đề • Vị nhất

切 世 間 說 此 難 信 之 法 。 是
 QIÈ SHÌ JIĀN SHUŌ Cǐ NÁN Xìn Zhī Fǎ 。 SHÌ
 thiết thể gian thuyết thử nan tín chi pháp 。 Thị
 為 甚 難 。 佛 說 此 經 已 。 舍
 WÉI SHÈN NÁN 。 FÓ SHUŌ Cǐ Jīng Yǐ 。 SHÈ
 vi thậm nan 。 Phật thuyết thử kinh dĩ 。 Xá
 利 弗 。 及 諸 比 丘 。 一 切 世 間
 LÌ FÓ 。 JÍ Zhū Bǐ Qiū 。 Yì QIÈ SHÌ JIĀN
 Lợi Phát 。 Cập chư Tỷ kheo 。 Nhất thiết thể gian
 天 人 阿 修 羅 等 。 聞 佛 所
 TIĀN Rén Ā Xiū Luó Děng 。 Wén FÓ SUǒ
 Thiên Nhơn A Tu La đẳng 。 Văn Phật sở
 說 。 歡 喜 信 受 。 作 禮 而 去 。
 SHUŌ 。 HUĀN Xǐ Xìn Shòu 。 Zuò Lǐ Ěr Qù 。
 thuyết 。 Hoan hỷ tín thọ 。 tác lễ nhi khứ 。

佛 說 阿 彌 陀 經
 FÓ SHUŌ Ā MÍ TUÓ Jīng
 Phật thuyết A Di Đà kinh

拔 一 切 業 障 根 本
 BÁ Yì QIÈ YÈ Zhàng Gēn Běn
 BẠT NHẤT THIẾT NGHIỆP CHƯỚNG CĂN BẢN

得 生 淨 土 陀 羅 尼
 DÉ SHēng Jìng Tǔ Tuó Luó Ní
 ĐẮC SANH TỊNH ĐỘ ĐÀ LA NI

南 無 阿 彌 多 婆 夜 哆 他 伽 多 夜
NÁ MÓ Ā MÍ DUŌ PÓ YÈ DUŌ TĀ JIĀ DUŌ YÈ
 Nam mô A Di đa bà dạ đa tha già đa dạ

哆 地 夜 他 阿 彌 利 都 婆 毗 阿 彌 利
DUŌ DÌ YÈ TĀ Ā MÍ LÌ DŌU PÓ PÍ Ā MÍ LÌ
 đa địa dạ tha A di rị đô bà tỳ A di rị

哆 悉 耽 婆 毗 阿 彌 唎 哆 毗 迦 蘭
DUŌ XĪ DĀN PÓ PÍ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN
 đa tất đàm bà tì A di rị đa tì ca lan

帝 阿 彌 唎 哆 毗 迦 蘭 多 伽 彌
DÌ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN DUŌ JIĀ MÍ
 đế A di rị đa tì ca lan đa dà di

膩 伽 伽 那 枳 多 迦 利 娑 婆 訶 (三遍)
NÌ JIĀ JIĀ NÀ ZHÌ DUŌ JIĀ LÌ SUŌ PÓ HĒ
 nì dà dà na chỉ đa ca lệ sa bà ha (3 lần)

南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
NÁ MÓ LIÁN CHÍ HUÌ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ
 Nam Mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

KHAİ THỊ : DỊCH ÂM :

便 就 今 朝 成 佛 去
 Tiện tựu kim triều thành Phật khứ
 樂 邦 化 主 已 嫌 遲
 Lạc bang hóa chủ dĩ hiềm trì

那堪更欲之乎者
 Nả kham cánh dục chi hồ giả

管取輪迴沒了時
 Quản thủ luân hồi một liễu thời

原夫徧十方是極樂世界 •
 Nguyên phu biến thập phương thị Cực Lạc thế giới •
 山光水色 • 似空合空 • 盡大
 sơn quang thủy sắc • Tựa không hiệp không • tận đại
 地是清泰故鄉 • 華笑鳥啼 • 如
 địa thị thanh thái cố hương • hoa tiếu điểu đề • như
 鏡照鏡 • 自是不歸歸便得 • 五湖
 kính chiếu kính • tự thị bất qui qui tiện đắc • Ngũ hồ
 煙景有誰爭 • 黃金臂晝夜
 yên cảnh hữu thùy tranh • Huỳnh kim tý trú dạ
 常垂 • 惟許行人獨委 • 白
 thường thùy • Duy hứa hành nhân độc ủy • Bạch
 玉毫古今不昧 • 全憑願者
 ngọc hào cổ kim bất muội • Toàn bằng nguyện giả
 承當 • 所以道萬法是心光 •
 thừa đương • Sở dĩ đạo vạn pháp thị tâm quang •
 諸緣惟性曉 • 本無迷悟人 • 只
 chư duyên duy tánh hiển • Bản vô mê ngộ nhân • Chỉ
 要今日了 • 即今現前眾等 •
 yếu kim nhật liễu • Tức kim hiện tiền chúng đẳng •

繫念第二時佛事且了之一句 •
 Hệ niệm đệ nhị thời Phật Sự thả liễu chi nhất cú •

如何舉揚 •

Như hà cử dương •

瑠璃池上懸明月

Lưu ly trì thượng huyền minh nguyệt

菡萏華間戲水禽

Hạm đạm hoa gian hí thủy cầm

DỊCH NGHĨA :

Hôm nay nhất định đi thành Phật

Lạc bang hóa chủ cũng chê muộn

Còn muốn nghiên cứu luận kinh giáo

Đời đời kiếp kiếp trong luân hồi

Khắp mười phương vốn là Cực Lạc thế giới, cảnh sắc núi non, giống như không hợp không. Bất cứ nơi nào cũng là Cực Lạc thế giới, tự tại vô ngại, như gương phản chiếu lẫn nhau, chỉ là không biết hồi đầu, hể hồi đầu thì là về đến, năm hồ bốn biển chẳng ai tranh dành. A Di Đà Phật thường thả tay ngày đêm tiếp dẫn, mong đợi người tu hành trở về, bạch hào phóng quang độ chúng sanh, hoàn toàn nhờ vào ba điều kiện Tín Nguyện Hạnh. Cho nên nói : Tất cả các duyên là duy thức sở biến, con người thật sự chẳng có mê và ngộ, chỉ cần đột nhiên giác ngộ. Nay tất cả đại chúng hiện diện, bây giờ là Hệ Niệm Đệ Nhị Thời Phật Sự, nếu đã hiểu rồi, phải nói như thế nào ?

Trong ao Lưu Ly trắng sáng hiện

Hoa sen nở thủy cầm tự tại.

讚 佛 偈 - ZÀN FÓ JÌ - TÁN PHẬT KỆ

阿彌陀佛身金色

Ā MÍ TUÓ FÓ SHĒN JĪN SÈ

A Di Đà Phật thân kim sắc

相好光明無等倫

XIÀNG HÁO GUĀNG MÍNG WÚ DĒNG LÚN

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân

白毫宛轉五須彌

BÁI HÁO WǎN ZHUǎN WŨ XŪ MÍ

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di

紺目澄清四大海

GÀN MÙ CHÉNG QĪNG SÌ DÀ HǎI

Cám mục tròng thanh tứ đại hải

光中化佛無數億

GUĀNG ZHŌNG HUÀ FÓ WÚ SHÙ YÌ

Quang trung hoá Phật vô số ức

化菩薩眾亦無邊

HUÀ PÚ SÀ ZHÒNG YÌ WÚ BIĀN

Hoá Bồ Tát chúng diệc vô biên

四十八願度眾生

SÌ SHÍ BĀ YUÀN DÙ ZHÒNG SHĒNG

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh

九品咸令登彼岸

JIǔ PǐNG XIÁN LÌNG DēNG Bǐ ÀN

Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn

南無西方極樂世界大慈

NÁ MÓ Xī FāNG JÍ Lè SHì Jiè Dà CÍ

Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới đại từ

大悲阿彌陀佛

DÀ BēI Ā MÍ TUÓ FÓ

đại bi A Di Đà Phật

南無阿彌陀佛 阿彌陀佛

NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ Ā MÍ TUÓ FÓ

Nam Mô A Di Đà Phật... A Di Đà Phật

彌陀大願讚 - MÍ TUÓ DÀ YUÀN ZÀN

DI ĐÀ ĐẠI NGUYỆN TÁN

第一 大 願 觀 想 彌

DÌ YÌ DÀ - - YUÀN - - GUÀN XIǎNG MÍ - -

Đệ nhất đại nguyện quán tưởng Di

陀 四 十 八 願 度 娑 婆

TUÓ - - - - SÌ SHÍ BĀ YUÀN DÙ SUŌ PÓ

Đà tứ thập bát nguyện độ Sa Bà

九品湧金波

----- Jǐǔ PǐNG YǒNG JīN BŌ -----

Cửu phẩm đồng kim ba

寶 網 交 羅 度 亡
BẢO WǎNG JIĀO -- LUÓ ----- DÙ WÁNG
 bảo võng Giao Lô độ vong

靈 出 愛 河
LÍNG CHŪ ÀI HÉ
 linh xuất ái hà

南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
NÁ MÓ LIÁN CHÍ HUÌ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ
 Nam Mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

KHAI THỊ :
DỊCH ÂM :

是 心 是 佛 將 心 念
Thị tâm thị Phật tương tâm niệm
 念 到 心 空 佛 亦 忘
Niệm đáo tâm không Phật diệt vong
 撒 手 歸 來 重 檢 點
Tát thủ qui lai trùng kiểm điểm
 華 開 赤 白 與 青 黃
Hoa khai xích bạch dữ thanh huỳnh

教 中 道 • 惟 心 佛 亦 爾 • 惟 佛
Giáo trung đạo • Duy tâm Phật diệt nhĩ • Duy Phật
 眾 生 然 • 心 佛 及 眾 生 • 是
chúng sanh nhiên • Tâm Phật cập chúng sanh • Thị

三 無 差 別 • 所 謂 心 者 • 心 有 多 種
 tam vô sai biệt • Sở vị tâm giả • Tâm hữu đa chủng
 曰 肉 團 心 • 乃 現 在 身 中 • 父
 viết nhục đoàn tâm • Nãi hiện tại thân trung • Phụ
 母 血 氣 所 生 者 是 • 曰 緣 慮 心 •
 mẫu huyết khí sở sanh giả thị • Viết duyên lự tâm •
 即 現 今 善 惡 順 逆 境 界
 Tức hiện kim thiện ác thuận nghịch cảnh giới
 上 • 種 種 分 別 者 是 • 曰 靈 知
 thượng • Chủng chủng phân biệt giả thị • Viết linh tri
 心 是 混 千 差 而 不 亂 • 歷 三 際 以
 tâm thị hỗn thiên sai nhi bất loạn • Lịch tam tế dĩ
 靡 遷 • 炳 然 獨 照 • 卓 爾 不 群 •
 mỹ thiên • Bính nhiên độc chiếu • Trác nhĩ bất quần •
 在 聖 不 增 • 在 凡 不 減 • 處 生 死
 Tại thánh bất tăng • Tại phàm bất giảm • Xứ sanh tử
 流 • 驪 珠 獨 耀 于 滄 海 • 居 涅 槃
 lưu • Lệ châu độc diệu vu thương hải • Cư Niết bàn
 岸 • 桂 輪 孤 朗 于 中 天 • 諸 佛
 ngạn • Quế luân cô lãng vu trung thiên • Chư Phật
 悟 之 • 假 名 惟 心 • 眾 生 迷 之
 ngộ chi • Giả danh duy tâm • Chúng sanh mê chi
 便 成 妄 識 • 是 以 佛 即 眾 生 •
 Tiện thành vọng thức • Thị dĩ Phật tức chúng sanh •

眾生即佛 • 且心外無佛 • 亦
 Chúng sanh tức Phật • Thả tâm ngoại vô Phật • Diệc
 無眾生 • 唯迷悟之有間 • 故凡
 vô chúng sanh • Duy mê ngộ chi hữu gian • . Cổ phàm
 聖而迥異 • 豈知心佛眾生 •
 thánh nhi quỳnh dị • Khởi tri tâm Phật chúng sanh •
 三無差別 • 永嘉云 • 夢裡明明
 Tam vô sai biệt • Vĩnh gia vân • Mộng lý minh minh
 有六趣 • 覺後空空無大千 • 既
 hữu lục thú • Giác hậu không không vô đại thiên • Kỳ
 然如是 • 則經云 • 從是西方 •
 nhiên như thị • Tắc kinh vân. Tùng thị Tây Phương •
 過十萬億佛土 • 有世界名曰
 Quá thập vạn ức Phật độ • Hữu thế giới danh viết
 極樂 • 其土有佛號阿彌陀 • 今現在
 Cực Lạc • Kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà • kim hiện tại
 說法 • 總不出唯心淨土 • 本
 thuyết pháp • Tổng bất xuất duy tâm Tịnh độ • Bản
 性彌陀也 • 由是而知 • 即今現前
 tánh Di Đà dã • Do thị nhi tri • Tức kim hiện tiền
 亡靈某其生也蓮華朵朵 • 其歿
 vong linh (mỗ) kỳ sanh dã liên hoa đoá đoá • Kỳ một
 也行樹重重 • 無一時不達蓮
 dã hàng thọ trùng trùng • Vô nhất thời bất đạt Liên

邦 • 無 一 念 不 依 慈 父 • 審 如 是 •
Bang • Vô nhất niệm bất y Từ Phụ • Thấm như thị •
 且 道 • 離 此 心 佛 眾 生 外 • 別
Thả đạo • Ly thử tâm Phật chúng sanh ngoại • Biệt
 有 商 量 處 也 無 •
hữu thương lượng xứ dã vô •

大 圓 鏡 裡 絕 纖 埃
Đại viên kính trí tuyệt tiêm ai
 碧 藕 華 中 有 聖 胎
Bích ngẫu hoa trung hữu thánh thai
 遙 望 金 沙 池 沼 外
Diêu vọng kim sa trì chiếu ngoại
 寶 光 常 照 玉 樓 臺
Bảo quang thường chiếu ngọc lâu đài

DỊCH NGHĨA :

Tâm này là Phật thì làm Phật
Niệm đến tâm không Phật cũng không
Buông xuống trở về với tự tánh
Tùy thuận pháp tánh không chướng ngại

Trong kinh giáo có dạy : Tâm và Phật như nhau, Phật và chúng sanh cũng vậy. Cho nên Tâm, Phật và Chúng sanh, ba thứ không có khác biệt. Cái gì gọi là Tâm ? Tâm có nhiều thứ, như Nhục Đoàn Tâm, tức là trái Tim, nằm ở trong cái thân này, là do huyết khí của cha mẹ sanh ra. Kế đến là Duyên Lự Tâm, tức là cái Tâm này biết phân biệt những cảnh giới thiện ác và thuận

ngịch. Sau cùng là Linh Tri Tâm, cái tâm này lẫn lộn ở trong vạn pháp mà không loạn, trải qua ba đời (Quá-khứ, Hiện-tại và Vị-lai) mà không thay đổi, có công năng độc chiếu sáng ngời vượt hơn tất cả. So với Thánh không tăng, so với Phàm không giảm, trôi lăn trong sanh tử luân hồi, như hạt Hắc Long Châu trong biển lớn vẫn chứng được Vô Trụ Niết Bàn, như trăng tháng Tám sáng tỏ giữa không trung, chư Phật đã giác ngộ, đặt một cái tên gọi là Duy Tâm. Bởi chúng sanh mê muội thì biến thành vọng thức. Thật ra, Phật tức là chúng sanh, chúng sanh tức là Phật, lìa khỏi tâm thì không có Phật, cũng không có chúng sanh, chỉ là sự khác biệt giữa mê và ngộ. Cho nên Phàm và Thánh mới có sai khác, nên biết Tâm, Phật và Chúng sanh, ba thứ không sai biệt. Thiền Sư Vĩnh Gia có nói : Trong mộng rõ ràng có lục đạo, giác rồi đại thiên cũng không có. Như vậy thì trong kinh nói : Từ đây đến Tây phương phải qua mười vạn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc, trong cõi đó có đức Phật hiệu là A Di Đà. Hiện nay đang thuyết pháp. Đều không ngoài duy tâm tịnh độ, bản tánh Di Đà. Do đây mới biết, ngay bây giờ chư vị Vong Linh... sống thì những đóa hoa sen, chết thì những hàng cây báu trùng trùng, nghĩa là sống chết cũng không lìa khỏi Cực Lạc thế giới, lúc nào cũng thân cận với đức Từ Phụ. Xét kỹ như vậy, nên biết rằng lìa khỏi Tâm, Phật và Chúng sanh, còn có cái gì khác để nói hay không ?

**Đại viên kính trí sạch bụi bậm
 Trong ao sen báu trưởng thánh thai
 Ao bảy báu xa mười vạn ức
 Bảo quang thường chiếu ngọc lâu đài.**

南 無 西 方 極 樂 世 界 大 慈
NÁ MÓ XĪ FĀNG JÍ LÈ SHÌ JIÈ DÀ CÍ
 Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới đại từ

大 悲 阿 彌 陀 佛
DÀ BĒI Ā MÍ TUÓ FÓ
 đại bi A Di Đà Phật

南 無 阿 彌 陀 佛 阿 彌 陀 佛
NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ Ā MÍ TUÓ FÓ
 Nam Mô A Di Đà Phật... A Di Đà Phật

南 無 觀 世 音 菩 薩 (三遍)
NÁ MÓ GUĀN SHÌ YĪN PÚ SÀ
 Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)

南 無 大 勢 至 菩 薩 (三遍)
NÁ MÓ DÀ SHÌ ZHÌ PÚ SÀ
 Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát (3 lần)

南 無 清 淨 大 海 眾 菩 薩 (三遍)
NÁ MÓ QĪNG JÌNG DÀ HǎI ZHòng PÚ SÀ
 Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát (3 lần)

十 方 三 世 佛 。 阿 彌 陀 第 一 。
SHÍ FĀNG SĀN SHÌ FÓ 。 Ā MÍ TUÓ DÌ YÌ 。
 Thập phương tam thế Phật 。 A Di Đà đệ nhất 。

九 品 度 眾 生 。 威 德 無
JIǔ PǐNG DÙ ZHòng SHēNG 。 **WĒI DÉ WÚ**
 Cửu phẩm độ chúng sanh 。 Oai đức vô

窮 盡 。 我 今 大 歸 依 。 懺 悔
 QÍÓNG Jìn . Wǒ Jīn dà GUī Yī . CHÀN HǔI
 cùng tận . Ngã kim đại qui y . Sám hối
 三 業 罪 。 凡 有 諸 福 善 。 至
 SĀN YÈ Zuì . FÁN Yǒu zhū Fú SHÀN . Zhì
 tam nghiệp tội . Phàm hữu chư phước thiện . Chí
 心 用 回 向 。 願 同 念 佛
 Xīn Yòng Hǔi Xiàng . Yuàn Tóng Niàn Fó
 tâm dụng hồi hướng . Nguyên đồng niệm Phật
 人 。 感 應 隨 時 現 。 臨 終 西
 Rén . Gǎn Yìng Suí Shí Xiàn . Lín Zhōng Xī
 nhân . Cảm ứng tùy thời hiện . Lâm chung Tây
 方 境 。 分 明 在 目 前 。 見
 Fāng Jìng . Fēn Míng zài mù Qián . Jiàn
 Phương cảnh . Phân minh tại mục tiền . Kiến
 聞 皆 精 進 。 同 生 極 樂 國 。
 Wén Jiē Jīng Jìn . Tóng Shēng jí lè Guó .
 văn giai tinh tấn . Đồng sanh Cực Lạc quốc .
 見 佛 了 生 死 。 如 佛 度 一 切 。
 Jiàn Fó liǎo shēng sǐ . Rú Fó dù yì qiè .
 Kiến Phật liễu sanh tử . Như Phật độ nhất thiết .
 無 邊 煩 惱 斷 。 無 量 法 門
 Wú Biān Fán Nǎo Duàn . Wú Liàng fǎ mén
 Vô biên phiền não đoạn . Vô lượng pháp môn

修。誓。願。度。眾。生。總
 XIU。SHÌ YUÀN DÙ ZHÒNG SHÈNG。ZǒNG
 tu。Thệ nguyện độ chúng sanh。Tổng
 願。成。佛。道。虛。空。有。盡。
 YUÀN CHÉNG FÓ DÀO。XŪ KōNG YǒU Jìn。
 nguyện thành Phật đạo。Hư không hữu tận。
 我。願。無。窮。

Wǒ YUÀN WÚ QIÓNG

Ngã nguyện vô cùng。

迴 向 - HÒI HUÓNG

願。生。西。方。淨。土。中

YUÀN SHÈNG XĪ FĀNG JìNG Tŭ ZHōNG

Nguyện sanh Tây Phương tịnh độ trung

上。品。蓮。華。為。父。母

SHàng PǐNG LIÁN HUĀ WÉI Fù Mŭ

Thượng phẩm liên hoa vi phụ mẫu

花。開。見。佛。悟。無。生

HUĀ KĀI JIàn FÓ Wù Wú SHēNG

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh

不。退。菩。薩。為。伴。侶

BÙ TUì PÚ SÀ WÉI BÀN Lŭ

Bất thoái Bồ Tát vi bạn lữ

法寶讚 - Fǎ Bǎo Zàn

PHÁP BẢO TÁN

法 寶 實 難 量
Fǎ Bǎo - - SHÍ - - NÁN - - LIÀNG - - - - -
 Pháp Bảo Thật Nan Lượng

如 來 金 口 宣 揚
RÚ LÁI - - - JĪN - - Kǒu - - XUĀN - - YÁNG - -
 Như Lai Kim Khẩu Tuyên Dương

龍 宮 海 藏 散 天 香
- - - LÓNG GŌNG Hǎi Zàng Sǎn Tiān Xiāng
 Long Cung Hải Tạng Tán Thiên Hương

覺 者 誦 琅 涵
- - - JUÉ Zhě - - Sòng - - Láng - - HÁN
 Giác Giả Tụng Lang Hàm

玉 軸 霞 條 金 寫
- - - - - YÙ Zhóu Xiá Tiáo Jīn Xiě - - -
 Ngọc Trụ Hà Điều Kim Tả

字 似 排 秋 雁 成
Zì - - - - - SHì PÁi - - QIŪ - - YÀN - - CHÉNG
 Tự Tợ Bải Thu Nhận Thành

行 昔 因 三 藏 取 來
- - HÁNG - - - - - XĪ YĪN SĀN Zàng Qǔ Lái
 Hàng Tích Nhân Tam Tạng Thù Lai

唐 萬 古 為 敷 揚
 TÁNG --- WÀN GŨ --- WÉI --- FŪ --- YÁNG -
 Đường Vạn Cổ Vi Phu Dương

昔 因 三 藏 取 來 唐
 - - - - - XĪ YĪN SĀN ZÀNG QŨ LÁI TÁNG -
 Tích Nhân Tam Tạng Thù Lai Đường

萬 古 為 敷 揚
 - - - - - WÀN GŨ --- WÉI --- FŪ --- YÁNG -
 Vạn Cổ Vi Phu Dương

南 無 阿 彌 陀 佛
 NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ
 Nam Mô A Di Đà Phật

DỊCH ÂM :

蓋 聞 虛 而 有 鳴 答 之 聲 。 寂 而 無
 Cái vãn hư nhi hữu minh đáp chi thanh 。 Tịch nhi vô
 形 影 之 相 。 然 谷 響 自 然 。 非
 hình cảnh chi tướng 。 Nhiên cốc hưởng tự nhiên 。 Phi
 呼 之 而 不 答 。 佛 身 無 作 。 非 扣 之
 hô chi nhi bất đáp 。 Phật thân vô tác 。 Phi khấu chi
 而 不 彰 。 上 來 啟 建 第 二 時
 nhi bất chương 。 Thượng lai khởi kiến Đệ Nhị Thời
 繫 念 佛 事 已 圓 。 如 上 殊 勳 。
 Hệ Niệm Phật Sự dĩ viên 。 Như thượng thù huân 。

投入如來大願海中。出生
 Đầu nhập Như Lai đại nguyện hải trung。Xuất sanh
 功德。崙為亡靈某洗除業
 công đức。Chuyên vi vong linh (mỗ) tẩy trừ nghiệp
 垢。增長善根。捨此報緣。
 cấu。Tăng trưởng thiện căn。Xả thử báo duyên。
 往生淨土。但念自從無始。迄
 Vãng sanh tịnh độ。Đản niệm tự tùng vô thủy。Ngật
 至今生。漚生巨海。逐識浪以高
 chí kim sanh。Âu sanh cự hải。Trục thức lãng dĩ cao
 低。雲點太清。任情風而
 đề。Vân điểm thái thanh。Nhiệm tình phong nhi
 人我。於是循環諸趣。流轉四
 nhân ngã。U thị tuần hoàn chư thú。Lưu chuyển tứ
 生。業海茫茫。罪山岌岌。
 sanh。Ngiệp hải mang mang。Tội sơn ngập ngập。
 匪憑發露。曷遂消除。懺摩已
 Phỉ bằng phát lộ。Hạt toại tiêu trừ。Sám ma dĩ
 往。發願當來。再勞法眾。
 vãng。Phát nguyện đương lai。Tái lao pháp chúng。
 至心懺悔發願。
 chí tâm sám hối phát nguyện。

DỊCH NGHĨA :

Từng nghe đức Thế Tôn nói : Trống rỗng thì mới có tiếng đáp lại, vắng lặng không hình tướng, hang cốc tự nhiên vang dội. Nếu không gọi thì không có tiếng vang lại, Phật không có hình tướng, có cảm thì có ứng. Bây giờ đã tu đến Đệ Nhị Thời Hệ Niệm Phật Sự sắp viên mãn, những công đức thù thắng như trên đã nói, thì gieo vào trong đại nguyện hải của Như Lai, có được công đức, chuyên vì chư vong linh rửa sạch nghiệp chướng, tăng thêm thiện căn, xả bỏ báo thân này, vắng sanh về Tịnh độ. Lại hồi hướng từ vô thủy kiếp cho đến đời này, như bọt nước trong biển cả, bị sóng thức dồn dập cao thấp, như bầu trời bị mây mờ che khắp, tha hồ theo ý mình tạo nghiệp. Cho nên cứ mãi trong lục đạo luân hồi, xả thân thọ thân trong tứ sanh, biến nghiệp mênh mông bát ngát, tội nghiệp chồng chất cao như núi, phải hết lòng sám hối thì tội nghiệp mới tiêu trừ. Sám hối tội quá khứ, phát nguyện cầu tương lai, lại phải nương nhờ đại chúng, chí tâm sám hối phát nguyện.

(Chấp tay)

往 昔 所 造 諸 惡 業

WǎNG XĪ SUǒ ZÀO ZHŪ ÈR YÈ

Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp

皆 由 無 始 貪 瞋 癡

JIĒ YÓU WÚ SHǐ TĀN CHĒN CHĪ

Giai do vô thủy tham sân si

從 身 語 意 之 所 生

CÓNG SHĒN Yǔ Yì ZHĪ SUǒ SHĒNG

Tùng thân ngữ ý chi sở sanh

一 切 罪 障 皆 懺 悔
YÌ QIÈ ZUÌ ZHÀNG JIĒ CHÀN HŨI
 Nhất thiết tội chướng giai sám hối

眾 生 無 邊 誓 願 度
ZHÒNG SHÈNG WÚ BIĀN SHÌ YUÀN DÙ
 Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ

煩 惱 無 盡 誓 願 斷
FÁN NǎO WÚ Jìn SHÌ YUÀN DUÀN
 Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn

法 門 無 量 誓 願 學
Fǎ MÉN WÚ LIÀNG SHÌ YUÀN XUÉ
 Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

佛 道 無 上 誓 願 成
FÓ DÀO WÚ SHÀNG SHÌ YUÀN CHÉNG
 Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành

南 無 普 賢 王 菩 薩 摩 訶 薩
NÁ MÓ Pǔ XIÁN WÁNG PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ
 Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)
 (lạy) (lên)

KHAI THỊ - DỊCH ÂM :

上 來 懺 悔 發 願 已 竟 。 具 行
 Thượng lai sám hối phát nguyện dĩ cánh 。 Cụ hạnh

猶 人 具 眼 目。願 如 日 月
do nhân cụ nhãn mục。Nguyện như nhật nguyệt
燈 光 明。依 光 照 燭 見 分
đăng quang minh。Y quang chiếu chúc kiến phân
明。行 者 方 能 達 前 境。是 以
minh。Hành giả phương năng đạt tiền cảnh。Thị dĩ
念 佛 之 人。若 不 發 願 往
niệm Phật chi nhân。Nhược bất phát nguyện vãng
生。縱 有 功 行。亦 成 虛 設。
sinh。Tùng hữu công hạnh。Diệc thành hư thiết。
以 不 順 佛 故。今 爾 亡 靈。當 知
Dĩ bất thuận Phật cố。Kim nhĩ vong linh。Đương tri
此 意。
thử ý。

DỊCH NGHĨA :

Nay sám hối phát nguyện đã xong. Hạnh đầy đủ cũng như người có đủ mắt. Nguyện thiết cũng như ánh sáng của mặt trời, trăng, đèn. Nương nhờ ánh sáng chiếu soi thấy được rõ ràng, thì người tu hành mới đạt đến mục tiêu. Cho nên những người niệm Phật, nếu không phát nguyện vãng sanh, cho dù có công phu tu hành, cũng là uổng công, là bởi không theo lời Phật dạy. Bây giờ chư vị vong linh phải hiểu rõ cái ý này.

彌陀讚 - MÍ TUÓ ZÀN

DI ĐÀ TÁN

阿 彌 陀 佛 無 上 醫
 Ā MÍ TUÓ - - FÓ - - WÚ SHÀNG YĪ - -
 A Di Đà Phật Vô thượng y

王 巍 巍 金 相 放
 WÁNG - - - - WĒI WĒI JĪN XIÀNG FÀNG
 Vương Nguy nguy kim tướng Phóng

毫 光 苦 海 作 慈
 HÁO GUĀNG - - - - Kǚ Hǎi Zuò CÍ
 hào Quang khổ hải tác từ

航 九 品 蓮
 HÁNG - - - - JĪU PĪN LIÁN - -
 hàng cửu phẩm liên

邦 同 願 往 西 方
 BĀNG - - - - TÓNG YUÀN WǎNG XĪ FĀNG
 Bang đồng nguyện vãng Tây Phương

南 無 蓮 池 海 會 佛 菩 薩 摩 訶 薩
 NÁ MÓ LIÁN CHÍ Hǎi Huì FÓ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ
 Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát Ma Ha Tát
 (3 lần)

第三時法事

ĐỆ
TAM
THỜI
PHÁP
SỰ

南 無 蓮 池 海 會 佛 菩 薩

NÁ MÓ LIÁN CHÍ HẢI HỘI FÓ PÚ SÀ

Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần)

佛 說 阿 彌 陀 經

FÓ SHUŌ Ā MÍ TUÓ JĬNG

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH

如 是 我 聞 。 一 時 佛 在 舍 衛

RÚ SHÌ WUŌ WÉN 。 YÌ SHÍ FÓ ZÀI SHÈ WÈI

Như thị ngã văn 。 Nhất thời Phật tại Xá Vệ

國 。 祇 樹 給 孤 獨 園 。 與 大 比

GUÓ 。 ZHÍ SHÙ JÍ GŪ DÚ YUÁN 。 YŬ DÀ BǏ

Quốc 。 Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên 。 dữ đại Tỳ

丘 僧 。 千 二 百 五 十 人 俱 。

QĪU SĒNG 。 QIĀN ÈR BǏ WŬ SHÍ RÉN JÙ 。

kheo Tăng 。 Thiên nhị bách ngũ thập nhân câu 。

皆 是 大 阿 羅 漢 。 眾 所 知

JIĒ SHÌ DÀ Ā LUÓ HÀN 。 ZHÒNG SHUŌ ZHĪ

Giai thị đại A La Hán 。 Chúng sở tri

識 。 長 老 舍 利 弗 。 摩 訶 目 犍

SHÌ 。 ZHÁNG LǎO SHÈ LÌ FÓ 。 MÓ HĒ MÙ JĪĀN

thức 。 Trưởng lão Xá Lợi Phất 。 Ma Ha Mục Kiền

連。摩迦訶迦葉。摩訶迦旃延。
LIÁN MÓ HÈ JIĀ SHÈ。MÓ HÈ JIĀ JĀN YÁN。
 Liên。Ma Ha Ca Diếp。Ma Ha Ca Chiên Diên。

摩訶俱絺羅。離婆多。周利
MÓ HÈ JÙ CHĪ LUÓ。LÍ PÓ DUŌ。ZHŌU LÌ
 Ma Ha Câu Hy La。Ly Bà Đa。Châu Lợi
 槃陀伽。難陀。阿難陀。羅
PÁN TUÓ JIĀ。NÁN TUÓ。Ā NÁN TUÓ。LUÓ
 Bàn Đà Đà。Nan Đà。A Nan Đà。La

睺羅。憍梵波提。賓頭盧頗
HÓU LUÓ。JIĀO FÀN BŌ TÍ。BĪN TÓU LÚ PŌ
 Hâu La。Kiều Phạm Ba Đề。Tân Đầu Lô Phả

羅墮。迦留陀夷。摩訶劫賓
LUÓ DUÒ。JIĀ LÍU TUÓ YÍ。MÓ HÈ JIĀ BĪN
 La Đọa。Ca Lưu Đà Di。Ma Ha Kiếp Tân

那。薄拘羅。阿菴樓駄。如是
NĀ。BÓ JŪ LUÓ。Ā NÒU LÓU TUÓ。RÚ SHÌ
 Na。Bạc Câu La。A Nậu Lôu Đà。Như thị

等諸大弟子。並諸菩薩摩訶
DĒNG ZHŪ DÀ DÌ Zǐ。BĪNG ZHŪ PÚ SÀ MÓ HÈ
 đẳng chư đại đệ tử。Tịnh chư Bồ Tát Ma Ha

薩。文殊師利法王子。阿逸多
SÀ。WÉN SHŪ SHĪ LÌ Fǎ WÁNG Zǐ。Ā YÌ DUŌ
 Tát。Văn Thủ Sư Lợi Pháp Vương Tử。A Dật Đa

菩 薩。乾 陀 訶 提 菩 薩。常 精
 PÚ SÀ。QIÁN TUÓ HÈ TÍ PÚ SÀ。CHÁNG JĬNG
 Bồ Tát。Càn Đà Ha Đề Bồ Tát。Thường Tinh
 進 菩 薩。與 如 是 等 諸 大 菩 薩。
 JĬN PÚ SÀ。YŬ RÚ SHÌ DĚNG ZHŪ DÀ PÚ SÀ。
 Tấn Bồ Tát。Dữ như thị đẳng chư đại Bồ Tát。
 及 釋 提 桓 因 等。無 量 諸
 JÍ SHÌ TÍ HUÁN YĪN DĚNG。WÚ LIÀNG ZHŪ
 cập Thích Đề Hoàn Nhân đẳng。Vô lượng chư
 天 大 眾 俱。爾 時 佛 告 長
 TIĀN DÀ ZHÒNG JÙ。ĚR SHÍ FÓ GÀO ZHÁNG
 Thiên đại chúng俱。Nhĩ thời Phật cáo trưởng
 (xá tay)
 老 舍 利 弗。從 是 西 方。過 十
 LǎO SHÈ LÌ FÓ。CÓNG SHÌ XĪ FĀNG。GUÒ SHÍ
 lão Xá Lợi Phất。Tùng thị Tây phương。quá thập
 萬 億 佛 土。有 世 界 名 曰 極
 WÀN YÌ FÓ TŬ。YŌU SHÌ JIÈ MÍNG YUÈ JÍ
 vạn ức Phật độ。Hữu thế giới danh viết Cực
 樂。其 土 有 佛。號 阿 彌 陀。今 現
 LÈ。QÍ TŬ YŌU FÓ。HÀO Ā MÍ TUÓ。JĪN XIÀN
 Lạc。Kỳ độ hữu Phật。Hiệu A Di Đà。Kim hiện
 在 說 法。舍 利 弗。彼 土 何 故 名
 ZÀI SHUŌ Fǎ。SHÈ LÌ FÓ。BĪ TŬ HÉ GÙ MÍNG
 tại thuyết pháp。Xá Lợi Phất。Bỉ độ hà cô danh

為 極 樂 。 其 國 眾 生 無 有
 WÉI JÍ LÈ 。 QÈI GUÓ ZHÒNG SHÈNG WÚ YǒU
 vì Cực Lạc 。 Kỳ quốc chúng sanh vô hữu
 眾 苦 。 但 受 諸 樂 。 故 名 極
 ZHÒNG Kǔ 。 DÀN SHÒU ZHŪ LÈ 。 GÙ MÍNG JÍ
 chúng khổ 。 đản thọ chư lạc 。 Cố danh Cực
 樂 。 又 舍 利 弗 。 極 樂 國 土 。 七
 LÈ 。 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。 JÍ LÈ GUÓ Tǔ 。 QĪ
 Lạc 。 Hựu Xá Lợi Phất 。 Cực Lạc quốc độ 。 Thất
 重 欄 楯 。 七 重 羅 網 。
 CHÓNG LÁN SHǔN 。 QĪ CHÓNG LUÓ WǎNG 。
 trùng lan thuẫn 。 Thất trùng la võng 。
 七 重 行 樹 。 皆 是 四 寶 。 周
 QĪ CHÓNG HÁNG SHÙ 。 JIĒ SHÌ SÌ BǎO 。 ZHĒU
 Thất trùng hàng thọ 。 giai thị tứ bảo 。 châu
 帀 圍 繞 。 是 故 彼 國 名 為 極
 ZĀ WÉI RÀO 。 SHÌ GÙ Bǐ GUÓ MÍNG WÉI JÍ
 tráp vì nhiều 。 thị cố bỉ quốc danh vì Cực
 樂 。 又 舍 利 弗 。 極 樂 國 土 。 有
 LÈ 。 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。 JÍ LÈ GUÓ Tǔ 。 YǒU
 Lạc 。 Hựu Xá Lợi Phất 。 Cực Lạc quốc độ 。 Hữu
 七 寶 池 。 八 功 德 水 。 充
 QĪ BǎO CHÍ 。 BĀ GŌNG DÉ SHǔI 。 CHŌNG
 thất bảo trì 。 Bát công đức thủy 。 Sung

滿 其 中 。 池 底 純 以 金 沙 布
Mǎn Qí Zhōng · Chí Dǐ Chún Yǐ Jīn Shā Bù
 mãn kỳ trung · trì đở thuần dĩ kim sa bố
 地 。 四 邊 階 道 。 金 。 銀 。 瑠 璃 。
Dì · Sì Biān Jiē Dào · Jīn · Yín · Líu Lí ·
 địa · Tứ biên giai đạo · Kim · Ngân · Lưu ly ·
 玻 璃 合 成 。 上 有 樓 閣 。 亦 以
Bō Lí Hé Chéng · Shàng Yǒu Lóu Gé · Yì Yǐ
 Pha lê hiệp thành · Thượng hữu lâu các · Diệc dĩ
 金 。 銀 。 瑠 璃 。 玻 璃 。 碑 磬 。 赤
Jīn · Yín · Líu Lí · Bō Lí · Chē Qú · Chì
 Kim · Ngân · Lưu ly · Pha lê · Xà cừ · Xích
 珠 。 瑪 瑙 。 而 嚴 飾 之 。 池 中
Zhū · Mǎ Nǎo · Ěr Yán Shì Zhī · Chí Zhōng
 châu · Mã não · Nhi nghiêm sức chi · Trì trung
 蓮 華 。 大 如 車 輪 。 青 色 青
Lián Huā · Dà Rú Chē Lún · Qīng Sè Qīng
 liên hoa · đại như xa luân · Thanh sắc thanh
 光 。 黃 色 黃 光 。 赤 色
Guāng · Huáng Sè Huáng Guāng · Chì Sè
 quang · Huỳnh sắc huỳnh quang · Xích sắc
 赤 光 。 白 色 白 光 。 微 妙
Chì Guāng · Bái Sè Bái Guāng · Wēi Miào
 xích quang · Bạch sắc bạch quang · Vi diệu

香 潔 。 舍 利 弗 。 極 樂 國 土 。
 XIĀNG JIÉ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 JÍ LÈ GUÓ Tŭ 。
 hương khiết 。 Xá Lợi Phất 。 Cực Lạc quốc độ 。

成 就 如 是 功 德 莊 嚴 。
 CHÉNG JÌU RÚ SHÌ GŌNG DÉ ZHUĀNG YÁN 。
 Thành tựu như thị công đức trang nghiêm 。

又 舍 利 弗 。 彼 佛 國 土 。 常 作
 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。 Bǐ FÓ GUÓ Tŭ 。 CHÁNG ZUÒ
 Hựu Xá Lợi Phất 。 Bỉ Phất quốc độ 。 Thường tác

天 樂 。 黃 金 為 地 。 晝 夜 六
 TIĀN YUÈ 。 HUÁNG JĪN WÉI DÌ 。 ZHÒU YÈ LÌU
 thiên nhạc 。 hoàng kim vi địa 。 Trú dạ lục

時 。 雨 天 曼 陀 羅 華 。 其 土
 SHÍ 。 Yŭ TIĀN MÀN TUÓ LUÓ HUĀ 。 QÍ Tŭ
 thời 。 Vũ thiên Mạn Đà La hoa 。 Kỳ độ

眾 生 。 常 以 清 旦 。 各 以
 ZHÒNG SHÈNG 。 CHÁNG Yǐ QĪNG DÀN 。 GÈ Yǐ
 chúng sanh 。 Thường dĩ thanh đán 。 Các dĩ

衣 襪 。 盛 眾 妙 華 。 供
 Yǐ GĒ 。 SHÈNG ZHÒNG MIÀO HUÁ 。 GÒNG
 y kích 。 Thanh chúng diệu hoa 。 Cúng

養 他 方 十 萬 億 佛 。 即 以 食
 YǎNG TĀ FĀNG SHÍ WÀN YÌ FÓ 。 JÍ Yǐ SHÍ
 dường tha phương thập vạn ức Phật 。 Tức dĩ thực

時。還到本國。飯食經
 SHÍ。HUÁN DÀO BĒN GUÓ。FÀN SHÍ JĪNG
 thời。Hoàn đảo bốn quốc。Phạn thực kinh
 行。舍利弗。極樂國土。成就
 XÍNG。SHÈ LÌ FÓ。JÍ LÈ GUÓ TŨ。CHÉNG JÌU
 hành。Xá Lợi Phất。Cực Lạc quốc độ。thành tựu
 如是功德莊嚴。復次舍利
 RÚ SHÌ GŌNG DÉ ZHUĀNG YÁN。FÚ CÌ SHÈ LÌ
 như thị công đức trang nghiêm。Phục thứ Xá Lợi
 弗。彼國常有種種奇
 FÓ。BĪ GUÓ CHÁNG YǒU ZHǒNG ZHǒNG QÍ
 Phất。Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ
 妙雜色之鳥。白鶴。孔雀。
 MIÀO ZÁ SÈ ZHĪ NIǎO。BÁI HÈ。KǒNG QUÈ。
 diệu tạp sắc chi điều。Bạch Hạc。Khổng Tước。
 鸚鵡。舍利。迦陵頻伽。共
 YĪNG WŨ。SHÈ LÌ。JIĀ LÍNG PÍN JIĀ。GÒNG
 Anh Vũ。Xá Lợi。Ca Lăng Tần Già。Cộng
 命之鳥。是諸眾鳥。
 MÌNG ZHĪ NIǎO。SHÌ ZHŪ ZHÒNG NIǎO。
 mạng chi điều。thị chư chúng điều。
 晝夜六時。出和雅音。其音
 ZHÒU YÈ LIÙ SHÍ。CHŪ HÉ Yǎ YĪN。QÍ YĪN
 Trú dạ lục thời。Xuất hòa nhã âm。Kỳ âm

演 暢 五 根 。 五 力 。 七 菩 提
 Yǎn Chàng Wǔ Gēn 。 Wǔ Lì 。 Qī Pú Tí
 diễn sướng 。 Ngũ căn 。 Ngũ lực 。 Thất Bồ Đề
 分 。 八 聖 道 分 。 如 是 等 法 。
 Fēn 。 Bā Shèng Dào Fēn 。 Rú Shì Děng Fǎ 。
 phân 。 Bát thánh đạo phân 。 Như thị đẳng pháp 。
 其 土 眾 生 。 聞 是 音 已 。 皆 悉
 Qí Tǔ Zhòng Shēng 。 Wén Shì Yīn Yǐ 。 Jiē Xī
 Kỳ độ chúng sanh 。 Văn thị âm dĩ 。 Giai tất
 念 佛 。 念 法 。 念 僧 。 舍 利
 Niàn Fó 。 Niàn Fǎ 。 Niàn Sēng 。 Shè Lì
 niệm Phật 。 Niệm Pháp 。 Niệm Tăng 。 Xá Lợi
 弗 。 汝 勿 謂 此 鳥 。 實 是 罪 報
 Fó 。 Rǔ Wù Wèi Cǐ Niǎo 。 Shí Shì Zuì Bào
 Phát 。 Nhữ vật vị thử điều . Thật thị tội báo
 所 生 。 所 以 者 何 。 彼 佛 國
 Suǒ Shēng 。 Suǒ Yě Zhě Hé 。 Bǐ Fó Guó
 sở sanh . Sở dĩ giả hà . Bỉ Phật quốc
 土 。 無 三 惡 道 。 舍 利 弗 。 其 佛 國
 Tǔ 。 Wú Sān È Dào 。 Shè Lì Fó 。 Qí Fó Guó
 độ . Vô tam ác đạo . Xá Lợi Phát . Kỳ Phật quốc
 土 。 尚 無 惡 道 之 名 。 何 況
 Tǔ 。 Shàng Wú È Dào Zhī Míng 。 Hé Kuàng
 độ . Thượng vô ác đạo chi danh . Hà huống

有 實 。 是 諸 眾 鳥 。 皆 是 阿
 Yǒu shí 。 shì zhū zhòng niǎo 。 jiē shì ā
 hữu thật 。 Thị chư chúng điều 。 Giai thị A
 彌 陀 佛 。 欲 令 法 音 宣 流 變
 mí tuó fó 。 yù lìng fǎ yīn xuān liú biàn
 Di Đà Phật 。 Dục linh pháp âm tuyên lưu biến
 化 所 作 。 舍 利 弗 。 彼 佛 國 土 。
 huà suǒ zuò 。 shè lì fó 。 bǐ fó guó tǔ 。
 hóa sở tác 。 Xá Lợi Phật 。 Bỉ Phật quốc độ 。
 微 風 吹 動 。 諸 寶 行 樹 。
 wēi fēng chuī dòng 。 zhū bǎo háng shù 。
 Vi phong xuy động chư bảo hàng thọ 。
 及 寶 羅 網 。 出 微 妙 音 。 譬
 jí bǎo luó wǎng 。 chū wēi miào yīn 。 pì
 Cập bảo la võng 。 Xuất vi diệu âm 。 Thí
 如 百 千 種 樂 。 同 時 俱
 rú bǎi qiān zhǒng yuè 。 tóng shí jù
 như bách thiên chủng nhạc đồng thời câu
 作 。 聞 是 音 者 。 自 然 皆 生
 zuò 。 wén shì yīn zhě 。 zì rán jiē shēng
 tác 。 Văn thị âm giả 。 Tự nhiên giai sanh
 念 佛 。 念 法 。 念 僧 之 心 。
 niàn fó 。 niàn fǎ 。 niàn sēng zhī xīn 。
 niệm Phật 。 Niệm Pháp 。 Niệm Tăng chi Tâm 。

舍 利 弗 。 其 佛 國 土 。 成 就 如
 SHÈ LÌ FÓ 。 QÍ FÓ GUÓ TŨ 。 CHÉNG JÌU RÚ
 Xá Lợi Phát 。 Kỳ Phật quốc độ 。 thành tựu như
 是 功 德 莊 嚴 。 舍 利 弗 。 於
 SHÌGONG DÉ ZHUANG YAN 。 SHÈ LÌ FÓ 。 YŪ
 thị công đức trang nghiêm 。 Xá Lợi Phát 。 Ū
 汝 意 云 何 。 彼 佛 何 故 號 阿 彌 陀 。
 RŨ YÌ YUN HÉ 。 Bǐ FÓ HÉ GÙ HÀO Ā MÍ TUÓ 。
 nhữ ý vân hà 。 Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà 。
 舍 利 弗 。 彼 佛 光 明 無 量 。
 SHÈ LÌ FÓ 。 Bǐ FÓ GUANG MING WU LIANG 。
 Xá Lợi Phát 。 Bỉ Phật quang minh vô lượng 。
 照 十 方 國 。 無 所 障 礙 。
 ZHAO SHÍ FANG GUÓ 。 WU SUǒ ZHANG AI 。
 Chiếu thập phương quốc 。 Vô sở chướng ngại 。
 是 故 號 為 阿 彌 陀 。 又 舍 利 弗 。
 SHÌ GÙ HÀO WÉI Ā MÍ TUÓ 。 YÒU SHÈ LÌ FÓ 。
 Thị cố hiệu vi A Di Đà 。 Hựu Xá Lợi Phát 。
 彼 佛 壽 命 。 及 其 人 民 。 無 量
 Bǐ FÓ SHÒU MING 。 JÍ QÍ RÉN MÍN 。 WU LIANG
 Bỉ Phật thọ mạng 。 Cập kỳ nhân dân 。 Vô lượng
 無 邊 阿 僧 祇 劫 。 故 名 阿 彌
 WU BIĀN Ā SENG QÍ JIE 。 GÙ MING Ā MÍ
 vô biên A tăng kỳ kiếp 。 Cố danh A Di

陀。舍 利 弗。阿 彌 陀 佛。成 佛 以
TUÓ。SHÈ LÌ FÓ。Ā MÍ TUÓ FÓ。CHÉNG FÓ Yǐ
 Đà。Xá Lợi Phát。A Di Đà Phật。thành Phật dĩ
 來。於 今 十 劫。又 舍 利 弗。彼 佛
LÁI。YŪ JĪN SHÍ JIÉ。YÒU SHÈ LÌ FÓ。Bǐ FÓ
 lai。Ư kim thập kiếp。Hựu Xá Lợi Phát。Bỉ Phật
 有 無 量 無 邊 聲 聞 弟 子。
YǒU WÚ LIÀNG WÚ BIĀN SHĒNG WÉN DÌ Zǐ。
 hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử。
 皆 阿 羅 漢。非 是 算 數 之 所
JIĒ Ā LUÓ HÀN。FĒI SHÌ SUÀN SHÙ ZHĪ SUǒ
 Giai A La Hán。Phi thị toán số chi sở
 能 知。諸 菩 薩 眾。亦 復 如
NÉNG ZHĪ。ZHŪ PÚ SÀ ZHÒNG。YÌ FÙ RÚ
 năng tri。Chư Bồ Tát chúng diệc phục như
 是。舍 利 弗。彼 佛 國 土。成 就
SHÌ。SHÈ LÌ FÓ。Bǐ FÓ GUÓ Tŭ。CHÉNG JÌU
 thị。Xá Lợi Phát。Bỉ Phật quốc độ。Thành tựu
 如 是 功 德 莊 嚴。又 舍 利
RÚ SHÌ GŌNG DÉ ZHUĀNG YÁN。YÒU SHÈ LÌ
 như thị công đức trang nghiêm。Hựu Xá Lợi
 弗。極 樂 國 土。眾 生 生 者。
FÓ。JÍ LÈ GUÓ Tŭ ZHÒNG SHĒNG SHĒNG ZHĒ。
 Phát。Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả。

皆 是 阿 鞞 跋 致 。 其 中 多 有
JIĒ SHÌ Ā BǐNG BÀ ZHÌ 。 **QÍ ZHŌNG DUŌ YǒU**
 Giai thị A Bệ Bạt trí 。 Kỳ trung đa hữu
 一 生 補 處 。 其 數 甚 多 。 非
YÌ SHĒNG Bǔ CHÙ 。 **QÍ SHÙ SHÈN DUŌ** 。 **FĒI**
 nhất sanh bổ xứ 。 Kỳ số thậm đa 。 Phi
 是 算 數 所 能 知 之 。 但 可 以
SHÌ SUÀN SHÙ SUǒ NÉNG ZHĪ ZHĪ 。 **DÀN KĚ Yǐ**
 thị toán số sở năng tri chi 。 đản khả dĩ
 無 量 無 邊 阿 僧 祇 說 。 舍 利
WÚ LIÀNG WÚ BIĀN Ā SĒNG QÍ SHUŌ 。 **SHÈ LÌ**
 vô lượng vô biên A tăng kỳ thuyết 。 Xá Lợi
 弗 。 眾 生 聞 者 。 應 當
FÓ 。 **ZHÒNG SHĒNG WÉN ZHĚ** 。 **YìNG DĀNG**
 Phát 。 Chúng sanh văn giả 。 Ứng đương
 發 願 。 願 生 彼 國 。 所 以 者
FĀ YUÀN 。 **YUÀN SHĒNG Bǐ GUÓ** 。 **SUǒ Yǐ ZHĚ**
 phát nguyện 。 Nguyện sanh bỉ quốc 。 Sở dĩ giả
 何 。 得 與 如 是 諸 上 善 人 。 俱
HÉ 。 **DÉ Yǔ RÚ SHÌ ZHŪ SHÀNG SHÀN RÉN** 。 **JÙ**
 hà 。 Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân 。 Câu
 會 一 處 。 舍 利 弗 。 不 可 以 少
HUÌ YÌ CHÙ 。 **SHÈ LÌ FÓ** 。 **BÙ KĚ Yǐ SHǎO**
 hội nhất xứ 。 Xá Lợi Phát 。 Bất khả dĩ thiểu

善 根 福 德 因 緣 。 得 生 彼
 SHÀN GĒN FÚ DÉ YĪN YUÁN 。 DÉ SHĒNG Bǐ
 thiện căn phước đức nhân duyên đắc sanh bỉ
 國 。 舍 利 弗 。 若 有 善 男 子
 GUÓ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 RUÒ YǒU SHÀN NÁN Zǐ
 quốc 。 Xá Lợi Phất 。 Nhược hữu thiện nam tử
 善 女 人 。 聞 說 阿 彌 陀 佛 。 執
 SHÀN Nǚ RÉN 。 WÉN SHUŌ Ā MÍ TUÓ FÓ 。 ZHÍ
 thiện nữ nhân 。 Văn thuyết A Di Đà Phật 。 Chấp
 持 名 號 。 若 一 日 。 若 二 日 。
 CHÍ MÍNG HÀO 。 RUÒ YĪ RÌ 。 RUÒ ÈR RÌ 。
 trì danh hiệu 。 Nhược nhất nhật 。 Nhược nhị nhật 。
 若 三 日 。 若 四 日 。 若 五
 RUÒ SĀN RÌ 。 RUÒ SÌ RÌ 。 RUÒ Wǔ
 Nhược tam nhật 。 Nhược tứ nhật 。 Nhược ngũ
 日 。 若 六 日 。 若 七 日 。 一
 RÌ 。 RUÒ LÌU RÌ 。 RUÒ QĪ RÌ 。 YĪ
 nhật 。 Nhược lục nhật 。 Nhược thất nhật 。 Nhất
 心 不 亂 。 其 人 臨 命 終
 XĪNG BÚ LUÀN 。 QÍ RÉN LÍN MÌNG ZHŌNG
 tâm bất loạn 。 Kỳ nhân lâm mạng chung
 時 阿 彌 陀 佛 。 與 諸 聖 眾 。
 SHÍ 。 Ā MÍ TUÓ FÓ 。 Yǔ ZHŪ SHÈNG ZHòng 。
 thời A Di Đà Phật 。 Dữ chư Thánh chúng 。

現在其前。是人終時。心
XIÀN ZÀI QÍ QIÁN · SHÌ RÉN ZHŌNG SHÍ · XĪN
 Hiện tại kỳ tiền · Thị nhân chung thời · Tâm
 不顛倒。即得往生阿彌陀
BÙ DIĀN DǎO · JÍ DÉ WǎNG SHĒNG Ā MÍ TUÓ
 bất điên đảo · Tức đắc vãng sanh A Di Đà
 佛極樂國土。舍利弗。我見
FÓ JÍ LÈ GUÓ Tŭ · SHÈ LÌ FÓ · Wǒ JIÀN
 Phật Cực Lạc quốc độ · Xá Lợi Phất · Ngã kiến
 是利。故說此言。若有眾
SHÌ LÌ · GÙ SHUŌ Cǐ YÁN · RUÒ YǒU ZHÒNG
 thị lợi · Cố thuyết thử ngôn · Nhược hữu chúng
 生。聞是說者。應當發
SHĒNG · WÉN SHÌ SHUŌ ZHĚ · YÌNG DĀNG FĀ
 sanh · Văn thị thuyết giả · Ứng đương phát
 願。生彼國土。舍利弗。如
YUÀN · SHĒNG Bǐ GUÓ Tŭ · SHÈ LÌ FÓ · RÚ
 nguyện · Sanh bỉ quốc độ · Xá Lợi Phất · Như
 我今者。讚歎阿彌陀佛。不可
Wǒ JĪN ZHĚ · ZÀN TÀN Ā MÍ TUÓ FÓ · BÙ KĚ
 ngã kim giả · Tán tán A Di Đà Phật · Bất khả
 思議功德之利。東方亦有
SĪ Yì GŌNG DÉ ZHĪ LÌ · DŌNG FĀNG Yì YǒU
 tư nghị công đức chi lợi · Đông phương diệc hữu
 (chấp tay)

阿 閼 鞞 佛。須 彌 相 佛。大 須 彌
 Ā CHÙ BǐNG FÓ。XŪ MÍ XIÀNG FÓ。DÀ XŪ MÍ
 A Súc Bệ Phật。Tu Di Tướng Phật。Đại Tu Di
 佛。須 彌 光 佛。妙 音 佛。如
 FÓ。XŪ MÍ GUĀNG FÓ。MIÀO YĪN FÓ。RÚ
 Phật。Tu Di Quang Phật。Diệu Âm Phật。Nhu
 是 等 恆 河 沙 數 諸 佛。各 於
 SHÌ DĒNG HÉNG HÉ SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ。GÉ YŪ
 thị đẳng hằng hà sa số chư Phật。Các ư
 其 國。出 廣 長 舌 相。
 QÍ GUÓ。CHÙ GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG。
 kỳ quốc。Xuất quảng trường thiết tướng。
 徧 覆 三 千 大 千 世 界。說
 BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JIÈ。SHUŌ
 Biến phủ tam thiên đại thiên thế giới。Thuyết
 誠 實 言。汝 等 眾 生。
 CHÉNG SHÍ YÁN。Rŭ DĒNG ZHÒNG SHĒNG。
 thành thật ngôn。Nhữ đẳng chúng sanh。
 當 信 是 稱 讚 不 可 思 議
 DĀNG XÌN SHÌ CHĒNG ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ
 Đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị
 功 德。一 切 諸 佛 所 護 念
 GŌNG DÉ。YÌ QIÈ ZHŪ FÓ SUǒ HÙ NIÀN
 công đức。Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm

經。舍 利 弗。南 方 世 界。有
 JĪNG。SHÈ LÌ FÓ。NÁN FĀNG SHÌ JIÈ。YŌU
 kinh。Xá Lợi Phất。Nam phương thế giới。Hữu
 日 月 燈 佛。名 聞 光 佛。
 RÌ YUÈ DĒNG FÓ。MÍNG WÉN GUĀNG FÓ。
 Nhật Nguyệt Đăng Phật。Danh Văn Quang Phật。
 大 燄 肩 佛。須 彌 燈 佛。無
 DÀ YÀN JIĀN FÓ。XŪ MÍ DĒNG FÓ。WÚ。
 Đại Diệm Kiên Phật。Tu Di Đăng Phật。Vô
 量 精 進 佛。如 是 等 恆 河
 LIÀNG JĪNG Jìn FÓ。RÚ SHÌ DĒNG HÉNG HÉ
 Lượng Tinh Tấn Phật。Như thị đẳng hằng hà
 沙 數 諸 佛。各 於 其 國。出
 SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ。GÉ YŪ QÍ GUÓ。CHŪ
 sa số chư Phật。Các ư kỳ quốc。Xuất
 廣 長 舌 相。徧 覆 三
 GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG。BIÀN FÙ SĀN
 quảng trường thiết tướng。Biến phú tam
 千 大 千 世 界。說 誠 實
 QĪĀN DÀ QĪĀN SHÌ JIÈ。SHUŌ CHÉNG SHÍ
 thiên đại thiên thế giới。Thuyết thành thật
 言。汝 等 眾 生。當 信
 YÁN。RŬ DĒNG ZHÒNG SHÈNG。DĀNG Xìn
 ngôn。Nhữ đẳng chúng sanh。Đương tín

是稱讚不可思議功德。一切
 SHÌ CHÈNG ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ GŌNG DÉ。YÌ QIÈ
 thị xưng tán bất khả tư nghị công đức。Nhất thiết
 諸佛所護念經。舍利弗。西
 ZHŪ FÓ SUǒ HÙ NIÀN JĪNG。SHÈ LÌ FÓ。XĪ
 chư Phật sở hộ niệm kinh。Xá Lợi Phất。Tây
 方世界。有無量壽佛。無
 FĀNG SHÌ JIÈ。YǒU WÚ LIÀNG SHÒU FÓ。WÚ
 phương thế giới。Hữu Vô Lượng Thọ Phật。Vô
 量相佛。無量幢佛。大
 LIÀNG XIÀNG FÓ。WÚ LIÀNG CHUÁNG FÓ。DÀ
 Lượng Tướng Phật。Vô Lượng Tràng Phật。Đại
 光佛。大明佛。寶相佛。
 GUĀNG FÓ。DÀ MÍNG FÓ。BǎO XIÀNG FÓ。
 Quang Phật。Đại Minh Phật。Bảo Tướng Phật。
 淨光佛。如是等恆河沙
 JìNG GUĀNG FÓ。RÚ SHÌ DĚNG HÉNG HÉ SHĀ
 Tịnh Quang Phật。Như thị đẳng hằng hà sa
 數諸佛。各於其國。出廣
 SHÙ ZHŪ FÓ。GÉ YŪ QÍ GUÓ。CHÙ GUǎNG
 số chư Phật。Các ư kỳ quốc。Xuất quảng
 長舌相。徧覆三千大
 CHÁNG SHÉ XIÀNG。BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ
 trường thiết tướng。Biến phủ tam thiên đại

千 世 界 。 說 誠 實 言 。 汝
 QIĀN SHÌ JIÈ 。 SHUŌ CHÉNG SHÍ YÁN 。 Rŭ
 thiên thế giới 。 Thuyết thành thật ngôn 。 Nhữ
 等 眾 生 。 當 信 是 稱
 DĒNG ZHÒNG SHÈNG 。 DĀNG XÌN SHÌ CHÉNG
 đẳng chúng sanh 。 Đương tín thị xưng
 讚 不 可 思 議 功 德 。 一 切 諸 佛
 ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ GŌNG DÉ 。 YÌ QIÈ ZHŪ FÓ
 tán bất khả tư nghị công đức 。 Nhất thiết chư Phật
 所 護 念 經 。 舍 利 弗 。 北 方 世
 SUǒ HÙ NIÀN JĪNG 。 SHÈ LÌ FÓ 。 BĚI FĀNG SHÌ
 sở hộ niệm kinh 。 Xá Lợi Phất 。 Bắc phương thế
 界 。 有 皀 肩 佛 。 最 勝 音 佛 。
 JIÈ 。 YǒU YÀN JIĀN FÓ 。 ZUÌ SHÈNG YĪN FÓ 。
 giới 。 Hữu Diệm Kiên Phất 。 Tối Thắng Âm Phất 。
 難 沮 佛 。 日 生 佛 。 網 明 佛 。
 NÁN JŮ FÓ 。 RÌ SHÈNG FÓ 。 WǎNG MÍNG FÓ 。
 Nan Trử Phất 。 Nhật Sanh Phất 。 Võng Minh Phất 。
 如 是 等 恆 河 沙 數 諸 佛 。 各
 RÚ SHÌ DĒNG HÉNG HÉ SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ 。 GÉ
 Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật 。 Các
 於 其 國 。 出 廣 長 舌 相 。
 YŪ QÍ GUÓ 。 CHÙ GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG 。
 ư kỳ quốc 。 Xuất quảng trường thiết tướng 。

徧 覆 三 千 大 千 世 界 。 說
BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JIÈ 。 **SHUŌ**
 Biến phủ tam thiên đại thiên thế giới 。 Thuyết
 誠 實 言 。 汝 等 眾 生 。
CHÉNG SHÍ YÁN 。 **Rŭ DĒNG ZHÒNG SHÈNG** 。
 thành thật ngôn 。 Nhữ đẳng chúng sanh 。
 當 信 是 稱 讚 不 可 思 議 功
DĀNG XÌN SHÌ CHĒNG ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ GŌNG
 Đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công
 德 。 一 切 諸 佛 所 護 念 經 。 舍
DÉ 。 **YÌ QIÈ ZHŪ FÓ SUŌ HÙ NIÀN JĪNG** 。 **SHÈ**
 đức 。 Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh 。 Xá
 利 弗 。 下 方 世 界 。 有 師 子 佛 。
LÌ FÓ 。 **XIÀ FĀNG SHÌ JIÈ** 。 **YŌU SHĪ Zǐ FÓ** 。
 Lợi Phật 。 Hạ phương thế giới 。 Hữu Sư Tử Phật 。
 名 聞 佛 。 名 光 佛 。 達 摩
MÍNG WÉN FÓ 。 **MÍNG GUĀNG FÓ** 。 **DÁ MÓ**
 Danh Văn Phật 。 Danh Quang Phật 。 Đạt Ma
 佛 。 法 幢 佛 。 持 法 佛 。 如 是
FÓ 。 **Fǎ CHUÀNG FÓ** 。 **CHÍ Fǎ FÓ** 。 **RÚ SHÌ**
 Phật 。 Pháp Tràng Phật 。 Trì Pháp Phật 。 Như thị
 等 恆 河 沙 數 諸 佛 。 各 於 其
DĒNG HÉNG HÉ SHĀ SHÙ ZHŪ FÓ 。 **GÉ YŪ QÍ**
 đẳng hằng hà sa số chư Phật 。 Các ư kỳ

國。出。廣。長。舌。相。徧
 GUÓ。CHÙ GUǎNG CHÁNG SHÉ XIÀNG。BIÀN
 quốc。Xuất quảng trường thiết tướng。Biến
 覆。三。千。大。千。世。界。說。誠
 FÙ SĀN QIĀN DÀ QIĀN SHÌ JIÈ。SHUŌ CHÉNG
 phủ tam thiên đại thiên thế giới。Thuyết thành
 實。言。汝。等。眾。生。當
 SHÍ YÁN。Rŭ DĒNG ZHÒNG SHĒNG。DĀNG
 thật ngôn。Nhữ đẳng chúng sanh。Đương
 信。是。稱。讚。不。可。思。議。功。德。一
 Xìn SHÌ CHĒNG ZÀN BÙ KĒ SĪ Yì GŌNG DÉ。Yì
 tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức。Nhất
 切。諸。佛。所。護。念。經。舍。利。弗。
 QIÈ ZHŪ FÓ SUǒ HÙ NIÀN JĪNG。SHÈ LÌ FÓ。
 thiết chư Phật sở hộ niệm kinh。Xá Lợi Phất。
 上。方。世。界。有。梵。音。佛。
 SHÀNG FĀNG SHÌ JIÈ。YŌU FÀN YĪN FÓ。
 Thượng phương thế giới。Hữu Phạm Âm Phật。
 宿。王。佛。香。上。佛。香
 XÌU WÁNG FÓ。XIĀNG SHÀNG FÓ。XIĀNG
 Tú Vương Phật。Hương Thượng Phật。Hương
 光。佛。大。燄。肩。佛。雜。色。寶
 GUĀNG FÓ。DÀ YÀN JIĀN FÓ。ZÁ SÈ BǎO
 Quang Phật。Đại Diệm Kiên Phật。Tập Sắc Bảo

華嚴身佛。娑羅樹王佛。
 HUĀ YÁN SHĒN FÓ。SUŌ LUÓ SHÙ WÁNG FÓ。
 Hoa Nghiêm Thân Phật。Ta La Thọ Vương Phật。
 寶華德佛。見一切義佛。
 BǎO HUĀ DÉ FÓ。JIÀN YÌ QIÈ YÌ FÓ。
 Bảo Hoa Đức Phật。Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật。
 如須彌山佛。如是等恆河
 RÚ XŪ MÍ SHĀN FÓ。RÚ SHÌ DĒNG HÉNG HÉ
 Như Tu Di Sơn Phật。Như thị đẳng hằng hà
 沙數諸佛。各於其國。出廣
 SHĀ SHÙ Zhū FÓ。GÉ YŪ QÍ GUÓ。CHÙ GUǎNG
 sa số chư Phật。Các ư kỳ quốc。Xuất quảng
 長舌相。徧覆三千大
 CHÁNG SHÉ XIÀNG。BIÀN FÙ SĀN QIĀN DÀ
 trường thiết tướng。Biến phủ tam thiên đại
 千世界。說誠實言。汝
 QIĀN SHÌ JIÈ。SHUŌ CHÉNG SHÍ YÁN。RŮ
 thiên thế giới。Thuyết thành thật ngôn。Nhữ
 等眾生。當信是稱
 DĒNG Zhòng Shēng。DĀNG Xìn Shì Chēng
 đẳng chúng sanh。Đương tín thị xưng
 讚不可思議功德。一切諸佛
 ZÀN BÙ KĒ SĪ YÌ GŌNG DÉ。YÌ QIÈ Zhū FÓ
 tán bất khả tư nghị công đức。Nhất thiết chư Phật

所護念經。舍利弗。於汝意云
 SUǒ HÙ NIÀN JĪNG • SHÈ LÌ FÓ • YÚ Rǔ YÌ YÚN
 sở hộ niệm kinh • Xá Lợi Phất • Ư nhữ ý vân
 (xả tay)
 何。何故名為一切諸佛所護
 HÉ • HÉ GÙ MÍNG WÉI YÌ QIÈ ZHŪ FÓ SUǒ HÙ
 hà • Hà cố danh vi nhất thiết chư Phật sở hộ
 念經。舍利弗。若有善男
 NIÀN JĪNG • SHÈ LÌ FÓ • RUÒ YǒU SHÀN NÁN
 niệm kinh • Xá Lợi Phất • Nhược hữu thiện nam
 子。善女人。聞是經受持
 Zǐ SHÀN Nǚ RÉN • WÉN SHÌ JĪNG SHÒU CHÍ
 tử thiện nữ nhơn • Văn thị kinh thọ trì
 者。及聞諸佛名者。
 ZHĚ • JÍ WÉN ZHŪ FÓ MÍNG ZHĚ •
 giả • Cập văn chư Phật danh giả •
 是諸善男子善女人。皆
 SHÌ ZHŪ SHÀN NÁN Zǐ SHÀN Nǚ RÉN • JIĒ
 thị chư thiện nam tử thiện nữ nhân • Giai
 為一切諸佛之所護念。皆
 WÉI YÌ QIÈ ZHŪ FÓ ZHĪ SUǒ HÙ NIÀN • JIĒ
 vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm • Giai
 得不退轉於阿耨多羅三
 DÉ BÙ TUI ZHUǎN YÚ Ā NÒU DUŌ LUÓ SĀN
 đắc bất thoái chuyển ư A Nậu đa la tam

藐 三 菩 提 。 是 故 舍 利 弗 。 汝
 MIǎO SĀN PÚ TÍ 。 SHÌ GÙ SHÈ LÌ FÓ 。 Rŭ
 miêu tam bồ đề 。 Thị cô Xá Lợi Phất 。 Nhữ
 等 皆 當 信 受 我 語 。 及 諸
 DĒNG JIĒ DĀNG Xìn SHÒU WUǒ Yŭ 。 JÍ ZHŪ
 đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ 。 Cập chư
 佛 所 說 。 舍 利 弗 。 若 有 人
 FÓ SUǒ SHUŌ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 RUÒ YǒU RÉN
 Phật sở thuyết 。 Xá Lợi Phất 。 Nhược hữu nhơn
 已 發 願 。 今 發 願 。 當 發
 Yǐ FĀ YUÀN 。 JĪN FĀ YUÀN 。 DĀNG FĀ
 dĩ phát nguyện 。 Kim phát nguyện 。 Đương phát
 願 。 欲 生 阿 彌 陀 佛 國 者 。
 YUÀN 。 Yŭ SHĒNG Ā MÍ TUÓ FÓ GUÓ ZHĚ 。
 nguyện 。 dục sanh A Di Đà Phật quốc giả 。
 是 諸 人 等 。 皆 得 不 退 轉 於
 SHÌ ZHŪ RÉN DĒNG 。 JIĒ DÉ BÙ TUI ZHUǎN YŪ
 Thị chư nhơn đẳng 。 Giai đắc bất thoái chuyển ư
 阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提 。 於 彼
 Ā NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ 。 YŪ Bǐ
 A Nậu Đa la tam miêu tam Bồ Đề 。 Ư bỉ
 國 土 。 若 已 生 。 若 今 生 。
 GUÓ Tŭ 。 RUÒ Yǐ SHĒNG 。 RUÒ JĪN SHĒNG 。
 quốc độ nhược dĩ sanh 。 Nhược kim sanh 。

若 當 生 。 是 故 舍 利 弗 。 諸
 RUÒ DĀNG SHĒNG 。 SHÌ GÙ SHÈ LÌ FÓ 。 ZHŪ
 Nhực đương sanh 。 Thị cố Xá Lợi Phất 。 Chư
 善 男 子 。 善 女 人 。 若 有 信
 SHÀN NÁN Zǐ SHÀN Nǚ RÉN 。 RUÒ YǒU Xìn
 thiện nam tử 。 Thiện nữ nhân 。 Nhực hữu tín
 者 。 應 當 發 願 。 生 彼 國
 ZHĚ 。 YìNG DĀNG FĀ YUÀN 。 SHĒNG Bǐ GUÓ
 giả 。 Ứng đương phát nguyện 。 Sanh bỉ quốc
 土 。 舍 利 弗 。 如 我 今 者 。 稱 讚
 Tǔ 。 SHÈ LÌ FÓ 。 RÚ Wǒ Jīn ZHĚ 。 CHĒNG ZÀN
 độ 。 Xá Lợi Phất 。 Như ngã kim giả 。 Xưng tán
 諸 佛 不 可 思 議 功 德 。 彼 諸 佛
 ZHŪ FÓ BÙ KĚ SĪ Yì GōNG DÉ 。 Bǐ ZHŪ FÓ
 chư Phật bất khả tư nghị công đức 。 Bỉ chư Phật
 等 。 亦 稱 讚 我 不 可 思 議 功
 DĒNG 。 Yì CHĒNG ZÀN Wǒ BÙ KĚ SĪ Yì GōNG
 đẳng 。 Diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công
 德 。 而 作 是 言 。 釋 迦 牟 尼 佛 。
 DÉ 。 ĚR ZUÒ SHÌ YÁN 。 SHÌ JĀ MÓU NÍ FÓ 。
 đức 。 Nhi tác thị ngôn 。 Thích Ca Mâu Ni Phật 。
 能 為 甚 難 希 有 之 事 。 能
 NÉNG WÉI SHÈN NÁN Xǐ Yǒu ZHĪ SHÌ 。 NÉNG
 Năng vi thậm nan hy hữu chi sự 。 Năng

於 娑 婆 國 土 。 五 濁 惡 世 。 劫
 YÚ SUŌ PÓ GUÓ TŨ • WŨ ZHUÓ È SHÌ • JIÉ
 ư Ta bà quốc độ • Ngũ trước ác thế • Kiếp
 濁 • 見 濁 • 煩 惱 濁 • 眾
 ZHUÓ • JIÀN ZHUÓ • FÁN NǎO ZHUÓ • ZHÒNG
 trước • Kiến trước • Phiền não trước • Chúng
 生 濁 • 命 濁 中 • 得 阿
 SHÈNG ZHUÓ • MÌNG ZHUÓ ZHŌNG • DÉ Ā
 sanh trước • Mạng trước trung • Đắc A
 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提 • 為 諸
 NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ • WÉI ZHŪ
 Nậu đa la tam miệu tam bồ đề • Vị chư
 眾 生 • 說 是 一 切 世 間
 ZHÒNGSHÈNG • SHUŌ SHÌ YÌ QIÈ SHÌ JIĀN
 chúng sanh • Thuyết thị nhất thiết thế gian
 難 信 之 法 • 舍 利 弗 • 當 知 我
 NÁN XÌN ZHĪ Fǎ • SHÈ LÌ FÓ • DĀNG ZHĪ Wǒ
 nan tín chi pháp • Xá Lợi Phất • Đương tri ngã
 於 五 濁 惡 世 • 行 此 難 事 • 得 阿
 YÚ WŨ ZHUÓ È SHÌ • XÍNG Cǐ NÁN SHÌ • DÉ Ā
 ư ngũ trước ác thế • Hành thử nan sự • Đắc A
 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提 • 為 一
 NÒU DUŌ LUÓ SĀN MIǎO SĀN PÚ TÍ • WÉI YÌ
 Nậu Đa La tam miệu tam bồ đề • Vị nhất

切 世 間 說 此 難 信 之 法 。 是
 QIÈ SHÌ JIĀN SHUŌ Cǐ NÁN Xìn Zhī Fǎ 。 SHÌ
 thiết thể gian thuyết thử nan tín chi pháp 。 Thị
 為 甚 難 。 佛 說 此 經 已 。 舍
 WÉI SHÈN NÁN 。 FÓ SHUŌ Cǐ Jīng Yǐ 。 SHÈ
 vi thậm nan 。 Phật thuyết thử kinh dĩ 。 Xá
 利 弗 。 及 諸 比 丘 。 一 切 世 間
 Lì FÓ 。 Jí Zhū Bǐ Qiū 。 Yì QIÈ SHÌ JIĀN
 Lợi Phật 。 Cập chư Tỳ kheo 。 Nhất thiết thể gian
 天 人 阿 修 羅 等 。 聞 佛 所
 TIĀN Rén Ā Xiū Luó Děng 。 Wén FÓ SUǒ
 Thiên Nhơn A Tu La đẳng 。 Văn Phật sở
 說 。 歡 喜 信 受 。 作 禮 而 去 。
 SHUŌ 。 HUĀN Xǐ Xìn Shòu 。 Zuò Lǐ Ēr Qù 。
 thuyết 。 Hoan hỷ tín thọ 。 tác lễ nhi khứ 。

佛 說 阿 彌 陀 經
 FÓ SHUŌ Ā MÍ TUÓ Jīng
 Phật thuyết A Di Đà kinh

拔 一 切 業 障 根 本
 BÁ Yì QIÈ YÈ Zhàng Gēn Běn
 BÁT NHẤT THIẾT NGHIỆP CHƯỚNG CĂN BẢN

得 生 淨 土 陀 羅 尼
 DÉ SHēng Jìng Tǔ Tuó Luó Ní
 ĐẮC SANH TỊNH ĐỘ ĐÀ LA NI

南 無 阿 彌 多 婆 夜 哆 他 伽 多 夜
 NÁ MÓ Ā MÍ DUŌ PÓ YÈ DUŌ TĀ JIĀ DUŌ YÈ
 Nam mô A Di đa bà dạ đa tha già đa dạ

哆 地 夜 他 阿 彌 利 都 婆 毗 阿 彌 利
 DUŌ DÌ YÈ TĀ Ā MÍ LÌ DŌU PÓ PÍ Ā MÍ LÌ
 đa địa dạ tha A di rị đô bà tỳ A di rị

哆 悉 耽 婆 毗 阿 彌 唎 哆 毗 迦 蘭
 DUŌ XĪ DĀN PÓ PÍ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN
 đa tát đàm bà tì A di rị đa tì ca lan

帝 阿 彌 唎 哆 毗 迦 蘭 多 伽 彌
 DÌ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN DUŌ JIĀ MÍ
 đế A di rị đa tì ca lan đa dà di

膩 伽 伽 那 枳 多 迦 利 娑 婆 訶 (三 遍)
 NÌ JIĀ JIĀ NÀ ZHĪ DUŌ JIĀ LÌ SUŌ PÓ HĒ
 nì dà dà na chỉ đa ca lệ sa bà ha (3 lần)

南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
 NÁ MÓ LIÁN CHÍ HUÌ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ
 Nam Mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

KHAI THỊ - DỊCH ÂM:

十 萬 餘 程 不 隔 塵
 Thập vạn dư trình bất cách trần
 休 將 迷 悟 自 疎 親
 Hưu tương mê ngộ tự sơ thân
 剎 那 念 盡 恆 沙 佛
 Sát na niệm tận hằng sa Phật

便是蓮華國裡人

Tiên thị liên hoa quốc lý nhân

合塵背覺。栽荊棘於七寶園林。
Hiệp trần bối giác。Tài kinh cức ư thất bảo viên lâm。
 捨妄歸真。列珠網於四生門戶。
Xả vọng qui chân。Liệt châu võng ư tứ sanh môn hộ。
 縱橫萬法。圓裹一心。非思
Tung hoành vạn pháp。Viên lý nhất tâm。Phi tư
 量處。阿彌陀佛。坐斷六根。無造作
lượng xứ。A Di Đà Phật tọa đoạn lục căn。Vô tạo tác
 時。清泰故鄉。橫吞八極。
thời。Thanh thái cố hương。Hoành thôn bát cực。
 破群昏如杲日麗天。療眾
Phá quần hôn như hạo nhật lệ thiên。Liệu chúng
 病如善見神藥。所以云。一
bệnh như thiện kiến thần dược。Sở dĩ vân。Nhất
 稱阿彌陀佛名號。能滅八萬億
xưng A Di Đà Phật danh hiệu。Năng diệt bát vạn ức
 劫生死眾苦。利益如是。豈譬
kiếp sanh tử chúng khổ。Lợi ích như thị。Khởi thí
 喻言說之可及乎。只如即今繫
dụ ngôn thuyết chi khả cập hồ。Chỉ như tức kim hệ
 念。第三時佛事。且道。現前
niệm。Đệ Tam Thời Phật Sự。Thả đạo。Hiện tiền

眾等。同聲相應一句。如
 chúng đẳng。Đồng thanh tương ứng nhất cú。N hư
 何指陳。
 hà chỉ trần。

一從佛向舌根念
 Nhất tùng Phật hướng thiệt căn niệm
 不覺華隨足底生
 Bất giác hoa tùy túc đế sanh.

DỊCH NGHĨA :

*Đường xa mười vạn không cách trần
 Chở đem mê ngộ tự hiểu lầm
 Sát na niệm hết hằng sa Phật
 Liên thành người trong cõi Liên Hoa*

Hợp với trần trái với giác, hoặc nghiệp khổ trong chân như bản tánh, bỏ vọng quy chân, thì lục đạo luân hồi trở thành y báo trang nghiêm cõi Cực Lạc. Một tâm bao trùm, Mười phương ba đời tất cả vạn pháp, không thể suy lường. A Di Đà Phật, đoạn dứt lục căn, không còn tạo tác. Những người sinh hoạt trong cõi Cực Lạc cũng đều như vậy, khi trí huệ hiện tiền thì phá mê khai ngộ, như mặt trời giữa ban ngày, như thần được trị liệu các bệnh. Cho nên nói rằng : Niệm một câu danh hiệu A Di Đà Phật này, có thể diệt được những thống khổ trong tám vạn ức kiếp sanh tử. Được sự lợi ích như thế, không có lời nào mà nói cho hết được. Bây giờ là tu Hệ Niệm, đến Đệ Tam Thời Phật Sự. Lại nói, tất cả đại

chúng trong pháp hội, đồng thanh tương ứng nói một câu, phải nói như thế nào ?

Nhất tâm niệm Phật nguyện thành Phật

Trong ao bầy bấu hoa sen nở

彌陀讚 - MÍ TUÓ ZÀN - DI ĐÀ TÁN

阿彌陀佛身金色

Ā MÍ TUÓ FÓ SHĒN JĪN SÈ

A Di Đà Phật thân kim sắc

相好光明無等倫

XIÀNG HÁO GUĀNG MÍNG WÚ DĒNG LÚN

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân

白毫宛轉五須彌

BÁI HÁO WǎN ZHUǎN WŨ XŪ MÍ

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di

紺目澄清四大海

GÀN MÙ CHÉNG QĪNG SÌ DÀ HǎI

Cám mục tròng thanh tứ đại hải

光中化佛無數億

GUĀNG ZHŌNG HUÀ FÓ WÚ SHÙ YÌ

Quang trung hoá Phật vô số ức

化菩薩眾亦無邊

HUÀ PÚ SÀ ZHÒNG YÌ WÚ BIĀN

Hoá Bồ Tát chúng diệc vô biên

四 十 八 願 度 眾 生

SÌ SHÍ BĀ YUÀN DÙ ZHÒNG SHÈNG

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh

九 品 咸 令 登 彼 岸

Jǐǔ PǐNG XIÁN LÌNG DÈNG Bǐ ÀN

Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn

南 無 西 方 極 樂 世 界 大 慈

NÁ MÓ XĪ FĀNG JÍ LÈ SHÌ JIÈ DÀ CÍ

Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới đại từ

大 悲 阿 彌 陀 佛

DÀ BĒI Ā MÍ TUÓ FÓ

đại bi A Di Đà Phật

南 無 阿 彌 陀 佛 阿 彌 陀 佛

NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ Ā MÍ TUÓ FÓ

Nam Mô A Di Đà Phật... A Di Đà Phật

彌 陀 大 願 讚 - MÍ TUÓ DÀ YUÀN ZÀN

DI ĐÀ ĐẠI NGUYỆN TÁN

第 一 大 願 觀 想 彌

DÌ YÌ DÀ - - YUÀN - - GUÀN XIǍNG MÍ - -

Đệ nhất đại nguyện quán tưởng Di

陀 四 十 八 願 度 娑 婆

TUÓ - - - - - SÌ SHÍ BĀ YUÀN DÙ SUŌ PÓ

Đà tứ thập bát nguyện độ Sa Bà

九 品 湧 金 波

----- JIU PỈNH YỎNG JĪN BŌ -----

Cửu phẩm đồng kim ba

寶 網 交 羅 度 亡

BẢO WǎNG JIĀO -- LUÓ ----- DÙ WÁNG

bảo võng Giao Lô độ vong

靈 出 愛 河

LÍNG CHŪ ÀI HÉ

linh xuất ái hà

南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩

NÁ MÓ LIÁN CHÍ HUÌ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ

Nam Mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

KHAI THỊ - DỊCH ÂM

打 破 虛 空 笑 滿 腮

Đả phá hư không tiếu mãn tai

玲 瓏 寶 藏 豁 然 開

Lung linh bảo tạng khoát nhiên khai

直 饒 空 劫 生 前 事

Trực nhiên không kiếp sanh tiền sự

六 字 洪 名 畢 竟 該

Lục tự hồng danh tất cánh cai

古 人 道 。 清 珠 投 於 濁 水 。 濁

Cổ nhân đạo 。 Thanh châu đầu ư trược thủy 。 Trược

水 不 得 不 清。念 佛 投 於 亂 心。
 thủy bất đắc bất thanh。Niệm Phật đầu ư loạn tâm。
 亂 心 不 得 不 佛。西 天 有 寶。
 Loạn tâm bất đắc bất Phật。Tây thiên hữu bảo。
 名 曰 清 珠。謂 此 珠。投 入 濁
 Danh viết thanh châu。Vị thử châu。Đầu nhập trực
 水 中。入 水 一 寸。則 一 寸 之
 thủy trung。Như thủy nhất thốn。Tắc nhất thốn chi
 濁 水。即 便 清 潔。此 珠 入
 trực thủy。Tức tiện thanh khiết。Thử châu nhập
 水。自 寸 至 尺。乃 至 於 底。則 濁 水
 thủy。Tự thốn chí xích。Nãi chí ư để。Tắc trực thủy
 亦 隨 之 而 澄 湛。當 知 清 珠
 diệc tùy chi nhi trừng tràm。Đương tri thanh châu
 者。喻 念 佛 之 淨 念 也。濁 水 者。
 giả。Dụ niệm Phật chi tịnh niệm dã。Trực thủy giả
 喻 雜 亂 之 妄 心 也。當 妄 心 雜
 dụ tạp loạn chi vọng tâm dã。đương vọng tâm tạp
 亂 之 頃。能 舉 起 一 念。如 對
 loạn chi khoảnh。Năng cử khởi nhất niệm。Như đối
 慈 尊。按 定 六 字 洪 名。一 一 出
 Từ Tôn。Án định lục tự hồng danh。Nhất nhất xuất
 口 入 耳。則 此 雜 亂。自 然 隨
 khẩu nhập nhĩ。Tắc thử tạp loạn。Tự nhiên tùy

念寂靜。自是一念。而至十念。
 niệm tịch tịnh。Tự thị nhất niệm。Nhi chí thập niệm。
 乃至念念不移。即教中所謂淨
 Nãi chí niệm niệm bất di。Tức giáo trung sở vị tịnh
 niệm相繼者也。念佛之人。須要
 niệm tương kế giả dã。Niệm Phật chí nhân。Tu yếu
 信心懇切。正因凜然。重
 tín tâm khẩn thiết。Chánh nhân lẫm nhiên。Trọng
 niệm死生輪轉之可悲。深厭
 niệm tử sanh luân chuyển chi khả bi。Thâm yếm
 塵勞紛擾為可痛。舉起一聲
 trần lao phân ưu vi khả thôn。Cử khởi nhất thanh
 佛名。直下更無異見。如太阿
 Phật danh。Trực hạ cánh vô dị kiến。Như Thái A
 劍。橫按當軒。如火輪。
 kiếm。Hoành án đương hiên。Như đại hỏa luân。
 星騰燄熾。萬物撓之則燎。觸
 Tinh đằng diễm xí。Vạn vật nhảo chi tắc liêu。Xúc
 之則傷。直至一心不亂。能所
 chi tắc thương。Trực chí nhất tâm bất loạn。Năng sở
 兩忘。到家之說。不容再舉。
 lưỡng vong。Đáo gia chi thuyết。Bất dung tái cử。
 捷徑之詞。何勞挂齒。可謂證修
 Tiệp kính chi từ。Hà lao quế xỉ。Khả vị chứng tu

行 之 神 術 。 超 方 便 之 正 途 。
 hành chi thần thuật 。 Siêu phương tiện chi chánh đồ 。
 破 死 生 蟄 戶 之 雷 霆 。 燭 迷 妄 幽
 Phá tử sanh chấp hộ chi lôi đình 。 Chúc mê vong u
 衢 之 日 月 。 今 宵 三 時 繫 念
 cù chi nhật nguyệt 。 Kim tiêu Tam Thời Hệ Niệm
 佛 事 將 圓 。 亡 靈 某 承 茲 上
 Phật sự tương viên 。 Vong linh (mỗ) thừa tư thượng
 善 。 決 定 往 生 。 且 道 一 念 未
 thiện 。 Quyết định vãng sanh 。 Thả đạo nhất niệm vị
 萌 以 前 。 還 有 者 箇 消 息 也 無 。
 manh dĩ tiền 。 Hoàn hữu giả cá tiêu tức dã vô 。

是 心 空 寂 念 何 依
 Thị tâm không tịch niệm hà Y
 故 國 云 歸 孰 未 歸
 Cố quốc vân qui thực vị qui
 華 外 玉 雞 啼 曉 日
 Hoa ngoại ngọc kê đề hiểu nhật
 遠 迎 新 佛 奉 慈 威
 Viễn nghinh tân Phật phụng từ oai

DỊCH NGHĨA :

Đại triệt đại ngộ không nghĩ bàn
 Trí huệ tự tánh đột nhiên khai
 Thấu hiểu quá khứ và vị lai

Lục tự hồng danh viên mãn nhưt

Cổ nhân nói : Ngọc Thanh Châu bỏ vào nước đục, nước đục không thể không trong, niệm Phật vào trong loạn tâm, loạn tâm không thể không thành nhất tâm. Tây thiên có một báu vật gọi là Thanh Châu, loại châu này, bỏ vào trong nước đục, xuống được một tắc, thì một tắc nước đục, liền biến thành trong sạch. Hạt châu này bỏ vào nước từ một tắc đến một thước, cho đến tận đáy, thì nước đục cũng theo đó mà trong sạch. Nên biết rằng Ngọc Thanh Châu ví như tâm niệm Phật thanh tịnh, còn nước đục thì ví như vọng tâm tạp niệm, khi tâm nổi dậy vọng tưởng tạp loạn, thì lập tức niệm câu Phật hiệu, như đối diện với đức Phật, niệm niệm rõ ràng sáu chữ hồng danh, từng chữ từng câu từ miệng niệm tai nghe vào. Do sức chú ý tập trung, thì vọng tưởng tạp loạn tự nhiên sẽ hết, tâm được thanh tịnh, dụng công như vậy, từ một niệm đến mười niệm, cho đến cứ niệm mãi không thay đổi. Trong kinh Lăng Nghiêm có nói : Tịnh niệm tương kế. Những người niệm Phật, Nhất định phải có lòng tin khẩn thiết, chánh nhân đã rõ ràng. Thường suy nghĩ sự thống khổ trong sanh tử lục đạo luân hồi, chán ngán cảnh trần lao, đau buồn quá nhiều, hãy phát tâm niệm Phật, không nên hoài nghi, như bảo kiếm Thái A, cầm sẵn trên tay, như vòng lửa lớn, đang cháy dữ dội, vạn vật chạm vào thì liền bị thiêu, đụng vào thì bị thương, cứ niệm mãi đạt đến nhất tâm bất loạn, năng sở đều không. Khi về đến nhà không còn lời gì để nói cả, lời văn văn tắt, cũng không cần nữa, là phương pháp tu chứng thần diệu, là phương tiện siêu việt của chánh đạo, là sấm sét đánh thức tất cả chúng sanh đang mê muội, là mặt trời mặt trăng soi sáng nơi âm u. Đêm nay Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự sắp viên mãn, chư vị vọng

linh hãy y theo cách tu của Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự này, quyết định không hoài nghi, niệm Phật cầu vãng sanh. Lại nói, trước khi một niệm chưa sanh, có tin tức gì hay không ?

*Tâm giác là quả địa Như Lai
Muốn về Cực Lạc nhưng chưa được
Một niệm hồi quang liền giác ngộ
Thánh chúng nghinh tiếp gặp Di Đà.*

南 無 西 方 極 樂 世 界 大 慈
NÁ MÓ XĪ FĀNG JÍ LÈ SHÌ JIÈ DÀ CÍ
Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới đại từ

大 悲 阿 彌 陀 佛
DÀ BĒI Ā MÍ TUÓ FÓ
đại bi A Di Đà Phật

南 無 阿 彌 陀 佛 阿 彌 陀 佛
NÁ MÓ Ā MÍ TUÓ FÓ Ā MÍ TUÓ FÓ
Nam Mô A Di Đà Phật... A Di Đà Phật

南 無 觀 世 音 菩 薩 (三遍)
NÁ MÓ GUĀN SHÌ YĪN PÚ SÀ
Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)

南 無 大 勢 至 菩 薩 (三遍)
NÁ MÓ DÀ SHÌ ZHÌ PÚ SÀ
Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát (3 lần)

南 無 清 淨 大 海 眾 菩 薩 (三遍)
NÁ MÓ QĪNG JÌNG DÀ HǎI ZHÒNG PÚ SÀ
Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát (3 lần)

ĐẠI CHÚNG CÙNG ĐỌC

Chấp tay

一 心 歸 命 。 極 樂 世 界 。 阿 彌 陀
 YÌ XÍN GŨI MÌNG 。 JÍ LÈ SHÌ JiÈ 。 Ā MÍ TUÓ
 Nhất tâm quy mạng 。 Cực Lạc thế giới 。 A Di Đà
 佛 。 願 以 淨 光 照 我 。 慈 誓
 FÓ 。 YUÀN Yǐ JìNG GUĀNG ZHÀO Wǒ 。 CÍ SHÌ
 Phật 。 Nguyên dĩ tịnh quang chiếu ngã 。 Từ thệ
 攝 我 。 我 今 正 念 。 稱 如
 SHÈ Wǒ 。 Wǒ JīN ZhèNG NIÀN 。 CHÈNG RÚ
 nhiếp ngã 。 Ngã kim chánh niệm 。 Xưng Như
 來 名 。 為 菩 提 道 。 求 生 淨
 LÁI MÍNG 。 WÉI PÚ TÍ DÀO 。 QÍU SHÈNG JìNG
 Lai danh 。 Vi Bồ Đề đạo 。 Cầu sanh Tịnh
 土 。 佛 昔 本 誓 。 若 有 眾 生 。
 Tǔ 。 FÓ Xǐ BÈN SHÌ 。 RUÒ YǒU Zhòng SHÈNG 。
 Độ 。 Phật tích bản thệ 。 Nhược hữu chúng sanh 。
 欲 生 我 國 。 志 心 信 樂 。 乃
 YÙ SHÈNG Wǒ GUÓ 。 Zhì XÍN Xìn YÀO 。 NǎI
 Dục sanh ngã quốc 。 Chí tâm tín nhạo 。 Nãi
 至 十 念 。 若 不 生 者 。 不 取
 Zhì SHÍ NIÀN 。 RUÒ BÙ SHÈNG Zhě 。 BÙ Qǔ
 chí thập niệm 。 Nhược bất sanh giả 。 Bất thủ

正覺。以此念佛因緣。得
 ZHÈNGJUÉ。Yǐ Cǐ NIÀN FÓ Yīn Yuán。Dé
 chánh Giác。Dĩ thử niệm Phật nhân duyên。Đắc
 入如來。大誓海中。承佛
 RÙ RÚ LÁI。DÀ SHÌ Hǎi Zhōng。CHÉNG FÓ
 nhập Như Lai。Đại thệ hải trung。Thừa Phật
 慈力。眾罪消滅。善根增
 CÍ LÌ。ZHÒNG ZUÌ Xiāo Miè。SHÀN GĒN Zēng
 từ lực。Chúng tội tiêu diệt。thiện căn tăng
 長。若臨命終。自知時
 ZHǎng。RUÒ Lín Mìng Zhōng。Zì Zhī Shí
 trưởng。Nhược lâm mạng chung。Tự tri thời
 至。身無病苦。心不貪戀。
 Zhì。SHĒN Wú Bìng Kǔ。Xīn Bú Tān Liàn。
 chí。Thân vô bệnh khổ。Tâm bất tham luyến。
 意不顛倒。如入禪定。佛及
 Yì Bù Diān Dǎo。RÚ Rù Chán Dìng。FÓ JÍ
 Ý Bất điên đảo。Như nhập thiền định。Phật cập
 聖眾。手執金臺。來迎
 SHÈNG Zhòng。SHǒu Zhí Jīn Tái。Lái Yíng
 Thánh Chúng。Thủ chấp kim đài。Lai nghinh
 接我。於一念頃。生極樂
 Jiē Wǒ。Yú Yī Niàn Qǐng。SHēng Jí Lè
 tiếp Ngã。Ư nhất niệm khoảnh。Sanh Cực Lạc

國。華 開 見 佛。即 聞 佛 乘。

GUÓ。HUĀ KĀI JIÀN FÓ。JÍ WÉN FÓ CHÉNG。

quốc。Hoa khai kiến Phật。Tức văn Phật thừa。

頓 開 佛 慧。廣 度 眾 生。

DÙN KĀI FÓ HUI。GUǎNG DÙ ZHÒNG SHĒNG。

Đốn Khai Phật Huệ。Quảng độ chúng Sanh。

滿 菩 提 願。

MǎN PÚ TÍ YUÀN。

Mãn Bồ đề nguyện。

念 佛 臨 終 見 寶 臺

NIÀN FÓ LÍN ZHŌNG JIÀN BǎO TÁI

Niệm Phật lâm chung kiến bảo đài

寶 幡 寶 蓋 滿 空 排

BǎO FĀN BǎO GÀI MǎN KŌNG PÁI

Bảo phan bảo cái mãn không bài

彌 陀 勢 至 觀 音 等

MÍ TUÓ SHÌ ZHÌ GUÀN YĪN DĒNG

Di Đà Thế Chí Quán Âm đẳng

合 掌 相 隨 歸 去 來

HÉ ZHǎNG XIÀNG SÚI GŪI QŪ LÁI

Hiệp chưởng tượng tùy qui khứ lai

僧寶讚 - SĒNG BẢO ZÀN TĂNG BẢO TÁN

僧 寶 不 思 議 身 披
SĒNG BẢO -- BÙ -- SĪ -- YÌ - - - - - SHĒN PĪ
Tăng bảo bất tư nghị thân phi

三 事 雲 衣 浮 盃 過
-- SĀN -- SHÌ -- YÚN -- YĪ -- -- FÚ BĒI GUÒ
Tam sự vân y phũ bôi quá

海 剎 那 時 赴 感 應
HǎI CHÀ NÀ SHÍ -- -- FÙ GǎN -- YÌNG --
hải sát na thời phó cảm ứng

群 機 堪 作 人 天 功
QÚN -- JĪ - - - - - KĀN ZUÒ RÉN TIĀN GŌNG
quần cơ kham tác nhân thiên công

德 主 堅 持 戒
DÉ -- -- ZHŭ -- - - - - - JĀN CHÍ -- JIÈ --
đức chủ kiên trì giới

行 無 違 我 今 稽 首
XÍNG -- WÚ -- WÉI -- - - - - WŌ JĪN JĪ SHŌU
hạnh vô vi ngã kim khê thủ

願 遙 知 振 錫 杖
YUÀN YÁO Zhī -- -- -- ZHÈN XĪ -- ZHàng --
nguyện diêu tri chấn tích trượng

提 攜 我 今 稽 首 願 遙
 TÍ -- XĪ - - - - - Wǒ Jīn Jī Shǒu Yuàn Yáo
 đề huề ngã kim khê thủ nguyện diêu

知 振 錫 杖 提 攜
 Zhī -- -- Zhèn Xī -- Zhàng -- Tí -- Xī
 tri chấn tích trượng đề huề

南 無 阿 彌 陀 佛
 Ná Mó Ā Mí Tuó Fó
 Nam Mô A Di Đà Phật

KHAI THỊ - DỊCH ÂM

念 佛 既 從 心 出。結 業 豈 屬
 Niệm Phật ký tùng tâm xuất。Kết nghiệp khởi thuộc
 外 來。須 臾 背 念 佛 之 心。剎 那 即
 ngoai lai。Tu du bối niệm Phật chi tâm。Sát na tức
 結 業 之 所。今 則 眾 等。依 憑 教
 kết nghiệp chi sở。Kim tắc chúng đẳng。Y bằng giáo
 法。作 三 時 繫 念 佛 事。所 集
 pháp。Tác Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự。Sở tập
 勝 因。專 為 亡 靈 某 決 生
 thắng nhân。chuyên vì vong linh (mỗ) quyết sanh
 淨 土。自 今 戒 香 馥 郁。慧 炬 熒
 Tịnh độ。Tự kim giới hương phúc úc。Huệ cự huỳnh

煌。迷雲開而性天獨朗。妄
 hoàng。Mê vân khai nhi tánh thiên độc lãng。vọng
 塵盡而心地廓通。諸根圓
 trần tận nhi tâm địa khuếch thông。Chư căn viên
 淨。群業頓空。一舉念。一
 tịnh。Quần nghiệp đốn không。Nhất cử niệm。Nhất
 華開。挹露迎風。香浮玉
 hoa khai。áp lộ nghinh phong。Hương phù ngọc
 沼。一馳情。一果熟。含煙對
 chiểu。Nhất trì tình。Nhất quả thực。Hàm yên đối
 日。影落金園。經行坐臥在其
 nhật。Ảnh lạc kim viên。Kinh hành tọa ngọa tại kỳ
 中。游戲逍遙非分外。得佛
 trung。Du hý tiêu diêu phi phần ngoại。Đắc Phật
 受用。徹法源底。常寂
 thọ dụng。Triệt pháp nguyên đở。Thường tịch
 光處處現前。大願王塵塵
 quang xứ xứ hiện tiền。Đại nguyện vương trần trần
 契會。更為亡靈某。至心懺悔
 khế hội。Cánh vi vong linh (mỗ)。Chí tâm sám hối
 發願。
 phát nguyện。

DỊCH NGHĨA :

Niệm Phật đã là từ tâm mà ra, kết nghiệp cũng không thuộc bên ngoài, chỉ cần cái tâm niệm Phật trái nghịch trong khoảnh khắc, thì trong sát na đã kết nghiệp. Bây giờ đại chúng y theo phương pháp của kinh giáo, làm Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự, tu tập cái nhân thù thắng này, chuyên vì chư vị vong linh.... Quyết định sanh về Tây phương Tịnh độ. Bắt đầu ngày nay giới hương ngào ngạt, đuốc huệ quang minh, phá mê khai ngộ, đồng với chư Phật Như Lai, gội sạch vọng trần thì tâm địa triệt ngộ, lục căn hoàn toàn thanh tịnh, tiêu trừ tất cả nghiệp chướng. Niệm một Phật hiệu thì một hoa nở, thưởng thức cam lộ, nơi ao sen bảy báu, nhất tâm nhất ý cầu sanh Tịnh độ, một đời thành tựu, bất thối thành Phật. Hoàn cảnh tu học hằng ngày ở cực lạc thế giới, hoặc ngồi, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc đi kinh hành, du hý thần thông tự tại chẳng do bên ngoài, được thọ dụng như chư Phật Như Lai, chúng được cứu cánh viên mãn bồ đề, thường tịch quang hiện tiền khắp pháp giới hư không giới, đại nguyện vương khế nhập cảnh giới không thể nghĩ bàn, càng vì các vong linh, chí tâm sám hối phát nguyện.

SÁM HỐI

(Chấp tay)

往 昔 所 造 諸 惡 業

WǎNG XĪ SUǒ ZÀO ZHŪ ÈR YÈ

Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp

皆 由 無 始 貪 瞋 癡

JIĒ YÓU WÚ SHǐ TĀN CHĒN CHĪ

Giai do vô thủy tham sân si

從身語意之所生

CÓNG SHĒN Yǔ Yì Zhī suǒ shēng

Tùng thân ngữ ý chi sở sanh

一切罪根皆懺悔

Yì Qiè Zuì Gēn Jiē Chàn Huǐ

Nhất thiết tội căn giai sám hối

自性眾生誓願度

Zì Xìng Zhòng Shēng Shì Yuàn Dù

Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ

自性煩惱誓願斷

Zì Xìng Fán Nǎo Shì Yuàn Duàn

Tự tánh Phiền não thệ nguyện đoạn

自性法門誓願學

Zì Xìng Fǎ Mén Shì Yuàn Xué

Tự tánh Pháp môn thệ nguyện học

自性佛道誓願成

Zì Xìng Fó Dào Shì Yuàn Chéng

Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành

南無普賢王菩薩摩訶薩

Ná mó Pǔ Xián Wáng Pú Sà mó hē sà

Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)
(lạy) (lên)

KHAI THỊ - DỊCH ÂM

上 來 三 時 繫 念 。 阿 彌 陀 佛 。 萬
 Thượng lai Tam Thời Hệ Niệm 。 A Di Đà Phật 。 Vạn
 德 洪 名 。 勸 導 亡 靈 某 懺 除
 đức hồng danh 。 Khuyển đạo vong linh (mỗ) sám trừ
 結 業 。 發 願 往 生 。 行 願
 kết nghiệp 。 Phát nguyện vãng sanh 。 Hạnh nguyện
 既 深 。 功 無 虛 棄 。 惟 願 亡 靈 。
 ký thâm 。 Công vô hư khí 。 Duy nguyện vong linh 。
 聞 斯 法 要 信 受 奉 行 。 從 是
 Văn hư pháp yếu tín thọ phụng hành 。 Tùng thị
 托 質 蓮 胎 永 離 業 海 。 直 證
 thác chất Liên thai vĩnh ly nghiệp hải 。 Trực chứng
 阿 鞞 跋 致 。 圓 滿 無 上 菩 提 。
 A Bệ Bạt Trí 。 Viên mãn vô thượng Bồ Đề 。

DỊCH NGHĨA

Nay đã tu Tam Thời Hệ Niệm, A Di Đà Phật, là vạn đức hồng danh, khuyên dạy chư vị vong linh đã sám hối tiêu trừ nghiệp chướng, phát nguyện cầu vãng sanh, hạnh nguyện đã sâu, thì sự tu hành không uổng công. Nguyện cho chư vị vong linh khi nghe được pháp yếu này, mà tin tưởng thọ trì phụng hành, được sanh vào Liên thai, vĩnh viễn lìa khỏi biển nghiệp, trực tiếp chứng đắc A Bệ Bạt Trí (bất thối chuyển), viên mãn Vô Thượng Bồ Đề.

南 無 大 乘 常 住 三 寶

NÁ MÓ DÀ CHÉNG CHÁNG ZHÙ SĀN BǎO

Nam Mô Đại Thừa Thường Trụ Tam Bảo (3 lần)

恭 讀 疏 文 - CUNG ĐỌC SỞ VĂN

NHẤT THÀNH THUỜNG ĐẠT

ĐẠI VIÊN MÃN GIÁC. ỨNG TÍCH TÂY CÀN.

(Phật giác ngộ viên mãn, ứng hóa nơi phương Tây)

TÂM BAO THÁI HƯ. LƯỢNG CHU SA GIỚI.

(Tâm lượng bao hư không, rộng lớn khắp pháp giới)

Hôm nay tạo lập đạo tràng siêu độ, đối trước Phật tiền, tuyên đọc văn sớ, trong đại viên kính, cúi xin chứng giám. Nay trong. Nhất tứ thiên hạ, nam thiêm bộ châu. Tịnh Tông học hội tại vâng theo lời dạy của Thích Ca Mâu Ni Phật, phụng hành chủ tu công đức pháp sự Sa Môn Pháp Sư (pháp hiệu vị chủ lễ).

Nay trong đạo tràng, Tịnh Tông học hội tứ chúng đệ tử, tuân theo lời dạy của Phật, tạo lập Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự, chuyên vì cầu siêu:

- Trung Hoa dân quốc bá tánh tổ tiên. (tên quốc gia) Dân tộc bá tánh tổ tiên.

- Chư vị vong linh hiện diện trong Phật đường. Các chúng sanh tử nạn trên thế giới. Chúng đặng vô kỳ cô hồn khắp mười phương pháp giới.

Trên dương thế, do Tịnh Tông học hội tứ chúng đệ tử và các vị công đức chủ y theo nghi thức hành lễ, hướng dẫn quyền thuộc chí tâm thành khẩn thấp hương đánh lễ.

Trung Thiên Điều Ngự Thích Ca Văn Phật. Tây Phương Tiếp Dẫn Di Đà Như Lai.

Quán Âm Thế Chí Địa Tạng Bồ Tát.

Trang nghiêm ngự trên bảo tòa sen vàng. Chuyên cầu siêu cho:

- Trung Hoa dân quốc bá tánh tổ tiên. (tên quốc gia) Dân tộc bá tánh tổ tiên.

- Chư vị vong linh hiện diện trong Phật đường. Các chúng sanh tử nạn trên thế giới.

- Chúng đẳng vô ky cô hồn khắp mười phương pháp giới.

Thiết nghĩ, qua đời đã lâu, chưa biết sanh vào nơi nào, dưới cửa tuyến đường mờ mịt, nhờ bảo phà quay về bờ giác, đêm dài buồn than tĩnh mịch, công đức siêu độ như thuyền từ bi.

Đến kỳ tạo lập đạo tràng suốt ngày siêu độ, công đức gia trì đọc tụng kinh văn, thần chú vãng sanh, tuân theo tu hành thanh tịnh hương chay, món ăn thiền duyệt.

Trên cúng dường mười phương Tam Bảo, và cõi nước Long Thiên, giáng đến pháp hội, từ bi tiếp nhận.

Nguyện đem những công đức này, chuyên hồi hướng cho:

- Trung Hoa dân quốc bá tánh tổ tiên. (tên quốc gia) Dân tộc bá tánh tổ tiên.

- Chư vị vong linh hiện diện trong Phật đường. Các chúng sanh tử nạn trên thế giới. Chúng đẳng vô ky cô hồn khắp mười phương pháp giới.

Nương nhờ công đức tu trì này, sớm được sanh về tịnh độ. Phục nguyện:

Lịch đại tổ tiên đều được độ, thân bằng quyến thuộc đồng hoan hỷ.

Kỳ nguyện: Tam bảo chứng minh siêu độ vong linh văn số.

Thời gian công nguyện ngày Tháng năm

Chủ lễ pháp sự Sa Môn Pháp Sư (pháp hiệu vị chủ lễ). Tu chay đệ tử. Tịnh Tông học hội tứ chúng đồng tu đại biểu. Đánh lễ dâng số.

南 無 莊 嚴 無 上 佛 菩 提

NÁ MÓ ZHUĀNG YÁN WÚ SHÀNG FÓ PÚ TÍ

Nam Mô Trang Nghiêm Vô Thượng Phật Bồ Đề (3 lần)

彌 陀 大 讚 - MÍ TUÓ DÀ ZÀN
DI ĐÀ ĐẠI TÁN

彌 陀 佛 大 願 王

MÍ TUÓ FÓ -- DÀ -- YUÀN -- WÁNG -- -- -- --

Di Đà Phật Đại nguyện vương

慈 悲 喜 捨 難 量

CÍ BÈI -- -- Xǐ -- -- SHÈ -- -- NÁN -- -- LIÀNG -- -- --

Từ bi hỷ xả nan lượng

眉 間 常 放 白 毫 光

-- **MÉI JIĀN CHÁNG FÀNG BǎI HÁO GUĀNG**

Mi gian thường phóng bạch hào quang

度 眾 生 極 樂 邦

-- -- **DÙ ZHÒNG SHÈNG -- -- JÍ -- -- LÈ -- -- BĀNG --**

Độ chúng sanh Cực Lạc bang

八 德 池 中 蓮 九

- - - - - BĀ DÉ CHÍ ZHŌNG LIÁN Jǔ - - - - -

Bát đức trì trung liên cửu
(Lạy) (Lên) (Lạy)

品 七 寶 妙 樹

PǐNG - - - - - Qī Bǎo - - MIào - - SHù - -

phẩm Thất bảo diệu thọ
(Lên) (Lạy) (Lên)

成 行 如 來 聖 號

CHÉNG - - HÁNG - - - - - RÚ LÁI SHÈNG HÀO

thành hàng Như Lai Thánh hiệu
(Lạy) (Lên)

若 宣 揚 接 引 往

RUÒ XUĀN YÁNG - - - - - Jiē Yǐn - - Wǎng - -

nhược tuyên dương Tiếp dẫn vãng
(Lạy) (Lên) (Lạy)

西 方 彌 陀 聖 號

Xī - - Fāng - - - - - MÍ TUÓ SHÈNG HÀO

Tây Phương Di Đà Thánh hiệu
(Lên)

若 稱 揚 同 願

RUÒ CHÈNG YÁNG - - - - - Tóng Yuàn - -

nhược xưng dương Đồng nguyện

往 西 方

Wǎng - - Xī - Fāng

vãng Tây Phương

迴 向 偈 - HÚI XIÀNG JÌ HỒI HUỚNG KỆ

繫 念 功 德 殊 勝 行
XÌ NIÀN GŌNG DÉ SHŪ SHÈNG XÍNG
Hệ niệm công đức thù thắng hạnh
(Lạy) (Lên)

無 邊 勝 福 皆 回 向
WÚ BIĀN SHÈNG FÚ JIĒ HÚI XIÀNG
Vô biên thắng phước giai hồi hướng

普 願 沈 溺 諸 眾 生
PŨ YUÀN CHÉN NÌ ZHŪ ZHÒNG SHÈNG
Phổ nguyện trầm溺 chư chúng sanh
(Lạy) (Lên)

速 往 無 量 光 佛 剎
SÙ WǎNG WÚ LIÀNG GUĀNG FÓ CHÀ
Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát

十 方 三 世 一 切 佛
SHÍ FĀNG SĀN SHÌ YĪ QIÈ FÓ
Thập phương tam thế nhất thiết Phật
(Lạy) (Lên)

一 切 菩 薩 摩 訶 薩
YĪ QIÈ PÚ SÀ MÓ HĒ SÀ
Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát

摩 訶 般 若 波 羅 蜜
MÓ HĒ BUŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ
Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật

三 皈 依 - SĀN GUÌ YĪ

TAM QUY Y

自 皈 依 佛 當 願 眾 生
 ZÌ GUÌ YĪ FÓ DĀNG YUÀN ZHÒNG SHÈNG
 Tự qui y Phật Đương nguyện chúng sanh

體 解 大 道 發 無 上 心
 Tǐ Jiě Dà Dào Fā Wú Shàng Xīn
 Thể giải đại đạo Phát vô thượng tâm
 (Lay)

自 皈 依 法 當 願 眾 生
 ZÌ GUÌ YĪ Fǎ DĀNG YUÀN ZHÒNG SHÈNG
 Tự qui y Pháp Đương nguyện chúng sanh
 (Lên)

深 入 經 藏 智 慧 如 海
 SHÈN RÙ JĪNG ZÀNG Zhì Huì Rú Hǎi
 Thâm nhập kinh tạng Trí huệ như hải
 (Lay)

自 皈 依 僧 當 願 眾 生
 ZÌ GUÌ YĪ FÓ DĀNG YUÀN ZHÒNG SHÈNG
 Tự qui y Tăng Đương nguyện chúng sanh
 (Lên)

統 理 大 眾 一 切 無 礙
 Tǒng Lǐ Dà Zhòng Yí Qiè Wú Ài
 Thống lý đại chúng Nhất thiết vô ngại
 (Lay)

和 南 聖 眾
 HÉ NÁN SHÈNG ZHÒNG
 Hòa nam Thánh chúng
 (Lên)

願 以 此 功 德

YUÀN Yǐ Cǐ GōNG DÉ

Nguyện dĩ thử công đức

莊 嚴 佛 淨 土

ZHUĀNG YÁN FÓ JìNG Tŭ

Trang nghiêm Phật tịnh độ

上 報 四 重 恩

SHÀNG BÀO SÌ CHÓNG ĒN

Thượng báo tứ trọng ân

下 濟 三 塗 苦

Xià Jì Sān Tú Kǔ

Hạ tế tam đồ khổ

若 有 見 聞 者

RUÒ YǒU JIÀN WÉN Zhě

Nhược hữu kiến văn giả

悉 發 菩 提 心

Xī Fā Pú tí Xīn

Túc phát Bồ Đề tâm

盡 此 一 報 身

Jìn Cǐ Yì Bào Shēn

Tận thử nhất báo thân

同 生 極 樂 國

Tóng Shēng jí Lè Guó

Đồng sanh Cực Lạc quốc

焦 面 大 士

(農曆七月立此牌位)

蓮 池 讚 - LIÁN CHÍ ZÀN - LIÊN TRÌ TÁN

蓮 池 海 會 彌(lay)陀 如 來(lên)

LIÁN CHÍ HẢI -- HUÌ -- MÍ TUÓ RÚ -- LAI

Liên trì Hải Hội Di Đà Như Lai
(Lay) (Lên)

觀 (lay) 音 勢 至 坐 蓮

----- GUÀN YÍN SHÌ Zhì Zuò LIÁN

Quán Âm Thế Chí tọa liên
(Lay) (Lên)

臺(lên) 接(lay)引 上 金 階 (lên)

TÁI ----- JIĒ YĪN SHàng JĪN Jiè -----

đài tiếp dẫn thượng kim giai
(Lay) (Lên)

大 誓 弘 開 普 願 離 塵 埃

DÀ SHÌ HÓNG KĀI ---- Pŭ YUÀN LÍ CHÉN ĀI

đại thệ hồng khai Phổ nguyện ly trần ai

南 無 西 方 接 引 阿 彌 陀 佛

NÁ MÓ XĪ FĀNG JIĒ YĪN Ā MÍ TUÓ FÓ

Nam Mô Tây Phương tiếp dẫn A Di Đà Phật (3 lần)

一 心 歸 命。極 樂 世 界。阿 彌 陀

YÌ XĪN GŪI MÌNG。JÍ LÈ SHÌ Jiè。Ā MÍ TUÓ

Nhất tâm quy mạng。Cực Lạc thế giới。A Di Đà

佛。願。以。淨。光。照。我。慈。誓
FÓ。YUÀN Yǐ JìNG GUĀNG ZHÀO Wǒ。CÍ SHÌ
 Phật。Nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã。Từ thệ
 攝。我。我。今。正。念。稱。如
SHÈ Wǒ。Wǒ JīN zhèNG NIÀN。CHÈNG RÚ
 tiếp ngã。Ngã kim chánh niệm。Xưng Như
 來。名。為。菩。提。道。求。生。淨
LÁI MÍNG。WÉI PÚ TÍ DÀO。QÍU SHÈNG JìNG
 Lai danh。Vi Bồ Đề đạo。Cầu sanh Tịnh
 土。佛。昔。本。誓。若。有。眾。生。
TŨ。FÓ XĪ BĒN SHÌ。RUÒ YǒU zhòng SHÈNG。
 Độ。Phật tích bản thệ。Nhược hữu chúng sanh。
 欲。生。我。國。志。心。信。樂。乃
YÙ SHÈNG Wǒ GUÓ。ZHÌ XĪN Xìn YÀO。NĀI
 Dục sanh ngã quốc。Chí tâm tín nhạo。Nãi
 至。十。念。若。不。生。者。不。取
ZHÌ SHÍ NIÀN。RUÒ BÙ SHÈNG zhě。BÙ Qŭ
 chí thập niệm。Nhược bất sanh giả。Bất thủ
 正。覺。以。此。念。佛。因。緣。得
zhèNGJUÉ。Yǐ Cǐ NIÀN FÓ YĪN YUÁN。DÉ
 chánh Giác。Dĩ thử niệm Phật nhân duyên。Đắc
 入。來。大。誓。海。中。承。佛
RÙ RÚ LÁI。DÀ SHÌ HǎI zhōNG。CHÉNG FÓ
 nhập Như Lai。Đại thệ hải trung。Thừa Phật

慈 力 。 眾 罪 消 滅 。 善 根 增
 CÍ LÌ 。 ZHÒNG ZUÌ XIĀO MIÈ 。 SHÀN GĒN ZĒNG
 từ lực 。 Chúng tội tiêu diệt 。 thiện căn tăng
 長 。 若 臨 命 終 。 自 知 時
 ZHǎNG 。 RUÒ LÍN MÌNG ZHŌNG 。 ZÌ ZHĪ SHÍ
 trưởng 。 Nhược lâm mạng chung 。 Tự tri thời
 至 。 身 無 病 苦 。 心 不 貪 戀 。
 ZHÌ 。 SHĒN WÚ BÌNG Kǚ 。 XĪN BÚ TĀN LIÀN 。
 chí 。 Thân vô bệnh khổ 。 Tâm bất tham luyến 。
 意 不 顛 倒 。 如 入 禪 定 。 佛 及
 YÌ BÙ DIĀN DǎO 。 RÚ RÙ CHÁN DÌNG 。 FÓ JÍ
 Ý Bất điên đảo 。 Như nhập thiền định 。 Phật cập
 聖 眾 。 手 執 金 臺 。 來 迎
 SHÈNG ZHÒNG 。 SHǑU ZHÍ JĪN TÁI 。 LÁI YÍNG
 Thánh Chúng 。 Thủ chấp kim đài 。 Lai nghinh
 接 我 。 於 一 念 頃 。 生 極 樂
 JIĒ Wǒ 。 YÚ YĪ NIÀN QǐNG 。 SHĒNG JÍ LÈ
 tiếp Ngã 。 Ư nhất niệm khoảnh 。 Sanh Cực Lạc
 國 。 華 開 見 佛 。 即 聞 佛 乘 。
 GUÓ 。 HUĀ KĀI JIÀN FÓ 。 JÍ WÉN FÓ CHÉNG 。
 quốc 。 Hoa khai kiến Phật 。 Tức văn Phật thừa 。
 頓 開 佛 慧 。 廣 度 眾 生 。
 DÙN KĀI FÓ HUÌ 。 GUǎNG DÙ ZHÒNG SHĒNG 。
 Đốn Khai Phật Huệ 。 Quảng độ chúng Sanh 。

滿 菩 提 願。

MẦN PÚ TÍ YUÀN。

Mãn Bồ đề nguyện。

十 方 三 世 一 切 佛

一 切 菩

SHÍ FĀNG SĀN SHÌ YĪ QIÈ FÓ

YĪ QIÈ PÚ

Thập Phương Tam Thế Nhất Thiết Phật

Nhất Thiết Bồ

薩 摩 訶 薩

摩 訶 般 若 波 羅 密

SÀ MÓ HÉ SÀ

MÓ HÉ BŌ RĒ BŌ LUÓ MÌ

Tát Ma Ha Tát

Ma ha Bát Nhã Ba La Mật

南 無 阿 彌 多 婆 夜

哆 他 伽 多 夜

NÁ MÓ Ā MÍ DUŌ PÓ YÈ DUŌ TĀ JIĀ DUŌ YÈ

Nam mô A Di đa bà dạ

đa tha già đa dạ

哆 地 夜 他

阿 彌 利 都 婆 毗

阿 彌 利

DUŌ DÌ YÈ TĀ Ā MÍ LÌ DŌU PÓ PÍ Ā MÍ LÌ

đa địa dạ tha

A di rị đô bà tỳ

A di rị

哆 悉 耽 婆 毗

阿 彌 唎 哆

毗 迦 蘭

DUŌ XĪ DĀN PÓ PÍ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN

đa tất đàm bà tì

A di rị đa

tì ca lan

帝 阿 彌 唎 哆

毗 迦 蘭 多

伽 彌

DÌ Ā MÍ LÌ DUŌ PÍ JIĀ LÁN DUŌ JIĀ MÍ

đế A di rị đa

tì ca lan đa

dà di

膩 伽 伽 那

枳 多 迦 利

娑 婆 訶 (七遍)

NÌ JIĀ JIĀ NÀ ZHÌ DUŌ JIĀ LÌ SUŌ PÓ HĒ

nì dà dà na

chỉ đa ca lệ

sa bà ha (7 lần)

變食真言 - BIÀN SHÍ ZHĒN YÁN - BIẾN THỰC CHÂN NGÔN

南 無 薩 嚩 怛 他 誡 哆 嚩 嚩
NÁ MÓ SÀ WĀ DÀN TUŌ YĚ DUŌ WĀ LÚ
Nam mô tát phạ đát tha nga đa phạ lô

枳 帝 唵 三 跋 囉 三 跋 囉 吽
ZHĪ DÌ ĀN SĀN BÁ LUŌ SĀN BÁ LUŌ HŌNG
chỉ đế Ān tam bát ra tam bát ra hồng
(3 lần)

甘露水真言- GĀN LÙ SHŨI ZHĒN YÁN CAM LỘ THỦY CHÂN NGÔN

南 無 蘇 嚩 婆 耶 怛 他 誡 多 耶
NÁ MÓ SŪ LÚ PÓ YĒ DÀN TUŌ YĚ DUŌ YĒ
Nam mô tô rô bà đa đát tha nga đa đa

怛 姪 他 唵 蘇 嚩 蘇 嚩 鉢 囉
DÀN ZHÌ TUŌ ĀN SŪ LÚ SŪ LÚ BŌ LUŌ
đát điệt tha Ān tô rô tô rô bát ra

蘇 嚩 鉢 囉 蘇 嚩 娑 婆 訶
SŪ LÚ BŌ LUŌ SŪ LÚ SUŌ PÓ HĒ
Tô rô bát ra tô rô ta bà ha (3 lần)

普供養真言- PŨ GÒNG YǎNG ZHĒN YÁN
PHỔ CÚNG DUỜNG CHÂN NGÔN

唵 誚 誚 曩 三 婆 嚩 伐 日 囉 斛
 ĀN YĚ YĚ NǎNG SĀN PÓ WĀ FÁ RÌ LUÓ HÚ
 Ân nga nga nǎng tam bà phạ phật nhật ra hộc
 (3 lần)

迴 向 偈
HỒI HƯỚNG KỆ

願 生 西 方 淨 土 中
 YUÀN SHĒNG SHĪ FĀNG JÌNG Tŭ ZHŌNG
 Nguyên sanh Tây Phương tịnh độ trung
 (lay) (lên)

九 品 蓮 華 為 父 母
 JIŨ PĪNG LIÁN HUĀ WÉI FÙ MŨ
 Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu
 (lay) (lên)

花 開 見 佛 悟 無 生
 HUĀ KĀI JIÀN FÓ WÙ WÚ SHĒNG
 Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh
 (lay) (lên)

不 退 菩 薩 為 伴 侶
 BÙ TUÌ PÚ SÀ WÉI BÀN LŨ
 Bất thoái Bồ Tát vi bạn lữ